

**Xưa
nay**

TẠP CHÍ XƯA & NAY - CƠ QUAN HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM SỐ 334 THANG - 6 - 2009

**Chính sách
an dân**
thời Trần

Điểm gặp giữa

**Nguyễn An Ninh với
Nguyễn Ái Quốc**

Macau

nơi giao hòa văn hóa Đông - Tây



Số 334 - VI - 2009
NĂM THỨ MƯỜI SÁU
ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm

PHẠM MAI HÙNG

Tổng biên tập

DƯƠNG TRUNG QUỐC

Phó Tổng biên tập

ĐÀO HÙNG - NGUYỄN HẠNH

Thư ký Tòa soạn

ĐÀO THẾ ĐỨC

Trưởng cơ quan đại diện phía Nam

THÁI NHÂN HÒA

Trị sự

TRẦN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập phía Nam:

MAC ĐƯỜNG - PHAN XUÂN BIÊN - LÊ HỒNG
LIÊM - NGUYỄN ĐÌNH ĐẤU - THÁI NHÂN HÒA
- HOÀNG LẠI GIANG - TRƯƠNG MINH NHỰT

Trình bày

PHÒNG THIẾT KẾ - MỸ THUẬT

Giấy phép xuất bản

363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994

Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội

ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 02.03868.01.01

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải
Chi nhánh Hà Nội

Cơ quan đại diện phía Nam

181 Đê Thám - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 38385117 - 38385126

Email: xuanay@yahoo.com

Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng
Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chi nhánh Sài Gòn

In tại Nhà in Báo Nhân Dân

Tổng phát hành

Công ty Trường Phát

179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751

Phát hành nước ngoài

Công ty XUNHASABA - 25A - B

Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM

ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 8.000đ



Ảnh bìa 1:

Tháp Phổ Minh, phủ Thiên Trường, Nam Định
(thờ xá lợi vua Trần Nhân Tông - thời Trần)

Chính sách an dân thời Trần.....	tr3
	MAI THỊ THƠM
Bốn mươi năm nhìn lại... ..	tr8
	TRẦN VIỆT NGẠC
Xung quanh vấn đề "A.B"... ..	tr11
	TRẦN TRỌNG THƠ
Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng... ..	tr14
	LÊ THÍ
Điểm gặp giữa Nguyễn An Ninh với Nguyễn Ái Quốc	tr16
	NGUYỄN VINH AN
Biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội... ..	tr19
	PHAN ĐĂNG LONG
Câu chuyện tàu Nga đến vịnh Cam Ranh.....	tr23
	RYAN
Ai đã gây ra vụ thảm sát ở Hương Điền?	tr26
	NGUYỄN TIẾN LỰC
Những biểu tượng chiến tranh chống Mỹ... ..	tr28
	JASON GIBBS
Macau - nơi giao hòa văn hóa Đông - Tây	tr32
	HỒ SĨ HIỆP
Kỷ niệm 100 năm văn hóa Sa Huỳnh (1909 - 2009)... ..	tr36
	HỒ THÙY TRANG

CHÍNH SÁCH AN DÂN

THỜI TRẦN

MAI THỊ THƠM

“**V**iệc nhân nghĩa cốt ở an dân” câu nói nổi tiếng của danh nhân Nguyễn Trãi thuở nào đã thể hiện một cách cụ thể mang đậm sắc thái Việt về chính sách trị dân của một chế độ xã hội. Để rồi cho đến ngày nay, cụm từ “an cư lạc nghiệp” như một hình thức diễn đạt chính sách an dân của nhà nước đối với dân chúng. Bởi dân chúng có an cư lạc nghiệp thì nhà nước mới giàu mạnh, xã hội mới công bằng, dân chủ, văn minh. Nhà Trần, một triều đại phong kiến thịnh trị cả về phương diện võ công lẫn văn nghiệp với những vị vua “Khoan nhân đại độ, có lượng đế vương, có thể sáng nghiệp truyền dòng, lập kỉ dựng cương, chế độ nhà Trần thực to lớn vậy” (vua Trần Thái Tông), “Trung hiếu nhân thứ, tôn hiền trọng đạo, cha khai sáng trước, con kế thừa sau, cơ nghiệp nhà Trần được bền vững vậy” (vua Trần Thánh Tông), “Nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trù hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần” (vua Trần Nhân Tông), “Khéo biết

(Xem tiếp trang 5)



- Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 đến 8-6 hàng năm, Tuần lễ Biển và Hải đảo sẽ được tổ chức tại Việt Nam để hưởng ứng ngày Môi trường Thế giới (ngày 5-6) và Ngày Đại dương Thế giới (ngày 8-6).

- Ngày 3-6, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Michael Michalak và lãnh đạo Bộ VH-TT&DL đã ký biên bản tài trợ dự án bảo tồn Ô Quan Chưởng của Hà Nội với tổng số kinh phí 74.500 USD.

- Ngày 4-6, Quảng Nam chính thức khai mạc lễ hội Hành trình di sản lần thứ IV.

- Ngày 7-6, tại TP Vinh (Nghệ An), Trung tâm Quản lý di sản về liệt sĩ và người có công đã tổ chức gặp mặt các thân nhân liệt sĩ, thông báo về việc xây dựng đề án "Đài tưởng niệm liệt sĩ Việt Nam trực tuyến" với tên miền: www.lietsivietnam.org.

- Ngày 10-6 (nhằm ngày 18-5 Âm lịch), Ban đại diện Phật giáo Hòa Hảo TP.HCM tổ chức đại lễ kỉ niệm ngày Đức Huỳnh Giáo chủ khai sáng đạo Phật giáo Hòa Hảo. Tham dự có đại diện Ủy ban MTTQ TP.HCM, đông đảo đồng đạo Phật giáo Hòa Hảo tại TP.HCM.

- Ngày 10-6, Bảo tàng cổ vật cung đình Huế đã khai mạc trưng bày cổ vật triều Nguyễn. Hàng trăm cổ vật quý hiếm về gốm sứ, pháp lam, sơn mài của triều Nguyễn còn lưu giữ ở khu di sản Huế được giới thiệu với du khách trong và ngoài nước.

- Ngày 13-6, làng cổ Phước Tích thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền (Thừa Thiên - Huế) tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận di tích cấp quốc gia và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Festival làng nghề truyền thống.

- Tỉnh Nghệ An vừa thông qua quy hoạch chi tiết không gian bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Trưng Bôn nhằm tôn vinh chiến

công, sự đóng góp và sự hy sinh của các lực lượng phục vụ chiến đấu, đặc biệt là 13 chiến sĩ TNXP trong sự kiện này 31-10-1968 trong cuộc chiến đấu bảo vệ đường 15A tại Trưng Bôn.

- Trên 150 hình ảnh tư liệu giá trị về những di tích và công trình tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong nước và quốc tế vừa được trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Vinh Phúc. Triển lãm kéo dài đến hết tháng 8-2009.

- Vừa qua, tại huyện Vũng Liêm - quê hương của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long vừa họp với Huyện ủy, UBND huyện, các đồng chí nguyên lãnh đạo Tỉnh ủy, Huyện ủy Vũng Liêm, Hội Kiến trúc sư Việt Nam và gia đình của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt để đóng góp ý kiến cho đề án xây dựng Khu lưu niệm cố Thủ tướng.

- Thủ tướng vừa phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2020. Mục tiêu là sớm đưa Thừa Thiên - Huế trở thành một trong những trung tâm phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, xây dựng TP Huế thành trung tâm du lịch, văn hóa, thành phố festival đặc trưng của

Việt Nam...

- UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế vừa ban hành Quyết định cho phép thành lập Hội Áo dài Huế và Hội Nón lá Huế nhằm mục đích giữ gìn, phát huy và tôn vinh vẻ đẹp của văn hóa Huế nói riêng và văn hóa Việt nói chung.

- Bộ VH-TT&DL vừa có văn bản trình Thủ tướng xin phép xây dựng hồ sơ Di sản phi vật thể Hát Xoan - Phú Thọ đệ trình UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể.

- Ngày 18-6, Quốc hội biểu quyết thông qua luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; Luật sửa đổi, bổ sung điều 126 của Luật Nhà ở và điều 121 của Luật đất đai; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Theo Sở VH-TT&DL Hà Tĩnh, UBND tỉnh Hà Tĩnh vừa quyết định công nhận 18 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh: nhà thờ La Thế Nghiệp, nhà thờ Nguyễn Viết Phúc, nhà thờ Hồ Danh Thái, nhà thờ Hà Linh (huyện Can Lộc), nhà thờ họ Trần Đình, nhà thờ Võ Đình Tá, nhà thờ Lê Du, chùa



Tù nhân Côn Đảo diễn tống trong nhà lao năm 1920

ẢNH TƯ LIỆU

Vĩnh Phúc (huyện Hương Sơn), nhà thờ Nguyễn Trọng Tương (huyện Nghi Xuân), chùa Yên Phúc (huyện Thạch Hà), đền Cá, đền Voi Quỳ, nhà thờ Phạm Công Chất (huyện Lộc Hà), chùa Triều Sơn, khu lăng mộ Phan Huân, đền thờ Nguyễn Trọng Đoài (huyện Cẩm Xuyên), nhà thờ và mộ Nguyễn Đình Dinh, đền Đức Mẹ (thị xã Hồng Lĩnh).

- **Ngày 21-6**, nhân kỷ niệm 84 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam, nhằm tôn vinh những người làm báo, đồng thời thắt chặt mối quan hệ mối quan hệ giữa người làm báo với các doanh nghiệp cũng như độc giả, Sở Thông tin-Truyền thông, Hội nhà Báo TP.HCM (Tập chí *Nghề Báo*) và Hội Phát hành Báo chí Việt Nam đồng tổ chức Ngày hội Những người làm báo tại TP.HCM năm 2009. Ngày hội diễn ra tại Dinh Thống Nhất, TP.HCM.

- **Ngày 22-6**, Bộ Nông nghiệp-Phát triển Nông thôn và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức lễ khánh thành công trình đầu mối hồ chứa nước Định Bình tại huyện Vĩnh Thạnh sau 7 năm thi công xây dựng với tổng vốn đầu tư hơn 1.089 tỉ đồng bằng vốn trái phiếu Chính phủ. Cùng ngày Bộ NN&PTNT phối hợp cùng tỉnh Bình Định tổ chức lễ khởi công dự án hợp phần khu tưới Văn Phong với tổng vốn đầu tư 1.207 tỉ đồng. Đây là 2 dự án thủy lợi lớn nhất từ trước đến nay ở tỉnh Bình Định.

LỜI CẢM ƠN

Nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21-6, Tạp chí *Xưa&Nay* đã nhận được điện và lẵng hoa chúc mừng của nhiều cơ quan, doanh nghiệp gửi tặng.

Tạp chí *Xưa&Nay* xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của quý cơ quan, doanh nghiệp.

X&N

kế thừa, cho nên thời cuộc đi tới thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng, cũng là bậc vua tốt của triều Trần” (vua Trần Anh Tông)⁽¹⁾...; những vị tướng tài ba kiệt xuất như Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão... bao phen đánh đuổi giặc Nguyên Mông hùng mạnh khát máu phương Bắc ra khỏi bờ cõi Đại Việt, dẹp tan sự quấy phá những nhiễu của quân đội các nước Chiêm Thành, Lào phương Nam; những tác gia, thi nhân lỗi lạc ở những phương diện triết học, tư tưởng, văn học nghệ thuật... qua những áng thơ văn bất hủ hiện còn như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trương Hán Siêu, Trần Quang Triều... Quả thực là một thời kì “nhân tài nở rộ”⁽²⁾!

Vua anh minh nhân đức, quan văn quan võ đa tài, nhất định cuộc sống của dân chúng không thể không an cư lạc nghiệp. Vậy thì chúng ta thử xem xét một vài chính sách “an dân” ở thời đại hoàng kim này để không chỉ biết rõ nguyên nhân có được đời sống an lạc của dân chúng đương thời, mà còn thấy được giá trị mang tính thời sự của những chính sách đó đối với xã hội hiện nay.

Chính sách về việc kiện tụng

Luật pháp vốn là yếu tố cơ bản không thể thiếu ở bất kì một quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu, thuộc nền đức trị hay pháp trị. Bởi ở luật pháp, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong xã hội được xác định một cách cụ thể rõ ràng. Và việc thực thi luật pháp có nghiêm minh hay không sẽ là thước đo cho sự phồn thịnh hay suy vong, phát triển hay yếu kém của nhà nước đó.

Chính vì thế ba bộ phận Lập pháp, Tư pháp, Hành pháp được coi là quan trọng và không được thiếu bất kì bộ phận nào của một nhà nước. Do vậy, nhà Trần, sau khi an định quốc gia, vua Thái Tông đã chính thức hạ lệnh soạn đặt *Quốc triều thống chế* gồm hai mươi quyển, cũng như bộ *Quốc triều thường lễ* gồm mười quyển (vào năm Kiến Trung thứ 5, 1230) quy định những luật lệ lễ nghi cho cả một triều đại. Cũng trong năm này, nhà vua thiết lập Ty Bình bạc tức là cơ quan Hành pháp và Tư pháp mà theo chú giải của *Cương mục chính biên* thì đó là chức Kinh Doãn, chuyên xét đoán việc kiện tụng của kinh thành⁽³⁾. Thế thì, việc thực thi và giám sát luật pháp ở triều đại này như thế nào? Có gì để chúng ta nhìn nhận không? Xin đưa ra mấy điểm như sau mà sử liệu thời này còn ghi nhận:

Thứ nhất, khiến dân biết luật. Luật lệ đã được thiết lập, cơ quan thực thi đã được cất đặt, việc tiếp theo là phải cho dân chúng biết những luật lệ nào có liên quan đến cuộc sống của họ. Đây là điểm rất đặc biệt trong chế độ chính trị nhà Trần. Vì nếu như từ thời xưa, Khổng Tử đã đưa ra một chính sách trị dân tiêu biểu của chế độ chính trị phong kiến là “Đối với dân chúng thì chỉ bảo họ làm mà không cho họ biết”, thì nhà Trần nước ta lại quy định phải cho dân biết rõ. Bởi nếu dân chúng không biết được rõ ràng những luật lệ trong đời sống thường nhật thì khó lòng mà thực hành một cách trọn vẹn quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Việc phạm luật và bị trừng trị là điều đương nhiên, nhà nước lúc này chẳng khác nào người cố tình hãm hại dân chúng.

Thế nhưng, vì thời nhà Trần, chữ Hán vẫn là ngôn ngữ quan phương được sử dụng chính thức trong mọi trường hợp, việc để dân chúng - những người ít hoặc không lâu thông tiếng Hán Việt hiểu được chính sách nhà nước không phải dễ dàng. Do đó, nhà nước quy định quan Hành khiển mỗi khi tuyên đọc chiếu lệnh của vua phải đọc theo hai bước, trước tiên đọc nguyên âm Hán Việt, sau đó diễn dịch ra tiếng Nôm, tức tiếng nói thường nhật của người Việt, nhằm giúp

dân hiểu tường tận những quy định của nhà nước.

Và việc đọc âm diễn nghĩa này đã để lại một câu chuyện vui được Sử gia Ngô Sĩ Liên ghi nhận vào tháng tư năm Trùng Hưng thứ tư (1288): “Lệ cũ, mỗi khi tuyên đọc lời vua, viện Hàn lâm lĩnh đưa bản thảo tờ chiếu cho Hành khiển để giảng tập trước. Đến khi tuyên đọc thì giảng cả âm nghĩa cho dân thường hiểu. Bấy giờ Lê Tông Giáo làm tả phụ, vốn bất hòa với Hàn lâm phụng chỉ Đình Cung Viên. Ngày tuyên đọc lời vua đã đến rồi mà Cung Viên vẫn cố ý không đưa bản thảo. Tông Giáo đòi nhiều lần vẫn không được. Hôm ấy xa giá sắp ra ngoài cung, Cung Viên mới đưa bản thảo. Tông Giáo tuyên đọc tờ chiếu đại xá, không hiểu âm nghĩa, phải im lặng. Vua gọi Cung Viên đứng đằng sau, nhắc bảo âm nghĩa. Tông Giáo rất thẹn. Tiếng nhắc của Cung Viên to dần, mà tiếng đọc của Tông Giáo lại nhỏ đi. Trong triều chỉ còn nghe thấy tiếng của Cung Viên thôi”. Có điều là, nhờ sự dẫn dụ khéo léo của vua Nhân Tông, nên cuối cùng hai vị quan này đã được hòa giải, trở thành những đồng僚 tốt.

Thứ hai, trả công xứng đáng cho người phụ trách. Ty Bình bạc đã được đặt, để những vị quan này thực thi và giám sát các luật lệ một cách có hiệu quả, triều đình đã xuống chiếu cho các ty xét án được lấy tiền bình bạc (tiền xét án) vào tháng 9 năm Thiên Ứng Chính Bình thứ mười (1241). Những viên quan lo việc coi ngục, đòi người kiện tụng cũng có được phần lợi ích của mình theo chiếu lệnh vào năm đặt ra Ty Bình bạc: “Tháng 7, xuống chiếu rằng phạm người coi ngục đi đòi người kiện tụng thì cho lấy tiền cước lục tùy theo quãng đường gần hay xa”. Đúng là “có thực mới vực được đạo”!

Thứ ba, luật pháp bất vị thân. Để việc thực thi luật pháp một cách nhanh chóng và công minh, với những án kiện đã được lập, nhà Trần xuống chiếu quy định các quan thẩm hình viện xem xét định tội ngay. Chiếu lệnh này được truyền vào tháng 5 mùa hạ năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 18 (1249). Chính vì thế, các án kiện luôn được xử xét kịp thời đúng tội, không chậm trễ, bởi “một ngày tù ngàn thu ở ngoài” mà. Song, thời nào cũng vậy, luật pháp thường bị cản trở hoặc chậm thực thi khi mà đối tượng phạm luật lại là hoàng thân quốc thích, quan chức cấp cao hoặc những bà con thân tộc của những người ấy. Thế nhưng nhà Trần lại là triều đại được các sử gia đánh giá là “thường công phạt tội rất nghiêm minh”, điều đó được chứng minh sau những lần chiến thắng giặc Nguyên Mông. Không biết bao nhiêu hoàng thân quốc thích cũng như tướng tá, quân lính, hương bản làng xóm được đưa ra trước vành móng ngựa, chịu những án phạt thích đáng mà sử thần Ngô Sĩ Liên đã ghi nhận trong bộ sử kí của ông.

Câu chuyện xử Đỗ Thiên Thư em ruột của Trần Khắc Chung (họ Trần là quốc tính được ban cho vị này vì có nhiều công lớn, như việc đến dò xét tình

hình quân Ô Mã Nhi...) vào năm Thiệu Bảo thứ hai (1280) thời vua Trần Nhân Tông lại là câu chuyện thể hiện sự nghiêm minh trong việc thi hành luật pháp của triều đại nhà Trần ở thời bình. Câu chuyện như sau: “Em Đỗ Khắc Chung là Đỗ Thiên Thư kiện nhau với người, tình lí đều trái. Người kia đón xa giá để kêu bày, vua hỏi quan xử kiện. Viên quan đó trả lời: Án đã xử xong, nhưng hình quan thoái thác không chịu chuẩn định đó thôi. Vua nói: Đó là do sợ mà né tránh Khắc Chung đấy. Lập tức, đang trên đường đi, sai Chánh chương nội thư hỏa là Trần Hùng Thao kiêm chức kiểm pháp quan để chuẩn định, thì Thiên Thư quả thực là trái”.

Thứ tư, thận trọng trong xét xử. Không chỉ có luật pháp và việc thực thi luật pháp nghiêm ngặt, quan xử kiện nhà Trần cũng là những vị quan liêm trực hiêm thấy. Họ không dễ dàng hạ bút phê án, xử tội ai đó khi mà những vấn đề liên quan vẫn chưa sáng tỏ, dù triều đình quy định phải xem xét và xử án kiện kịp thời, không để chậm trễ. Câu chuyện Hình bộ lang trung Phí Trực xử tội tên cướp Văn Khánh vào năm Đại Khánh thứ tư (1317) lại là câu chuyện điển hình: “Bấy giờ trộm cướp bắt đầu nổi lên, tên Văn Khánh là đầu sỏ bọn cướp. Có người khai là bắt được một tên cướp, giải lên nộp quan và bảo đó là Văn Khánh. Đến lúc tra hỏi, tên ấy nhận ngay, ai cũng cho là thực, duy có mỗi Trực vẫn ngờ. Án ấy để lâu không giải quyết. Thượng hoàng hỏi chuyện đó, Trực thưa: Mạng người rất trọng, lòng tôi còn chỗ ngờ, không dám liều lĩnh xử quyết. Không bao lâu, Thượng hoàng lại hỏi, Trực trả lời như lần trước, Thượng hoàng giận bảo: Nó đã nhận như thế, còn ngờ gì nữa. Trực tâu: Nó không bị tra tấn khổ sở mà điềm nhiên thú nhận, thần trộm lấy làm ngờ. Một tháng sau, Văn Khánh quả nhiên bị bắt, Thượng hoàng do đó khen Trực có tài”.

Chính sách về ruộng đất

Đại Việt xưa nay vốn là nước nông nghiệp, có nền văn minh lúa nước, nghề nông là nghề chính. Quốc khố có được từ tô thuế ruộng đất là nhiều. Ngay cả bổng lộc của hoàng thân quốc thích và bách quan cũng đều được trả bằng ruộng đất, chế độ xã hội phong quan kiến đất là vậy. Bởi thế chính sách liên quan đến ruộng đất luôn là một trong những chính sách quan trọng, được nhà nước đặc biệt coi trọng và thường xuyên ban bố thực thi. Có mấy vấn đề về chính sách ruộng đất ở thời nhà Trần mà theo chúng tôi giá trị của nó vẫn còn phù hợp với thời đại ngày nay.

Thứ nhất, việc kiểm định hộ khẩu. Đây là việc diễn ra rất sớm từ thời vua đầu nhà Trần, và được tiếp tục thực thi trong suốt cả triều đại này với nhiều vùng miền và nhiều thời gian cụ thể nhằm tiện lợi cho việc phân cấp ruộng đất, đánh tô thuế, tuyển lính, tuyển quan... mà sử thần họ Ngô đã ghi lại cho chúng ta một số:

Tháng 8 mùa thu năm Kiến Trung thứ tư (1228) “xác định số đinh tỉnh Thanh Hóa” để quy định quan, dân, lính...

Tháng 2 mùa xuân năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242), chia nước làm mười hai lộ..., làm đơn số hộ khẩu để quy định số ruộng và tô ruộng.

Tháng 10 mùa đông năm Thiệu Bảo thứ 7 (1285) xuống chiếu định hộ khẩu trong nước để xem xét việc hao hụt, điều tặn của dân ta sau chiến thắng giặc Nguyên lần thứ hai.

Tháng 8 mùa thu năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372) xuống chiếu cho các lộ làm đơn số...

Thứ hai, định và miễn tô thuế. Sau khi tra xét số nhân khẩu trong từng vùng miền, định tên gọi cho từng lứa tuổi như con trai lớn gọi là Đại hoàng nam, con trai nhỏ gọi là Tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là Lão, già hơn nữa thì gọi là Long lão..., triều đình xuống chiếu quy định “Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, người không có ruộng đất thì miễn cả. Người có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp một quan tiền; người có 3, 4 mẫu thì nộp hai quan tiền; người có từ 5 mẫu trở lên thì nộp ba quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp một trăm thăng thóc” (chiếu lệnh đưa ra vào tháng 2 năm Thiên Ứng Chính Bình thứ mười một, 1242).

Vào những năm mất mùa đói kém do thiên tai hay địch họa như lụt lội, hạn hán, chiến tranh..., nhà nước lập tức xuống chiếu miễn tô thuế cho dân chúng, tùy theo mức độ thiệt hại mà mức miễn giảm được quy định cụ thể. Đó cũng là sự chia sẻ hữu hiệu của nhà nước đối với trăm họ trong suốt thời gian điều hành quốc gia xã tắc của triều đại nhà Trần: Tháng 7 mùa thu năm Thiên Ứng Chính Bình thứ mười một (1242), mưa to, xuống chiếu miễn một nửa tô ruộng; Tháng 4 mùa hạ năm Trùng Hưng thứ tư (1288), sau khi đánh đuổi hết giặc Nguyên Mông, Thượng hoàng ngự ở hành lang Thị Vệ, xuống chiếu đại xá thiên hạ, những nơi bị binh lửa, cướp phá thì miễn toàn phần tô, dịch, các nơi khác thì miễn giảm tùy theo mức độ khác nhau; Tháng 9 mùa thu năm Trùng Hưng thứ 6 (1290), đói to, xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh; Từ tháng 5 đến tháng 7 năm Đại Trị thứ 5 (1362), hạn hán, lụt lội, xuống chiếu miễn một nửa tô thuế cho cả nước...

Thứ ba, đắp đê vét kênh. Ruộng đất là cái ăn cái mặc, là sự sống còn của nông dân ở đất nước nông nghiệp, vì thế nhà nước thời Trần không những quan tâm bằng những việc như lệnh cho các lộ đắp đê phòng lụt trên khắp những vùng miền có sông lớn, phong chức Hà đê chánh phó sứ để quản đốc công việc, đảm bảo sự an toàn cho cây lúa và hoa màu của dân chúng (bắt đầu từ năm 1248, rồi tiếp tục ở những năm sau khi cần thiết, như năm 1255, vua còn đích thân xem xét công trình), khơi thông kênh rạch bằng cách nạo vét đáy sông đáy kênh như

sai Nội minh tự Nguyễn Bang Cốc chỉ huy binh lính phủ mình đào vét kênh Trầm và kênh Hào từ phủ Thanh Hóa đến địa giới phía nam Diễn Châu. Việc này làm xong, Bang Cốc được thăng làm Phụ quốc thượng hầu; xuống chiếu vét sông Tô Lịch vào năm 1256, 1284, khiến cho việc cung cấp và đẩy thoát nước cho ruộng đồng được diễn ra thuận tiện.

Thứ tư, đền bù ruộng đất và phạt tội tranh chấp ruộng đất. Chính sách đền bù ruộng đất do xây dựng những công trình công cộng phúc lợi cho dân, việc bán chuộc ruộng đất để dân có điều kiện mở rộng canh tác, phát triển kinh tế gia đình, có sở hữu bất động sản riêng, việc trừng phạt tranh chấp ruộng đất thích đáng, để những kẻ gian không có cơ hội làm giàu bất chính, để những người dân thấp bé không bị mất oan sự sống... đã được vua quan nhà Trần coi trọng từ những năm đầu, và được thực thi một cách rất ráo. Sử thần Ngô Sĩ Liên ghi lại cho chúng ta mấy sự kiện tiêu biểu: Tháng 3, mùa xuân năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 17 (1248), vua lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập. Đặt chức hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền cho họ. Tháng 6 năm Nguyên Phong thứ 4 (1254), xuống chiếu bán ruộng công, mỗi diện (mẫu) là 5 quan tiền, cho phép nhân dân mua làm ruộng tư. Tháng 10 năm Đại Khánh thứ 7 (1320) xuống chiếu rằng những người tranh ruộng đất, nếu khám xét thấy không phải của mình mà cố tranh bậy thì bị truy tố, tính giá tiền ruộng đất, bắt đền gấp đôi. Nếu làm văn khế giả thì bị chặt một đốt ngón tay bên trái.

Ngoài những chính sách có tính cách lâu dài và bền vững như trên, triều đình nhà Trần cũng liên tiếp ban bố những chính sách có tính cách cấp thời, tùy từng tình huống cụ thể mà khuyến khích dân chúng tham gia, hoặc đốc thúc quan quân tham gia, rồi trả công xứng đáng. Có khi triều đình còn động viên cả hoàng thân quốc thích và quan lại cao cấp tham gia vào công việc bình ổn cuộc sống dân chúng, đặc biệt đối với những người vô gia cư, những tội phạm sau khi được phán xét.

Việc “An dân” ở thời Trần thực không phải là việc xa xôi, to tát gì, cái gì cần cho dân thì làm, làm kịp thời đúng lúc, làm một cách nghiêm minh cụ thể. Không chỉ đáp ứng nhu cầu tức thời, mà còn đáp ứng nhu cầu lâu dài, bởi cuộc sống của dân không phải chỉ ngày một ngày hai nhưng cũng không nằm ngoài ngày một ngày hai!■

CHÚ THÍCH:

- (1) Lời nhận xét của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử kí toàn thư*, Kỉ nhà Trần, bản dịch của Viện KHXH Việt Nam.
- (2) Như trên.
- (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, tr. 12.



BỐN MƯƠI NĂM NHÌN LẠI

Việc thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam qua một số báo chí Sài Gòn và Mỹ

Sự thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CPCMLT) ngày 6-6-1969 là một sự kiện quan trọng trong chiến cuộc Việt Nam. Bốn mươi năm sau (6-6-1969 - 6-6-2009) lật chổng báo cũ, chúng ta thử tìm hiểu phản ứng của Mỹ, Việt Nam Cộng hòa (VNCH) cùng một số nước khác trước sự kiện này.

TRẦN VIẾT NGẠC

Trước hết là chính quyền Mỹ. Phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ Mc Closkey cho rằng việc thành lập CPCMLT chỉ là “bình mới, rượu cũ” (“the same old wine in a new bottle”)⁽¹⁾ và “yếu tố quan trọng chung cuộc, không phải là điều phe bên kia tự phong mà yếu tố quan trọng là việc phe kia đã sẵn sàng thương thuyết nghiêm chỉnh chưa, để giải quyết cuộc chiến tranh”⁽²⁾.

Việc đại diện CPCMLT sẽ thay

đại diện của Mặt trận Giải phóng miền Nam (MTGPMN) tại Hòa đàm Ba Lê là việc Mỹ và Sài Gòn không thể không chấp nhận. Nếu không, sẽ gây trở ngại cho cuộc thương thuyết, vì vậy, phải biện luận thế nào cho việc bà Nguyễn Thị Bình với tư cách ngoại trưởng Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CHMNVN) thay thế không phải là “trái đấng khó nuốt” của Mỹ.

Mc Closkey xác nhận với báo chí là việc công bố thành lập một chính phủ Cách mạng Lâm thời ở Nam Việt Nam của MTDTGP

không phải là một diễn tiến đặc biệt có ý nghĩa [MP nhấn mạnh] trong bối cảnh tình hình chính trị của Nam Việt Nam. Trong trường hợp này sự phủ định lại mình thực sự xác định!

Phải đối diện với đại diện của CPCMLT CHMNVN trong bàn hội nghị Paris, cả phía Mỹ và VNCH đều khẳng định “đó không phải là sự thừa nhận chính thức Mặt trận Dân tộc Giải phóng (MT-DTGP) như một thực thể chính trị độc lập với chính quyền Hà Nội”.

Quyền trưởng đoàn Mỹ tại Hội nghị Paris là ông Lawrence

Walsh, tạm thời thay thế ông Cabot Lodge trở về Washington, tuyên bố rằng hiện nay Hoa Kỳ chỉ thừa nhận Chính phủ VNCH là một chính phủ hợp pháp do dân cử mà “phía bên kia” phải mở các cuộc nói chuyện trực tiếp để tìm một giải pháp hòa bình cho vấn đề Việt Nam. Ông thêm vấn đề cốt lõi là các lực lượng không phải là của Nam Việt Nam phải rời khỏi Nam Việt Nam.⁽⁴⁾

Các báo Mỹ như *The New York Times*, *Times*, trong tháng 6-1969 đã dành nhiều trang đăng tin về diễn tiến cuộc hội đàm Paris, phân tích về thành phần CPCMLT CHMN và cả tuyên bố 12 điểm của CPCMLT. Cũng trên các trang báo *The New York Times*, độc giả có thể tìm thấy chân dung của các nhân vật Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, Trần Bửu Kiếm, Trần Nam Trung.⁽⁵⁾

Sự kiện thành lập CPCMLT đã làm lu mờ Hội nghị Midway giữa Tổng thống Mỹ và Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu... trước đó. Trong hội nghị này, Mỹ và VNCH đã thảo luận *chiến lược hòa đàm* để đi đến sự thống nhất ý kiến giữa các “đồng minh” và về việc có thiết lập hay không một chính phủ liên hiệp.

Lẽ ra mắt CPCMLT được các báo đưa tin chậm hơn, thường là trích dẫn nguồn tin của *BBC*, *Reuters*. Theo nguồn tin *BBC*, một nhóm ký giả Anh và Pháp đã từ Paris đi Phnôm Pênh và sau đó vào vùng giải phóng để chứng kiến lễ ra mắt CPCMLT tại một địa điểm không được tiết lộ. Đại diện cho CPCMLT CHMNVN là nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Văn hóa, đã đọc một bài diễn văn, trình bày về việc thành lập chính phủ⁽⁶⁾. Báo *Cấp tiến* viết:

“Theo phái viên đài *BBC* tại Hong Kong, bản tin về cuộc họp báo này là do Thông tấn xã Giải phóng loan báo. Bản tin ấy nói rằng trong cuộc họp báo này “cái được gọi là” (sic) CPCMLT đã bày tỏ “điều mà họ gọi là” (sic) lòng

biết ơn đối với tất cả những ai nhìn nhận cái tổ chức này.”

Với giọng điệu chống Cộng nhưng tờ báo *Cấp tiến* cũng gián tiếp cho độc giả biết 15 năm qua, một chính phủ dân chủ đã được thiết lập trong hầu hết 44 tỉnh thành tại Nam Việt Nam với những cơ quan phụ trách về kinh tế, giáo dục, y tế. Các Ủy ban Nhân dân Cách mạng đã được thành lập tại các cấp làng xã, tỉnh và đô thị nên MTDTGPMN đã thực sự giữ trách nhiệm của một nhà nước với 23 sứ quán và đại diện tại nước ngoài.

Chính quyền VNCH (Sài Gòn) đã phản ứng lại sự kiện trên như thế nào?

Báo *Công luận* ngày 13-6, ở trang nhất, chạy một hàng tit lớn: *Phản ứng chính thức của Tổng thống Thiệu về việc cộng sản thành lập “chính phủ”, Chính phủ không dân, không đất thì chính phủ đó có giá trị gì?* Lập luận của Nguyễn Văn Thiệu là *“hội đàm Ba Lê vẫn không thay đổi vì họ vẫn là thành phần của phía bên kia”*. Tuy khẳng định là sự kiện thành lập CPCMLT “không có ý nghĩa gì đáng cho chúng ta phải lưu tâm” (sic) nhưng Nguyễn Văn Thiệu lại cho biết là ông biết rất đầy đủ thông tin, có danh sách của Hội đồng cố vấn và của CPCMLT.

Bộ trưởng Bộ ngoại giao VNCH Trần Chánh Thành đang dự họp Hội đồng Á Châu và Thái Bình Dương (ASPAC) ở Tokyo cho rằng sự ra đời của CPCMLT là để đối phó với việc Tổng thống Nixon và Thiệu có thể thỏa thuận với nhau về một chính phủ liên hiệp. Nhưng tại Midway, Nguyễn Văn Thiệu đã không chịu chấp nhận một chính phủ liên hiệp nên “công việc của Việt cộng” trở thành vô hiệu.

Trần Chánh Thành nhấn mạnh

“Chỉ có một điều quan trọng ở đây là tình hình quân sự. Dù cho cộng sản có dựng lên bao nhiêu mặt trận thì sự thật vẫn là chúng tôi kiểm soát được 90% Nam Việt

Nam. Họ không thể hội họp được trên lãnh thổ Nam Việt Nam để tổ chức đại hội của họ mà phải gặp nhau ở biên giới Cambốt”.

Thật ra những lời tuyên bố trên lại che giấu một nỗi lo sợ có thật là “Việt cộng” sẽ cố gắng tổ chức các trận đánh lớn, cầm chân các đại đơn vị của đồng minh quanh Sài Gòn để đột ngột tung đại quân đánh chiếm cho kỳ được một tỉnh nào đó ở miền Nam để làm thủ đô! Tây Ninh có thể là một mục tiêu⁽⁷⁾. Đại sứ Phạm Đăng Lâm của chính quyền Sài Gòn ở Hội đàm Paris vô cùng bối rối trước sự kiện này.

Trả lời Pháp tấn xã, ông Phạm Đăng Lâm tuyên bố:

“Chủ trương của MTDTGP khi thành lập CPCMLT CHMNVN hình như làm đảo lộn sâu xa tất cả các dữ kiện của vấn đề. Chúng tôi đang chờ phản ứng chính thức của Sài Gòn.

Chủ trương này cũng thay đổi luôn các điều kiện của cuộc hội đàm Ba Lê. Nếu đó là một chính phủ lâm thời vậy thì chính phủ đó đóng đô ở đâu? Tại miền Nam Việt Nam, vì lý do chiến tranh, không có nơi nào tránh khỏi bị oanh tạc...”

Thật ra, ông Phạm Đăng Lâm bối rối là đúng vì ông Trần Bửu Kiếm là đại diện của MTDTGP, dù thế nào cũng chỉ là một tổ chức chính trị. Nay ông Lâm phải đối diện với Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình của CHMNVN, có quốc kỳ và quốc ca. Và việc đến sẽ đến là CHMNVN cũng như CPCMLT sẽ được quốc tế thừa nhận.

Có một điều chúng ta cần lưu ý là CHMNVN cùng CPCMLT ngay từ lúc thành lập đã không được Liên Xô và Trung Quốc công nhận. Liên Xô là nước thứ 11 công nhận CPCMLT sau các nước Algérie, Cuba, Nam Tư, Rumany, Hungary, Ba Lan, Bắc Triều Tiên, Đông Đức, Congo, Brazil⁽⁸⁾. Chính vì vậy, có dư luận là Liên Xô chỉ hải lòng phân nửa! Các quan sát viên chính trị ở thủ đô Matxcova

cho rằng “cản trở các cố gắng của các đại diện của Nga (Liên Xô) tại Washington và tại các nhà thương thuyết ở Paris. Chính thức thì Liên Xô (Nga trong nguyên văn) tỏ ra tán thành không do dự điều mà báo Pravda gọi là “bước tiến quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và Sài Gòn” song Liên Xô vẫn e ngại rằng - các quan sát viên nhận định - việc chuyển biến từ MTDTGP qua hình thức CPCMLT sẽ làm giảm các khả năng hội đàm và ảnh hưởng của Liên Xô đối với Mỹ”.⁽⁹⁾

Trung Quốc, Albania và Ai Cập là các nước tiếp theo công nhận CHMNVN.⁽¹⁰⁾

Có một sự kiện hơi khác lạ ở đây là Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) lại lên tiếng phản đối việc thành lập CPLT “Quốc hội (Viện lập pháp) của Trung Hoa Dân quốc lên tiếng tố cáo việc thành lập CPCMLT tại Nam Việt Nam là một âm mưu chính trị nhằm đi đến việc thành lập chính phủ liên hiệp tại miền Nam Việt Nam. Bản thông cáo của Ủy ban Ngoại vụ (Đài Loan) phổ biến nói việc thành lập chính phủ cộng sản (sic) ở miền Nam Việt Nam là một vi phạm trắng trợn Hiệp ước Genève và Minh ước Liên phòng Đông Nam Á, theo đó mà nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Ai Lao và Cao Miên phải được bảo vệ. Thật là một lập luận kỳ quái!”.

Thông cáo còn nói việc thiết lập CPCMLT là nhằm làm gián đoạn cuộc hội đàm Paris và nuôi dưỡng ý định thống trị toàn thể VNCH và là một âm mưu của cộng sản nhằm đạt được thắng lợi về chính trị mà họ không thể đạt được bằng các đường lối khác⁽¹¹⁾.

Thật là bảo hoàng hơn vua!

Gọi CPCMLT là một chính phủ “ma”, không đất, không dân, không thủ đô nhưng các chính khách của Sài Gòn như nghị sĩ Trần Văn Lắm, luật sư Trần Văn Tuyên, cựu phó thủ tướng trong chính phủ Phan Huy Quát lại lo sợ ảnh hưởng của nó sẽ “gây khó

khăn quan trọng” cho cuộc Hội đàm Paris. Sự lo sợ này là sự chia sẻ với Hoa Kỳ như tờ *New York Times* ngày 16-6 phản ánh “Việc thành lập CPCMLT làm cho cuộc hội đàm Paris rơi vào tình thế phức tạp”.

Cho dù Chính phủ Mỹ cho việc thành lập CPCMLT CHMNVN chỉ là “bình mới rượu cũ” và việc thành lập CPLT không thay đổi được gì trong cuộc hội đàm Paris.

Cho dù Chính phủ VNCH cứ nhất mực đó là một chính phủ “ma”, “không đất”, “không dân”, “không có một thủ đô”... thì sự hiện diện của Bộ trưởng Ngoại giao của CPCMLT ngay trong phiên họp thứ 21 ở Paris đã cho thấy đây là một bước tiến quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Mỹ. Mặc nhiên, trong thực tế, Mỹ bắt buộc phải thừa nhận cuộc đối thoại mà phía bên kia “không phải là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) và MTDTGPMN mà là VNDCCH và CHMNVN.

Và cho dù có kẻ trước người sau, thì chỉ trong vòng 2 tuần, chính phủ “ma” đó đã có được 23 sứ quán và đại diện ở nước ngoài⁽¹²⁾. Sự mặc nhiên phải đàm phán với CPCMLT CHMNVN đã cho thấy vị thế của MTGP đã có một bước tiến quan trọng và là một thành quả lớn lao trong mặt trận ngoại giao. ■

CHÚ THÍCH:

- (1) *The New York Times*, 12-6-1969.
- (2) *Công luận*, Sài Gòn, 13-6-1969.
- (3) *Chánh Đạo*, SG, 13-6-1969.
- (4) *Times*, 13-6-1969 và *Chánh Đạo* 19-6-1969.
- (5) *The New York Times*, 12 - 13-6-1969.
- (6) *Cấp Tiến*, ngày 13-6.
- (7) *Cấp Tiến*, ngày 20-6.
- (8) *Chánh Đạo*, 21-6.
- (9) *Chính Luận*, 16-6-1969.
- (10) *Chính Luận*, 16-6-1969.
- (11) *Chính Luận*, 18-6-1969.
- (12) *Cấp Tiến*, *Trắng Đen*, 20-6-1969.

Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) đã phải đối diện với nhiều biện pháp khủng bố rất ác liệt và thâm độc của mật thám Pháp. Một trong những biện pháp nham hiểm của chúng là sử dụng “A.B.” để đánh phá hệ thống tổ chức của Đảng, gây cho Đảng và phong trào cách mạng của nhân dân ta nhiều tổn thất, nhất là về tổ chức và cán bộ. Đến nay, một số công trình nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc thời kỳ đấu tranh giành chính quyền 1930-1945 đã đề cập đến “nạn A.B.” và đấu tranh chống “A.B.” của ĐCSĐD. Có lẽ do chứa đựng những yếu tố rất phức tạp và nhạy cảm, vấn đề “A.B.” hoặc chưa được nghiên cứu thấu đáo, hoặc kết quả nghiên cứu không được phổ biến rộng rãi. Tuy nhiên, tiếp cận sách, báo, tài liệu công khai của Đảng và những công trình khoa học đã xuất bản có nghiên cứu ít nhiều về “A.B.”, có thể nhận thấy còn tồn tại nhiều quan niệm, nhìn nhận khác nhau rất cần được trao đổi.

TRẦN TRỌNG THƠ

Thời gian và địa bàn xuất hiện của khái niệm “A.B.”

“A.B.” là từ viết tắt của thuật ngữ “Anti-Bolchévich”, nghĩa đen là phản Bôn-sê-vích, phản cộng. Đến nay, còn có nhiều ý kiến khác nhau về thời gian ra đời và địa bàn xuất hiện của khái niệm “A.B.”.

Trong hồi ký của nhiều nhân chứng lịch sử, tất cả những phần tử đầu hàng, phản bội, tiếp tay cho địch phá hoại Đảng từ năm 1930 trở đi đều được gọi là “A.B.”.

Trong phần lớn các công trình nghiên cứu lịch sử thì

Xung quanh vấn đề "A.B" trong tổ chức Đảng thời kỳ 1930 - 1945



Báo Cờ Giải Phóng năm 1943 từng đăng bài viết Đùng mắc mưu giặc

khái niệm "A.B." chỉ được đề cập khi viết về Cách mạng Tháng Tám hay về lịch sử Đảng thời kỳ 1939 - 1945.

Năm 1973, khi làm việc với Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghệ An, đồng chí Trường Chinh có nói: "Cuối năm 1940 hay đầu năm 1941, hai đồng chí [Bùi San và Hồ Xuân Lưu - TTT] ra gặp tôi ở làng Vạn Phúc, gần Hà Nội. Tôi bảo hai đồng chí này biết cuộc họp sắp tới [Hội nghị lần thứ XVIII Ban chấp hành Trung ương Đảng diễn ra tháng 5-1941- TTT] sẽ có đại biểu của Quốc tế cộng sản dự, chúng ta phải báo cáo tình hình cụ thể. Trong lúc báo cáo, hai đồng chí này có nói về hoạt động của A.B. Lần đầu tiên tôi mới nghe các đồng chí báo cáo về vấn đề này. Các đồng chí nói cho nghe những thủ đoạn hoạt động của bọn chúng. Tôi thấy khớp với tình

hình ở Bắc kỳ. Ngoài này chúng tôi chưa gọi là A.B. Khớp vào thấy giống nhau, nên chúng tôi gọi nó là A.B. đoàn".⁽¹⁾

Căn cứ vào lời nói của đồng chí Trường Chinh trên đây, có thể thấy rằng khái niệm "A.B." xuất hiện đầu tiên ở Trung kỳ muộn nhất vào cuối năm 1940.

Tuy nhiên, trong những năm 1940-1942, khái niệm "A.B." chưa xuất hiện trong các văn kiện của Trung ương hay của các Xứ ủy Bắc kỳ và Trung kỳ. Trong Thông cáo của Trung ương gửi cho các cấp bộ "Phải dùng đủ cách để chống khủng bố" (ngày 16-9-1941), Ban Thường vụ Trung ương cũng chỉ gọi những kẻ chui vào Đảng để trực tiếp phá tổ chức của Đảng, phá hoại chính sách của Đảng, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi dao động trong hàng ngũ Đảng, gây bè phái để chia rẽ giai

cấp vô sản, chia rẽ Mặt trận dân tộc thống nhất phần để là "bọn khiêu khích" hay "những phần tử hai mặt giả".⁽²⁾ Đến Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng tại Vĩnh La thuộc Đông Anh, tỉnh Phúc Yên (2-1943), từ "A.B." mới xuất hiện trong Nghị quyết của Hội nghị.

Đồng chí Trường Chinh viết: "Địa bàn hoạt động chủ yếu của bọn A.B. là ở Trung bộ, chủ yếu từ Huế ra Vinh. Tên Sonhi chánh mật thám Trung kỳ và tên Humbe mật thám Vinh tổ chức ra bọn này hoạt động chủ yếu bắt đầu từ ở đây; các nơi khác cũng có".⁽³⁾ Trong các tài liệu của Xứ ủy Nam kỳ hay của các cấp bộ Đảng ở Nam kỳ ban hành trong thời kỳ 1930-1945 không thấy đề cập đến "A.B."

Từ những vấn đề nêu trên đây, có thể thấy rằng: khái niệm "A.B." xuất hiện đầu tiên ở Trung kỳ muộn nhất vào cuối năm 1940, sau đó được dùng cả ở Bắc kỳ và được đề cập trong các Văn kiện của Đảng ban hành trong những năm 1943 - 1945.

"A.B." có phải là "tổ chức" do mật thám Pháp lập ra hay không

Đến nay, nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Đảng cho rằng có tổ chức "A.B." do mật thám Pháp lập ra. Công trình *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1, do Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản năm 1981, định nghĩa: "A.B. (...) là một tổ chức chống cộng sản do đế quốc Pháp sử dụng những tên phản bội, đầu hàng, đội lốt cộng sản chui vào Đảng để gây chia rẽ, kích động, gây hoang

mang hòng phá tổ chức Đảng”.⁽⁴⁾

Tìm hiểu Văn kiện của Đảng và các tài liệu có liên quan, có thể thấy rằng trong lịch sử và hiện nay, đã có những quan niệm và nhìn nhận khác nhau về vấn đề này. Có thể dẫn ra một số quan niệm như sau:

Quan niệm cho rằng “A.B.” là những “tổ chức”, “đoàn thể” giả hiệu cộng sản. Trong bài báo *Đừng mắc mưu giặc* đăng trên *Cờ Giải phóng* số 2 (26-8-1943) với bút danh Tân Trào, Tổng Bí thư Trường Chinh viết rằng những

nay trong khi phần đông các chiến sĩ trung thực bị nhốt trong lao thì một bọn mạo danh cộng sản, gia nhập “A.B. đoàn”, đeo chiêu bài cứu chính trị phạm mà lừa dân, phá Đảng. Những vụ khủng bố hàng trăm, có khi hàng nghìn người, những vụ bắt bớ các đồng chí phụ trách quan trọng không những đã chứng tỏ thủ đoạn dã man cực điểm của đế quốc, còn chỉ rõ tội ác của bọn A.B. nữa!”⁽⁷⁾.

Văn kiện Đảng 1930 - 1945, tập III, xuất bản năm 1977, ở trang 354, chú thích A.B. là: “Một

đăng trên *Cờ Giải phóng* số 8 (10-12-1944), Bộ Tổ chức của Trung ương trong khi chỉ thị các cấp bộ về việc kết nạp đảng viên đã nhắc nhở các đảng bộ phải thận trọng “nhất định không để bọn khiêu khích (A.B.) có thể nhân cơ hội chui vào hàng ngũ của Đảng”.⁽¹⁰⁾

Sau đó, trên báo *Cờ Giải phóng* số 9 (25-12-1944), Trung ương đã phổ biến kinh nghiệm để nhận biết những phần tử A.B. cho các cấp bộ, đảng viên. Trong tài liệu này, A.B. được định nghĩa là “bọn khiêu khích làm tay sai cho

Chưa đủ cơ sở xác thực để nói rằng đã tồn tại những “tổ chức A.B.” hay những “đoàn thể A.B.” trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945. Có thể “A.B.” là những phần tử đầu hàng, phản bội, nằm trong tổ chức Đảng tiếp tay cho địch phá hoại Đảng hoặc những tên giả danh cộng sản để đi dò la, phát hiện chỉ điểm cho địch... hoạt động đơn tuyến dưới sự điều hành trực tiếp của mật thám Pháp.

tên mật thám cáo già ở Trung kỳ đã “ra sức mua chuộc những phần tử hủ hóa, thoái hóa trong số cứu chính trị phạm. Chúng bày cho những phần tử ấy tổ chức ra những đoàn thể, những nhóm khiêu khích phá hoại cách mạng. Đó là những tổ chức A.B. tên tắt chữ “Anti-Bolchévich” nghĩa đen là phản Bôn sê vich, phản cộng. Bọn A.B. Trung kỳ đội lốt cách mạng cộng sản để lừa phỉnh đồng bào, do thám những người yêu nước, phá những tổ chức cách mạng. Chúng còn tìm hết cách gieo mối hoài nghi, chia rẽ trong hàng ngũ cách mạng”.⁽⁵⁾

Trong thư có tiêu đề “Các đồng chí cộng sản Trung kỳ mau thống nhất lại” của Ủy ban thống nhất Trung kỳ gửi cho các đảng viên ở Trung kỳ (ngày 27-3-1945), có đoạn viết: “Hòa với khủng bố là sự phá hoại không ngớt của A.B. đoàn; chúng không những dắt đường cho giặc phá cơ sở Đảng mà còn luôn luôn gây giữa đồng chí chúng ta một không khí hoài nghi, chia rẽ”.⁽⁶⁾

Thư của Thường vụ Trung ương gửi các đồng chí ở Trung kỳ (ngày 27-6-1945) viết: “Mấy năm

số tổ chức khiêu khích do bọn phát xít tổ chức ra để phá cách mạng Trung kỳ”. Chú thích này được in lại trong *Văn kiện Đảng toàn tập*.

Một số công trình nghiên cứu, một số bài viết, bài nói hay hồi ký cách mạng khi đề cập đến A.B. cũng cho rằng có “tổ chức A.B.” hay “A.B. đoàn”.

Trong *Bài giải đáp về Cách mạng tháng Tám* (4-1963), đồng chí Trường Chinh viết: “Bọn đế quốc dùng mọi cách khủng bố cực kỳ dã man cũng không thể nào tiêu diệt được Đảng ta; nên chúng đã dùng tổ chức A.B. đội lốt cộng sản chui vào bên trong tổ chức của ta để phá từ trong phá ra, gồm cả tổ chức cộng sản giả hiệu để phá cộng sản”.⁽⁸⁾

Trong Nghị quyết Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La, Đông Anh, Phúc Yên (2-1943), khi đề cập đến việc làm trong sạch bộ máy Đảng có viết: “Đặc biệt Đảng bộ Trung kỳ phải thực hành thanh Đảng ở những nơi cần thiết khiến cho những phần tử A.B. (phản Bôn sê vich) không thể lẫn lút trong Đảng”.⁽⁹⁾

Trong bài *Lớp Hoàng Văn Thụ*,

giặc đế quốc đội lốt cộng sản chui vào Đảng để dò xét và phá hoại Đảng”.⁽¹¹⁾

Nhưng cũng có quan niệm cho “A.B.” là “Hành động của bọn Việt gian”. Trong Thông cáo “Về chống hành động A.B. của bọn Việt gian, Sửa soạn tuần lễ du kích” của Ban Thường vụ Kỳ bộ Việt Minh Bắc kỳ gửi các cán bộ Việt Minh (ngày 4-7-1945) thì “A.B.” được coi là “hành động” của bọn Việt gian tay sai của đế quốc chuyên cải trang đi dò la tin tức để báo cho địch lòng bắt cán bộ, phá tổ chức cách mạng”.⁽¹²⁾

Trong cuộc tọa đàm lấy hồi ký về giai đoạn 1936-1939 của học viên Lớp 18 tháng (khu vực Trung bộ) tổ chức tại Trường Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh) vào ngày 6-6-1963, khi đề cập đến “nạn A.B.”, nhiều ý kiến nhất trí rằng “chỉ thấy hoạt động phản bội của từng người, từng mặt, từng hoạt động mà chưa thấy hệ thống tổ chức của nó”.⁽¹³⁾

Tiếp cận với nhiều tài liệu (mật hoặc tối mật) như: công văn, báo cáo, thông tư, điện... của chính quyền thuộc địa, của các cơ quan

cảnh sát, mật thám Pháp thời kỳ 1930 - 1945 hiện còn lưu giữ tại nhiều cơ quan lưu trữ, nghiên cứu ở Trung ương và ở một số địa phương, tác giả bài viết này không thấy chúng đề cập tới "A.B.". Trong công văn số 1906 (7-8-1940) gửi Khâm sứ Trung kỳ, trùm mật thám Trung kỳ là Sogny có nhắc đến một "mạng lưới chỉ điểm"⁽¹⁴⁾ mà chúng vất vả lắm mới xây dựng lại được. Trong báo cáo số 1081 gửi sở mật thám Trung kỳ (24-4-1941), Chánh mật thám Bắc Trung kỳ (ở Vinh) là Paul Humbert than phiền rằng việc lấy khẩu cung những người bị bắt rất khó khăn do "mạng lưới chỉ điểm" đã bị phá vỡ, y không thể đưa những "người chỉ điểm" còn lại ra làm chứng vì sợ bị lộ diện.⁽¹⁵⁾ Tuy nhiên không thấy chúng nói đến tổ chức của "những người chỉ điểm" hay tên cầm đầu. Trong các công văn, báo cáo của Sở mật thám Bắc kỳ, thường xuất hiện mật danh của "những người chỉ điểm" (informateurs) như: "RICHARD", "URSUL"... song không thấy nói đến tổ chức của bọn này.

Như trên đã đề cập, trong buổi làm việc với Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghệ An (năm 1973), đồng chí Trường Chinh nói sau khi nghe hai đồng chí Bùi San và Hồ Xuân Lưu báo cáo về những thủ đoạn hoạt động của "A.B." ở Trung kỳ, thấy ở Bắc kỳ cũng có tình hình như vậy nên các đồng chí Trung ương "gọi nó là A.B. đoàn".⁽¹⁶⁾

Về nội dung của bài báo *Đừng mắc mưu giặc* đăng trên *Cờ Giải phóng* số 2 (26-8-1943) trong đó "A.B." được coi là "tổ chức" do địch lập ra, sau này được người viết bài báo đó là đồng chí Trường Chinh giải thích rằng: "Lúc đó, có đồng chí Trung kỳ ra phản ánh tình hình, trên cơ sở đó viết bài báo này để nhắc nhở chung, nhưng không có điều kiện để thẩm tra xác minh sự việc cụ thể".⁽¹⁷⁾

Qua những tài liệu trên, có thể thấy rằng chưa đủ cơ sở xác thực

để nói rằng đã tồn tại những "tổ chức A.B." hay những "đoàn thể A.B." trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945. Có thể "A.B." là những phần tử đầu hàng, phản bội, nằm trong tổ chức Đảng tiếp tay cho địch phá hoại Đảng hoặc những tên giả danh cộng sản để đi dò la, phát hiện chỉ điểm cho địch... hoạt động đơn tuyến dưới sự điều hành trực tiếp của mật thám Pháp. Việc cài cắm hay mua chuộc một số người tham gia hoạt động cách mạng không giữ được khí tiết hoặc bất mãn để nắm tin tức hoặc dùng làm chỉ điểm để đánh phá tổ chức ĐCSDD là một thủ đoạn thường thấy của mật thám Pháp thời kỳ 1930-1945.

"A.B." là từ viết tắt của chữ "Anti-Bolchévik", điều này đã được các tài liệu Văn kiện Đảng ghi rõ và được đồng chí Trường Chinh giải thích. Tuy nhiên, vẫn có sách cho rằng "A.B." là viết tắt của chữ "Agency Bureaux" và chú thích là "cục tình báo của địch".⁽¹⁸⁾ Cách giải thích đó không đúng vì đây là từ tiếng Anh.

Cũng cần lưu ý là, trong hệ thống các cơ quan an ninh của chính quyền thuộc địa trước Cách mạng tháng Tám, tồn tại nhiều cơ quan hay lực lượng trấn áp của địch như: Direction de la Sureté Général (Tổng nha Liêm phóng Đông Dương); Service des Sureté Général de l'Indochine (Sở mật thám Đông Dương); Service central de Renseignement et de Sureté Général de l'Indochine (Sở tình báo và an ninh Đông Dương); Service des Sureté locale (Sở mật thám địa phương); Police de Sureté (cảnh sát an ninh, hay mật thám)... không có cơ quan nào là Agency Bureaux như có sách đã viết. ■

CHÚ THÍCH:

(1) Ý kiến của đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hà Huy Giáp về vụ phản bội của Đinh Văn Di, ngày 2-11-1973. Tài liệu Viện Lịch sử Đảng.

(2) *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940 - 1945), Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2000, tr. 179.

(3) Bài giải đáp về Cách mạng tháng Tám của đồng chí Trường Chinh tại trường Nguyễn Ái Quốc ngày 16/17-4-1963, Tài liệu Viện Lịch sử Đảng.

(4) Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1 (1920 - 1954), Nxb Sự thật, H, 1981, tr. 358.

(5) *Cờ giải phóng*, in lần thứ tư, Nxb Sự thật, H, 1974, tr. 121-122.

(6) *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 8 - 2000, tr. 4.

(7) *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 401.

(8) Bài giải đáp về Cách mạng tháng Tám của đồng chí Trường Chinh, đã dẫn.

(9) Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, sdd, tr. 308.

(10) nt, tr. 513.

(11) nt, tr. 516.

(12) Xem Thông báo của Ban Thường vụ Kỳ bộ V.M. Bắc kỳ về chống hành động A.B. của bọn Việt gian, Sửa soạn tuần lễ du kích, 4-7-1945, Tài liệu Viện Lịch sử Đảng.

(13) Cuộc tọa đàm lấy hồi ký về giai đoạn 1936-1939 của học viên lớp 18 tháng Trường Nguyễn Ái Quốc (Nhóm Trung bộ), ngày 6-6-1963. Lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

(14) Công văn số 1906 (7-8-1940) của Chánh sở mật thám Trung kỳ Sogny gửi Khâm sứ Trung kỳ ở Huế Về hoạt động của cộng sản ở Trung kỳ, tỉnh Nghệ An (bản dịch). Tài liệu Tỉnh ủy Nghệ An, bản sao lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

(15) Báo cáo số 1081, (24-4-1941) của mật thám (ở Vinh) gửi sở mật thám Trung kỳ (ở Huế) Về việc lùng bắt tổ chức cộng sản ở Nghệ An tháng 3 và 4-1941 (bản dịch). Tài liệu Tỉnh ủy Nghệ An, bản sao lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

(16) Ý kiến của đồng chí Trường Chinh và đồng chí Hà Huy Giáp, đã dẫn.

(17) Xem: Nguyễn Đức Dương, *Vụ phản Đảng của Đinh Văn Di thời kỳ cách mạng dân chủ*, viết ngày 20-8-1990, tại Hà Nội, Tài liệu Viện Lịch sử Đảng.

(18) Trung tướng Nguyễn Đôn, *Bình minh BaTơ*, Nxb Quân đội Nhân dân, H, 2001, tr. 69.

Phan Châu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng

đôi bạn chân tình

Ngày 24-3 và 21-4 vừa qua chúng ta kỷ niệm lần thứ 83 và 62 ngày mất của hai nhà yêu nước lớn của đất nước, đó là Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng. Hai ông có nhiều cái “đồng”: đồng lứa, đồng hương, đồng môn, đồng khoa, đồng chí và đã trở thành một đôi bạn tri kỷ hiếm thấy.

LÊ THÍ

Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng là hai nhân vật kiệt xuất của Quảng Nam, là linh hồn của phong trào Duy Tân và phong trào kháng thuế vào đầu thế kỷ XX.

Trước hết hai ông là đồng lứa, đồng hương. Phan Châu Trinh sinh năm Nhâm Thân (1872), Huỳnh Thúc Kháng sinh năm Bính Tý (1876), Phan Châu Trinh lớn hơn Huỳnh Thúc Kháng chỉ có 4 tuổi. Phan Châu Trinh sinh ở làng Tây Lộc, huyện Tam Kỳ, phủ Hà Đông; Huỳnh Thúc Kháng sinh tại làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, phủ Hà Đông, tỉnh Quảng Nam.

Lúc nhỏ cả hai ông đều được thân phụ dẫn vào núi để học võ, tham gia phong trào “Nghĩa Hội” do Trần Văn Dư rồi Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo. Nghĩa Hội tan rã, hai ông mới trở lại làng cũ tiếp tục cắp sách đến trường.

Hai ông từng là đồng môn và đồng khoa với nhau. Khi nhỏ cả hai cùng học trường làng Đại Đồng lúc Phan Châu Trinh 19 tuổi và Huỳnh Thúc Kháng 15 tuổi. Sau đó hai ông đều trở thành học sinh trường tỉnh do Tiến sĩ Trần Đình Phong giảng dạy (Trần Đình Phong là tiến sĩ người Nghệ An nổi tiếng hay chữ và sự phạm mẫu mực, người từng đem về cho Quảng Nam danh hiệu “Ngũ phụng tề phi” trong kỳ thi năm 1898 với 3 tiến sĩ và 2 Phó bảng). Lúc học ở trường tỉnh, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp và Nguyễn Đình Hiến là bốn học trò xuất sắc nhất nên được gọi là nhóm “Tứ kiệt”. Năm 1900, trong kỳ thi Hương tại hội đồng thi Thừa Thiên, Huỳnh Thúc Kháng đỗ đầu Cử nhân, Phan



Phan Châu Trinh
(1872-1926)

Châu Trinh đỗ thứ 3.

Năm 1901, Phan Châu Trinh đỗ Phó bảng, Huỳnh Thúc Kháng thi rớt, nhưng chỉ ba năm sau trong khoa thi năm Giáp Thìn (1904) Huỳnh Thúc Kháng đỗ đầu Tiến sĩ.

Là bạn học hai ông đã rất thân thiết với nhau, nhưng sau khi hoàn tất mộng khoa cử, hai ông mới thực sự trở thành “đồng chí”. Phan Châu Trinh từ quan, Huỳnh Thúc Kháng không chịu ra làm quan. Cả hai cùng hết lòng cho phong trào Duy tân.

Năm 1905, hai ông cùng thực hiện chuyến Nam du vào “quậy” ở trường thi Bình Định. Phan Châu Trinh làm bài thơ *Chí thành thông thánh*, Huỳnh Thúc Kháng viết bài phú *Lương ngọc danh sơn* đã kích chế độ khoa cử, làm rung động cả trường thi lúc bấy giờ.

Năm 1908, phong trào chống thuế ở Quảng Nam sôi sục, sau đó lan ra cả miền Trung. Phan Châu Trinh và Huỳnh



Huỳnh Thúc Kháng
(1876-1947)

Thúc Kháng đều bị thực dân Pháp và Nam Triều bắt. Phan Châu Trinh bị bắt ở Hà Nội đưa về giam ở nhà lao Thừa Phủ (Huế), kêu án “trảm giam hậu, lưu tam thiên lí, ngộ xá bất nguyên” (chém nhưng hoãn lại, đày xa ba ngàn dặm, gặp đợt ân xá cũng không cho về), đày ra Côn Đảo, còn Huỳnh Thúc Kháng bị bắt ở quê nhà, giam ở nhà lao Hội An, kết án khổ sai chung thân, đày xa ba ngàn dặm, dù có đợt ân xá cũng không cho về và đày ra Côn Đảo.

Phan Châu Trinh ra Côn Đảo trước, vào tháng 4-1908. Ba tháng sau, Huỳnh Thúc Kháng và các chí sĩ cách mạng khác của phong trào Duy Tân mới ra.

Khi bước chân ra khỏi nhà lao Thừa Phủ đi đày Côn Lôn, Phan Châu Trinh khảng khái ngâm 4 câu thơ:



Mộ Phan Châu Trinh tại quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh



Mộ Huỳnh Thúc Kháng tại núi Thiên Ân, Quảng Ngãi

Luy luy thiết tòa xuất đô môn
 Khảng khái bi ca thiết thượng tôn
 Tổ quốc trầm luân dân tộc tụy
 Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn.
 (Xuất đô môn)

Xiềng gông cà kệ biệt Đô môn
 Khảng khái ngâm nga lưỡi vẫn còn
 Đất nước đắm chìm nòi giống mỏng
 Thân trai nào sợ cái Côn Lôn
 (Huỳnh Thúc Kháng dịch)

Khi nghe tin Huỳnh Thúc Kháng và các chí sĩ khác của phong trào Duy Tân ra Côn Đảo, ông viết bài thơ *Đảo Côn Lôn* để “động viên”.

Bài 1:

Bơ vơ nước cũ biển ra cồn,
 Ai ngờ còn đây chút núi non.
 Gành lở rạch hai vùng Quế hải,
 Chó gà riêng một cụm Đào nguyên.
 Bốn mùa hoa quả quên sưu thuế,
 Một năm giang sơn đủ đại khôn.
 Cả thầy anh em đừng bực bội,
 Chẳng gan chưa dễ đến Côn Lôn.

Bài 2:

Tang thương đời đổi mấy thu đông,
 Cụm núi Côn Lôn đứng vững trờng.
 Bốn mặt dầy vò oai sóng gió,
 Một mình che chở tội non sông.
 Cỏ hoa đất ấy cây trăm thức,
 Rong cá trời riêng biển một vùng.
 Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ?
 Gian nan xin hộ bước anh hùng.

Khi bị giam ở nhà lao Hội An chờ đi đày Côn Lôn và trên đường đi đày ra Côn Đảo, Huỳnh Thúc Kháng ung dung làm thơ động viên đồng chí đồng

bào, lời thơ khảng khái, lạc quan, như hai câu cuối của bài thơ dài *Bài ca lưu biệt*:

Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn
 Trăng kia khuyết đó lại tròn

Nhờ sự vận động của Liên minh Nhân quyền, tháng 6-1910 Phan Châu Trinh được phóng thích nhưng bị quản thúc ở Mỹ Tho, sau đó sang Pháp (3-1911) cho đến năm 1925 mới về nước. Còn Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục bị giam ở Côn Đảo cho đến năm 1921 mới được về.

Bởi có nhiều cái “đồng” nên hai ông dễ trở thành tri âm, tri kỉ của nhau. Sau bao nhiêu ngày xa cách, sóng gió, cuối đời hai ông già gặp lại nhau:

Khả liên cụ thị đảo Côn Lôn
 Bì thử thâm thương kỉ hiểu hôn.
 Ngã phát thương thương quân xỉ lạc
 Tương phùng nhất tiểu lương vô ngôn
 (Kiếp tù chung một cõi ven trời
 Hai ngả thâm thương cách mỗi nơi
 Tóc tơ bạc phơ răng bác rụng
 Gặp nhau không nói ngó nhau cười.)

(Huỳnh Thúc Kháng, *Thi tù tùng thoại*, *Tiếng Dân*, 1939)

Hiểu nhau quá rồi, còn nói gì nữa. Cười một tiếng, thế thôi! Khi Phan Châu Trinh chết, Huỳnh Thúc Kháng đã khóc bạn:

Tráp niên cách diện, trùng ngộ tài số thập điểm chung,
 Khả liên bệnh cốt chỉ sàng, đắc cố nhân lai do nhất tiểu:

Cử quốc giai cừ, đảo để vô nhị tam chính kiến,
 Tối thị di chương mãn cập, đôi hàn đăng tụng độc tam than.

(Xem tiếp trang 18)

ĐIỂM GẶP GIỮA NGUYỄN AN NINH VỚI NGUYỄN ÁI QUỐC

Năm 1911, với chân phụ bếp trên tàu La Touche Treville, Nguyễn Tất Thành lúc ấy lấy tên là Văn Ba, đã bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước. Trong số những người ra tiền Nguyễn Tất Thành lên đường sang Pháp tại bến Nhà Rồng vào ngày 1-4-1911 có Nguyễn An Ninh, lúc ấy mới 11 tuổi, cùng đi với cha và cụ Nguyễn An Khương, một người bạn thân của cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ của Nguyễn Tất Thành. Nguyễn An Khương có đem theo mười đồng tiền đấm xòe tặng cho Nguyễn Tất Thành để làm lộ phí đi đường. Số tiền không nhiều lắm (trị giá 80 kg gạo lúc bấy giờ), trước hết thể hiện tấm lòng của “Khách sạn Chiêu Nam Lầu” ở Sài Gòn, giúp đỡ những người cách mạng Việt Nam ra đi tìm đường cứu nước. Khi chia tay, Nguyễn Tất Thành đã bắt tay Nguyễn An Ninh và siết thật chặt⁽¹⁾.



Nguyễn An Ninh (1900-1943)

NGUYỄN VĨNH AN

Năm 1918, Nguyễn An Ninh đi sang Pháp lần đầu tiên, thi đậu đại học, vào Khoa Luật trường Đại học Sorbonne ở Paris. Khi vừa đặt chân lên đất Pháp, Nguyễn An Ninh đã tìm đến số nhà 6 villa des Gobelins để trao bức thư của cha

mình cho người bạn thân là cụ Phan Châu Trinh. Tại đây, Nguyễn An Ninh gặp lại Nguyễn Tất Thành, làm quen với Phan Văn Trường và Nguyễn Thế Truyền. Nguyễn An Ninh trở thành người thứ năm của “Nhóm người Việt Nam yêu nước” nổi tiếng ở Paris. Từ đó, nhóm năm người Việt Nam yêu nước

được Việt kiều ở Pháp kính nể gọi là “Nhóm Ngũ Long”, oanh liệt một thời trên đất Pháp.

Năm 1919, đại diện của những nước thắng trận trong Thế Chiến lần thứ nhất họp ở Versailles để ký hòa ước với nước Đức bại trận vào ngày 28-6-1919. Hội nghị Versailles đã nhận được một “Bản yêu sách” yêu cầu ban hành những quyền tự do dân chủ, bỏ chế độ phân biệt đối xử giữa người Pháp với người Việt, ký tên Nguyễn Ái Quốc, đại diện cho “Nhóm người Việt Nam yêu nước”. Nguyễn An Ninh đã ghi ở trang đầu quyển nhật ký của mình như sau: “Làm một người trai, ta phải noi gương anh Nguyễn, mặt đối mặt với kẻ thù xâm lược”.

Nguyễn Ái Quốc là người cùng sáng lập ra Hội liên hiệp thuộc địa (L'Union Intercoloniale) ở Paris và là linh hồn của tờ báo *Người cùng khổ* (*Le Paria*) xuất bản từ tháng 4-1922 đến tháng 6-1926 ở Paris. Giữa năm 1922, khi Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp đi sang Liên Xô, thì mùa thu năm 1922, Nguyễn An Ninh trở về Sài Gòn hoạt động cứu nước sôi nổi.

Ngày 10-12-1923,

Nguyễn An Ninh cho xuất bản tờ báo *Tiếng Chuông Rè (La Cloche Fêlée)* ở Sài Gòn bằng tiếng Pháp. Lúc bấy giờ Đạo luật ngày 19-7-1881 về qui chế tự do của nước Pháp có ghi: “Người sáng lập tờ báo nếu là người Pháp hay có quốc tịch Pháp chỉ cần làm đơn xin với Biện lý là đủ. Đơn này phải nộp 24 giờ trước khi báo phát hành”. Sắc luật ngày 30-12-1898 còn ghi: “Tất cả báo chí Việt ngữ, Hoa ngữ hoặc ngoại ngữ nào khác hơn Pháp ngữ đều phải xin phép trước. Giấy phép phải do quan Toàn quyền cấp, sau khi được sự đồng ý của Ban Thường vụ Hội đồng tối cao Đông Dương”.

Tài liệu của Hà Huy Giáp viết rằng: “Nếu so sánh hai tờ báo *Tiếng Chuông Rè* của Nguyễn An Ninh và *Người cùng khổ* của Nguyễn Ái Quốc, thấy như hai anh em sinh đôi ở hai thời điểm khác nhau. Nội dung của hai tờ báo đều tố cáo chế độ thực dân, giới thiệu nước Nga Bôn-sê-vich, đăng tải những bài của báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp. Đối với báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc lo liệu hầu như tất cả từ nội dung, tài chính đến in ấn, phát hành, thì đối với báo *Tiếng Chuông Rè*, Nguyễn An Ninh cũng lo liệu mọi việc”⁽²⁾.

Trong Báo cáo về tình hình Đông Dương gửi cho Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản vào cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc có nhận xét về báo *Tiếng Chuông Rè* như sau: “Khác với nhiều tờ báo ở Đông Dương, vừa phê phán công khai



Nguyễn An Ninh (ngoài cùng bên phải) ở Pháp năm 1927

- Ảnh: C-VN

khuyết điểm của Chính phủ, vừa tuyên bố gần bó vô hạn với Tổ quốc Mẹ, tờ *La Cloche Fêlée* của Nguyễn An Ninh không chỉ công kích mấy tên quan lại thối nát, mà còn phê phán kịch liệt chế độ thực dân Pháp”.

Giữa tháng 12-1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Trung Quốc và lấy tên là Lý Thụy. Tại Quảng Châu năm 1925, Nguyễn Ái Quốc tổ chức các lớp đào tạo cán bộ về Chủ nghĩa Mác-Lênin cho nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước. Nguyễn Ái Quốc cũng tự soạn ra một số tài liệu giảng dạy như tập sách *Đường Cách mệnh* và bản dịch *Tuyên ngôn Cộng sản* của Mác-Ăng ghen dưới dạng thơ lục bát.

Đầu năm 1925, Nguyễn An Ninh đi sang Pháp, mang theo bản thảo tập sách *Nước Pháp ở Đông Dương (La France en Indochine)* và nhiều bài viết của Nguyễn Ái Quốc đã được đăng trên báo *Le Paria* và đăng tải trên báo *La Cloche Fêlée*. Ở Paris, Nguyễn An Ninh cho xuất bản sách *Nước Pháp ở Đông Dương* vào tháng

4-1925, liền sau đó cùng với Nguyễn Thế Truyền hoàn chỉnh việc tập hợp các bài viết của Nguyễn Ái Quốc cho tập sách *Bản án chế độ thực dân Pháp (le Procès de la colonisation française)* và gửi cho Nhà xuất bản Thư quán lao động (Librairie du travail) ở Paris.

Sách *Nước Pháp ở Đông Dương* của Nguyễn An Ninh xuất bản cùng thời với sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc là những bản cáo trạng vạch trần cái gọi là “sứ mạng khai hóa” của thực dân Pháp ở Đông Dương, là tiếng chuông cảnh tỉnh ít nhiều nhân dân Pháp và làm cho bọn thực dân hoảng hốt⁽³⁾.

Tháng 6-1925, Nguyễn An Ninh cùng với Phan Châu Trinh về nước. Báo *Tiếng Chuông Rè* lại tiếp tục xuất bản vào ngày 26-11-1925 với số 20. Lần này, Nguyễn An Ninh mời Phan Văn Trường là một học giả uyên bác, cùng trong nhóm Ngũ Long trước kia ở Paris, người có quốc tịch Pháp, làm chủ nhiệm tờ báo thay cho Jean de la Bâtie là người Pháp đã

làm chủ nhiệm tờ báo từ năm 1923. Nguyễn An Ninh cho đăng toàn văn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* liền trong tám số báo, từ số 53 đến số 60 (từ 29-3-1926 đến 26-4-1926) mà sự kiểm duyệt gắt gao của thực dân Pháp lúc bấy giờ không phát hiện được⁽⁴⁾.

Thực dân Pháp bắt Nguyễn An Ninh và giam trên 9 tháng, đến tháng 7-1927 mới thả. Vừa được thả ra, Nguyễn An Ninh lại chuẩn bị cho chuyến đi sang Pháp tiếp theo. Trong tư liệu mật của Thống đốc Nam kỳ có ghi như sau: “Nguyễn An Ninh trở sang Pháp lần thứ tư trên con tàu Paul le Cat với ý định gặp các lãnh tụ Đảng Cộng sản Pháp và Nguyễn Ái Quốc để chuẩn bị tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc làm lãnh tụ”.

Sự việc xảy ra sau đó gần như sự phán đoán của mật thám Pháp nói trên. Tháng 12-1927, Nguyễn Ái Quốc đi dự Đại hội đồng Liên đoàn chống đế quốc ở Bruxelles (Bỉ). Đây là tổ chức chống đế quốc rộng rãi đầu tiên trên thế giới. Đầu năm 1928, Nguyễn An Ninh từ Pháp trở về Sài Gòn, phát triển mạnh mẽ “Phong trào yêu nước Nguyễn An Ninh” mà nòng cốt là “Đảng Thanh niên Cao vọng” đã được thành lập từ năm 1925.

Nguyễn An Ninh thường tâm sự với các đồng chí và cho biết Nguyễn Ái Quốc cũng có suy nghĩ như sau: “Ở các nước công nghiệp phát triển, Đảng Cộng sản ra đời trên cơ sở kết

hợp giữa Chủ nghĩa Mác-Lênin và phong trào công nhân. Còn ở các nước thuộc địa, công nghiệp kém phát triển thì sự thành lập Đảng Cộng sản phải là sản phẩm của sự kết hợp Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước⁽⁵⁾.

Tháng 1-1928, thực dân Pháp khiêu khích bắt Nguyễn An Ninh và xử án 3 năm tù giam, từ tháng 10-1928 đến tháng 10-1931. Năm

1929, khi còn đang trong tù, Nguyễn An Ninh đã giới thiệu người của Đảng Thanh niên Cao vọng cho Châu Văn Liêm ở Nam kỳ và cho Nguyễn Đình Kiên (Tú Kiên) ở Trung kỳ, thuộc Nhóm cánh tả của Đảng Tân Việt, để chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam⁽⁶⁾.

“Phong trào yêu nước Nguyễn An Ninh” tiếp tục phát triển mạnh mẽ để tham gia việc thành lập Đảng Cộng sản Việt

Nam do Nguyễn Ái Quốc làm lãnh tụ. Nguyễn An Ninh cũng đã giới thiệu rất nhiều quần chúng cách mạng cho Đảng Cộng sản Đông Dương trong những lúc thoái trào, như trong thời kỳ sau Xô Viết Nghệ Tĩnh từ năm 1932 đến 1934 để phục hồi lực lượng cho Đảng, khi Đảng Cộng sản bị bọn thực dân khủng bố trắng. Trong những thời kỳ cao trào như “Phong trào Đông Dương đại hội” năm 1936, người của Phong trào Yêu nước Nguyễn An Ninh là lực lượng tham gia chủ yếu trong 600 “Ủy ban hành động” ở Nam bộ do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói về Nguyễn An Ninh như sau: “Tôi đã nghe nhiều người ca tụng Nguyễn An Ninh. Năm 1938, tôi có dịp được sống gần ông ở Mỹ Tho. Từ năm 1939, tôi và ông đã bị đế quốc Pháp đày đọa ở nhà ngục Côn Đảo cho đến khi ông hy sinh.

Nguyễn An Ninh là một trí thức tâm cỡ, nếu chịu khuất phục bọn đế quốc, chắc chắn ông sẽ giàu có và sống vương giả. Nhưng vì yêu nước, thương dân, ông đã đi vào quần chúng lao khổ, vận động họ chống lại đế quốc và tay sai. Ông đã ra tờ báo *La Cloche Fêlée* (*Tiếng Chuông Rè*) để vạch mặt bọn xâm lược và áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam. Ông đã bí mật thành lập một tổ chức cách mạng yêu nước “Đảng Thanh niên Cao vọng” để chống lại bọn xâm lược và tay

sai. Ông đã đi bộ bán dầu cù là ở các bến xe, ở các phố phường Sài Gòn với ý định cổ động đồng bào chống lại bọn đã làm khổ mình.

Ở trong tù, ông Nguyễn An Ninh luôn luôn đoàn kết với chúng tôi, những người cộng sản, để chống lại bọn cai ngục dã man. Khi ông lâm bệnh mất đi, chúng tôi đã cử lễ truy điệu ông rất long trọng và thương tiếc nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh, nhà yêu nước vĩ đại⁽⁷⁾.

Trong Lời nói đầu của sách *Sự tiến hóa liên tục* của Nguyễn An Ninh - Một lãnh tụ cách mạng hùng biện, nhà nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt Nam Hà Huy Giáp đã nói: “Nghiên cứu Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường sẽ giúp chúng ta hiểu thêm Bác Hồ, Đảng ta, dân tộc ta”.■

CHÚ THÍCH:

- (1) Lê Minh Quốc. *Nguyễn An Ninh - Dấu ấn để lại*. Nxb. Văn học, 1997.
- (2), (3) Hà Huy Giáp. *Sự tiến hóa liên tục của Nguyễn An Ninh - Một lãnh tụ cách mạng hùng biện*. Nxb. TP.HCM, 1989.
- (4) Nguyễn An Tịnh (sưu tầm). *Nguyễn An Ninh*. Nxb. Trẻ, 1996.
- (5) Nguyễn Văn Trân. *Một số việc tôi biết về Nguyễn An Ninh* trong: *Nguyễn An Ninh*. Nxb. TP.HCM, 1988.
- (6) Hồi ký của bà Nguyễn An Ninh. *Cùng anh đi suốt cuộc đời*. Nxb. Trẻ, 1999.
- (7) *Chí sĩ Nguyễn An Ninh - Kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà yêu nước Nguyễn An Ninh*. Sài Gòn Giải Phóng, 17-9-2000.

Phan Châu Trinh...

(Tiếp theo trang 15)

Dịch:

Cách mặt hai mươi năm được gặp ông mấy giờ, than ôi bệnh đã liệt giường, người cũ trông nhau còn cười tủm tỉm:

Mối thù chung cả nước, cho đến chết không hề thay chính kiến, ngán nỗi thơ lưu đầy tráp, đèn khuya ôn lại biết cùng ai.

Hai năm sau ngày mất của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng còn khóc:

*Nắm xương vùi đất hãy còn tươi,
Thoạt đã hai mươi bốn tháng rồi.
Mấy kiếp anh hùng hồn chẳng chết,
Tư bề sông núi gọi không ơi.
Dân hai lăm triệu bơ sờ đất,
Nước bốn nghìn năm quạnh quẽ trời.
Chín suối thử kêu người khuất mặt,
Nhớ nhau còn có bấy nhiêu người.
Còn nhớ năm xưa ngày bữa nay,
Trời Nam bát ngát bóng sao bay.
Một đoàn con đỏ rầu không mẹ,
Mấy kẻ đầu xanh khóc mất thấy.
Giọt lệ cảm tình mưa chữa tạnh,
Hòn bia kỉ niệm đá vừa xây.
Anh hùng dấu mất hồn chưa mất,
Nói gót kia ai kẻ thứ hai.*

Phan Châu Trinh mất ngày 24-3-1926 chôn tại Sài Gòn, Huỳnh Thúc Kháng chết ngày 21-4-1947 chôn trên núi Thiên Ấn, Quảng Ngãi. Cả hai đều không được yên nghỉ ở quê nhà. Hai ông đều lấy “Đất nước” làm “Quê hương”.

Sống đã tri kỷ, chết cũng tri kỷ. Trên đời khó tìm được một đôi bạn nào mà cuộc đời và số phận lại gắn bó với nhau như vậy.■



Chùa Láng - Hà Nội
Ảnh: Nguyễn Duy Kiên

Biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội từ năm 1954 đến nay

Sau khi đã bàn về biến đổi văn hóa đô thị của Thăng Long - Hà Nội trước năm 1945 (xem từ số 329), tác giả tiếp tục xem xét những biến đổi từ năm 1954 đến nay. Đây là giai đoạn đã diễn ra những biến đổi sâu sắc nhất và cũng là cơ bản nhất đối với thủ đô nhưng cũng là những biến đổi mang tính đảo lộn nhất, cần phải có những công trình nghiên cứu liên ngành mới nói lên được tính đa dạng và phức tạp của nó. Mong được sự trao đổi của bạn đọc để hoàn thiện thêm bức tranh văn hóa của thủ đô chúng ta.

PHAN ĐĂNG LONG

Biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội từ năm 1954 đến 1986 qua nếp sống tập thể và thời chiến

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với Hà Nội, ý nghĩa lịch sử không chỉ là

thay đổi chế độ xã hội, thay đổi nền văn hóa, mà còn thay đổi vị thế của nó, chính xác hơn là lấy lại vị thế vốn có của nó trong lòng quốc gia-dân tộc: vị thế trung tâm chính trị-hành chính của đất nước.

Biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội thông qua nếp sống tập thể 1954-1965

Cuộc vận động xây dựng đời sống mới được thực hiện theo tư

tưởng Hồ Chí Minh: Đời sống mới không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu thì phải bỏ, ví dụ phải bỏ tính lười biếng, tham lam. Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho phù hợp, ví dụ cúng bái, cưới hỏi quá xa xỉ cần phải giảm bớt. Cái gì cũ mà tốt, cần phải phát triển thêm, ví dụ phải thực hiện tương thân, tương ái. Cái gì mới mà hay

cần phải làm, ví dụ ăn ở cho hợp vệ sinh, làm việc cho ngăn nắp⁽¹⁾. Mục đích cuộc vận động "Đời sống mới" là nhằm tuyên truyền và giáo dục rộng rãi tinh thần yêu nước, yêu lao động, căm ghét bóc lột, xây dựng đạo đức cách mạng và tẩy rửa các thói hư tật xấu của xã hội cũ để lại.

Các phong trào xây dựng đời sống mới ở thời kỳ này, đã diễn ra sôi nổi và lôi cuốn sự nhiệt tình của đại đa số người dân Thủ đô. Nét giản dị ngày càng trở nên phổ biến và cập nhật trong lối sống của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động tại các cơ quan, xí nghiệp, trường học, cửa hàng cũng như trong cuộc sống thường nhật tại gia đình và nơi cư trú. Nét giản dị đến bình dân, dân dã thể hiện cụ thể ở phong cách ăn uống đạm bạc, ở cách mặc, cách ở đơn sơ, cách ứng xử xuề xòa.

Tính chất "tập thể hóa" trong

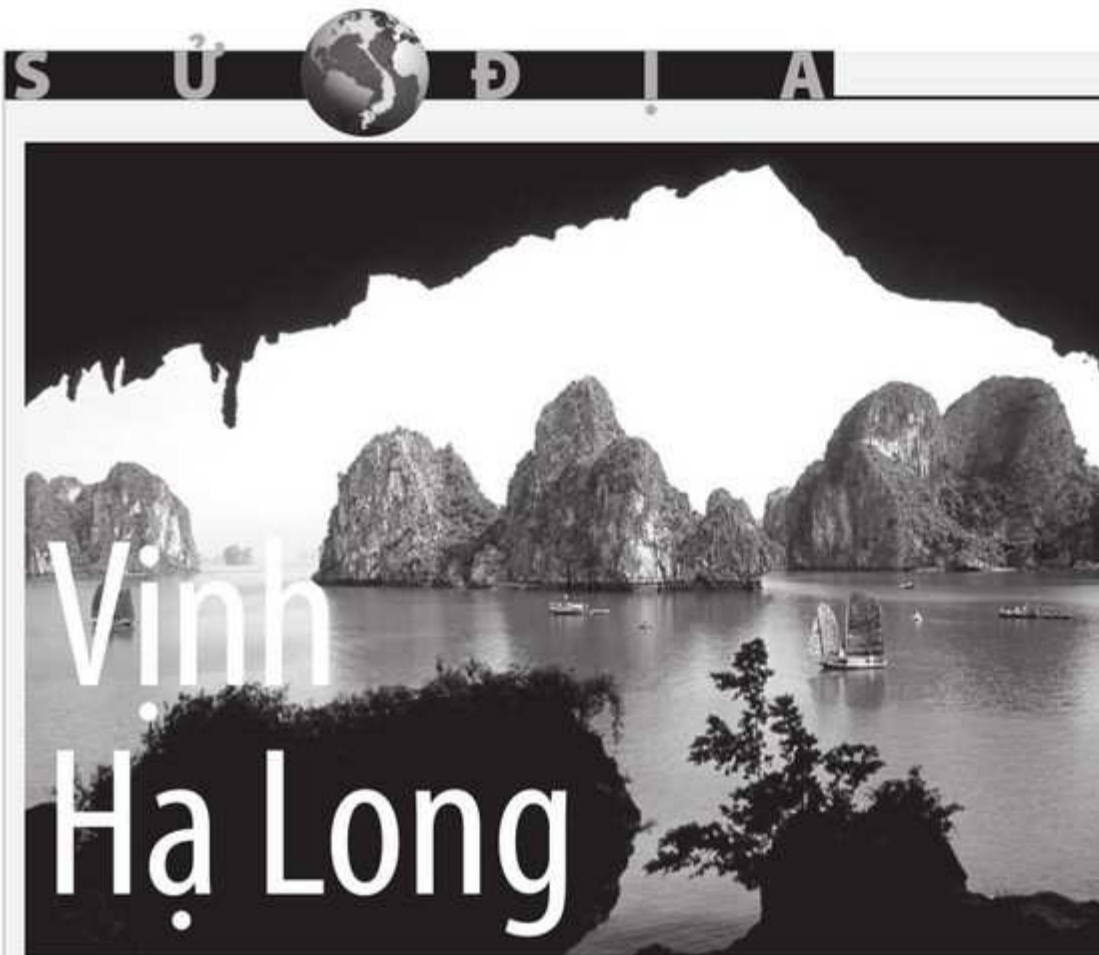
lối sống của người Hà Nội hình thành, phát triển từ thời kỳ này. Thí dụ nổi bật là phong trào thanh niên tình nguyện (thanh niên xung phong) đi khai hoang và xây dựng kinh tế mới, đi về các vùng nông thôn làm việc hoặc công tác (dạy học, chữa bệnh, tuyên truyền văn hóa và xây dựng nếp sống văn hóa mới...), phong trào này đã lôi cuốn hàng vạn nam nữ thanh niên Hà Nội tỏa về các địa phương trong nước. Họ không chỉ cống hiến sức lực, tài năng cho các địa phương, mà còn xác định một nếp sống "mình vì mọi người" với một tinh thần "phoi phoi dậy tương lai"⁽²⁾.

Tại đô thị, lối sống tập thể được thể hiện trong bàn bạc tập thể, quyết định tập thể, ăn tập thể, nhà tập thể và có cả những đám cưới tập thể cho vài ba cặp nam nữ. Phong trào thăm quan du lịch các di tích và danh thắng, được các

đoàn thể tổ chức tập thể. Phong trào tập thể dự buổi sáng thành thói quen theo hiệu lệnh kèn, Đài phát thanh Hà Nội...

Mức sống, phong cách sống, nhất là trong sinh hoạt thường nhật giữa cán bộ, viên chức, công nhân và nhân dân lao động không có khoảng cách lớn. Sự chênh lệch trong tháng lương của cán bộ, viên chức và công nhân không lớn. Nhu yếu phẩm được cung cấp bằng tem phiếu theo định lượng nhất định.

Trên cơ sở phân phối bình quân đó, đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư" được đề cao bằng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, chính trị và bằng các tấm gương người tốt, việc tốt, từ lãnh tụ tối cao, cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước cho đến những người lao động bình thường. Đạo đức cách mạng của Hồ Chí Minh, đã trở thành lẽ sống



Tên gọi Hạ Long đã thay đổi qua nhiều thời kỳ lịch sử; thời Bắc thuộc khu vực này được gọi là Lục Châu, Lục Hải. Các thời Lý, Trần, Lê, Vịnh mang các tên Hoa Phong,

Hải Đông, An Bang, Vân Đồn, Ngọc Sơn hay Lục Thủy.

Tên Hạ Long (rồng đáp xuống) mới xuất hiện trong một số thư tịch và các bản đồ hàng hải của Pháp

từ cuối thế kỷ XIX. Trong khoảng thời gian đó, trên tờ Tin tức Hải Phòng xuất bản bằng tiếng Pháp có bài viết về sự xuất hiện của sinh vật giống rồng trên khu vực là vịnh Hạ Long ngày nay với nhan đề Rồng xuất hiện trên vịnh Hạ Long, khi viên thiếu úy người Pháp Legderin, thuyền trưởng tàu Avalence cùng các thủy thủ bắt gặp một đôi rắn biển khổng lồ ba lần (vào các năm 1898, 1900 và 1902) (theo VHNT Quảng Ninh). Có lẽ người Châu Âu đã liên tưởng con vật này giống như con rồng châu Á, loài vật huyền thoại được tôn sùng trong văn hóa Việt Nam nói riêng và văn hóa các nước đông văn châu Á nói chung. Bên cạnh những truyền thuyết của Việt Nam về Rồng Mẹ và Rồng Con đáp xuống khu vực vịnh đảo vùng Đông Bắc này, sự xuất hiện con vật lạ hiện hữu như rồng trong thực tại,

(Xem tiếp trang 35)

của hầu hết người dân Hà Nội. Lại thêm lý tưởng về một chế độ xã hội chủ nghĩa tốt đẹp, không có người bóc lột người, từng bước trở thành niềm tin và định hướng giá trị của họ, cho nên lối sống trong giai đoạn này giản dị, mang tính tập thể sâu sắc mà vẫn không thiếu tinh thần lạc quan trong sáng, chất phác.

Các hủ tục bói toán, tướng số, đồng cốt, phù thủy cơ bản bị loại trừ; hầu như có rất ít tệ nạn xã hội; tình trạng tảo hôn, đa thê bị lên án gay gắt. Luật Hôn nhân và Gia đình được xây dựng và là cơ sở pháp lý để xây dựng gia đình 5 tốt, nếp sống văn minh.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này cũng khó tránh được những nét ấu trĩ trong xây dựng lối sống đô thị. Sự luộm thuộm trong ăn mặc, nói năng, giao tiếp thực chất là biểu hiện của lối sống tiểu nông; tính bình quân dân dã cào bằng nhiều đặc trưng của lối sống đô thị, như: giầy, guốc, áo dài, son phấn của phụ nữ, comple và cravat của đàn ông. Thay vào đó là dép cao su, dép nhựa Tiền Phong, quần xanh, quần đen đã thành "mốt".

Một mặt, mức độ cơ động của dân cư Hà Nội trong thời gian này khá cao, đã "pha loãng" đặc trưng lối sống đô thị. Mặt khác, trong chỉ đạo và quản lý đời sống đô thị còn gò bó, công thức không phù hợp với tâm lý của nhân dân, nhất là trong việc cưới, việc tang, trang phục, trang điểm. Xu hướng "tập thể hóa" đã nâng cao truyền thống cộng đồng, song trong điều kiện môi trường pháp luật chưa đầy đủ cho nên quan hệ giữa thầy trò, cha con, già trẻ có tình trạng dân chủ quá trớn. Từ đó, làm lu mờ không ít giá trị gia đình, giá trị văn hóa truyền thống.

Trong việc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu và chống văn hóa phản động, đòi truy không hiếm trường hợp đã đồng nhất phong tục tập quán truyền thống với di sản phong kiến. Có những trường hợp phá dỡ đình chùa, đền miếu, đốt thần

phả, sắc phong và cấm đoán lễ hội. Những biểu hiện đó đã ít nhiều làm suy giảm nếp sống thanh lịch, văn minh với tính cách là bản lề cho quá trình biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội. Nhưng nhìn chung giai đoạn 1955-1965 là giai đoạn định hình văn hóa đô thị mới có nội dung xã hội chủ nghĩa.

Biến đổi văn hóa đô thị thông qua "nếp sống thời chiến" 1966-1975

Từ năm 1965, khi Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam bằng cuộc leo thang oanh kích của máy bay và tàu chiến, Hà Nội đã bước vào một giai đoạn mới. Thời kỳ hòa bình tương đối và ngắn ngủi đã chấm dứt, Hà Nội bước vào thời chiến với tất cả những khó khăn gian khổ nhưng luôn luôn là trái tim của cả nước. Phong trào "Tiếng hát át tiếng bom" phát triển mạnh mẽ trong các xí nghiệp, trường học và các thôn làng ngoại thành. Phong trào này kết hợp với các phong trào "Thanh niên ba sẵn sàng", "Phụ nữ ba đảm đang", "Tay búa, tay súng", "Tay cày, tay súng" đã góp phần xây dựng đời sống văn hóa thời chiến.

Đa số người Hà Nội sơ tán về các vùng quê, trong thời kỳ chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Do cuộc sống sơ tán, nếp sống của họ bị đảo lộn, nhất là trong hoàn cảnh đời sống vật chất khó khăn. Trong điều kiện ấy, nếp sống dân dã vốn tiềm tàng trong không ít người Hà Nội - mới trở thành thị dân trong thế hệ đầu tiên - có cơ hội bộc lộ. Tư tưởng tạm bợ, ứng xử tùy tiện và "dễ dãi" trở nên phổ biến. Quần áo "phòng không", mũ rơm, dép lốp trở thành nếp mặc của người Hà Nội thời đánh Mỹ. Lương thực, thực phẩm phải cung cấp theo định lượng và tem phiếu; đi lại chủ yếu bằng xe đạp hoặc đi bộ. Cùng với cả hậu phương lớn miền Bắc, nhân dân Hà Nội thắt lưng, buộc bụng góp sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam.

Hà Nội trong chiến tranh phá

hoại vẫn sạch đẹp. Sự tương trợ giúp đỡ nhau được đề cao, với tinh thần "lá lành đùm lá rách". Người đi sơ tán gửi tài sản người ở lại, song vẫn nguyên vẹn không hề suy suyển. Tệ nạn xã hội hầu như rất ít: trộm cắp hiếm; cờ bạc, mại dâm hầu như không có; mê tín dị đoan không tràn lan; những kẻ làm ăn gian dối phải che đậy kín đáo. Cái thanh lịch có thể bị cái xô bồ, cái tạm bợ và cái tùy tiện của thời chiến làm cho lu mờ, song không thể làm suy đồi và biến dạng. Những tấm gương người tốt, việc tốt trong sản xuất và chiến đấu nở rộ trên mỗi trận địa phòng không, mỗi công trường, xưởng máy, cơ quan, trường học...

Vào cuối thời chống Mỹ ở Hà Nội cũng đã xuất hiện một số "mốt" thời trang do học sinh, sinh viên Việt Nam du nhập từ Đông Âu, Liên Xô (cũ) đưa về, như tóc xù, dài kín tai; quần ống hẹp, ống loe... Cuộc vận động "Người Hà Nội thanh lịch" và cả các biện pháp hành chính đã kịp thời chấn chỉnh những hiện tượng ấy. Tuy nhiên các biện pháp hành chính thô bạo, như cắt tóc, cắt quần ống loe... ít nhiều đã gây bất bình trong một số thanh niên.

Một biểu hiện tiêu cực nhen nhóm trong lối sống người Hà Nội ở thời kỳ này phát sinh từ quá trình phân phối, lưu thông lương thực, thực phẩm, hàng hóa... hậu quả của sự khan hiếm. Cung không đủ cầu, mặc dù đó là cái cầu tối thiểu. Mua gì cũng phải xếp hàng; bán hàng như bán phát. Tệ "cửa quyền" nảy sinh, dần dần đến mức ăn chặn, bớt xén, móc ngoặc. Thuật ngữ "con phe" xuất hiện trong thời kỳ này. Tham nhũng nhen nhóm từ đây. Đạo đức xã hội chủ nghĩa theo phương châm "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư" bắt đầu bị vi phạm và xói mòn. Tuy nhiên, đây chỉ là những hiện tượng không công khai và chưa thể làm hoen ố bản sắc thanh lịch trong nếp sống người Hà Nội.



Đường phố Hà Nội năm 1956 - Ảnh: Tư liệu

Tháng Chạp năm 1972, "Chiến thắng Điện Biên Phủ trên không" đã khẳng định bản lĩnh và cái đẹp thanh lịch của văn hóa đô thị Hà Nội.

Biến đổi văn hóa đô thị với tác động của "ba lợi ích" 1976-1986

Sau khi thống nhất đất nước, Hà Nội trở thành Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giao lưu văn hóa hai miền Nam-Bắc diễn ra trước tiên ở các đô thị, mà Thủ đô là trọng điểm.

Trong giai đoạn này, Hà Nội được mở rộng thêm 7 huyện: Mê Linh, Sóc Sơn, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì và thị xã Sơn Tây. Số người hoạt động kinh tế nông nghiệp lớn gấp nhiều lần số người hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, trong điều kiện chưa thể đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hoạt động kinh tế của Thủ đô trong điều kiện ấy phải tập trung vào mặt trận nông nghiệp. Trong sản xuất công nghiệp xuất hiện tình trạng "phá rào", "xé rào", "vượt rào" theo cơ chế "ba lợi ích": Nhà nước, tập thể và người lao động.

Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh - Gia đình văn hóa trong thời kỳ này, đã phân biệt nhiệm vụ trọng tâm khác nhau giữa nội thành và ngoại thành;

và phải xử lý nhiều vấn đề văn hóa-xã hội sôi động, khó khăn và phức tạp, do tác động của các điều kiện kinh tế-xã hội có tính khủng hoảng trong những năm 1979-1985. Trong một bộ phận thanh niên đã có những dao động, biến đổi về đạo đức, lối sống. Trong sinh hoạt xã hội ở Thủ đô bắt đầu có sự phân hóa về lối sống. Từ đó làm nảy sinh nhiều cách thức đánh giá khác nhau về cái đúng, cái đẹp của các giá trị vật chất và tinh thần.

Bung ra bươn trải để có việc làm thêm và có thêm thu nhập cho gia đình là phổ biến lúc bấy giờ. Từ đó, thái độ đối với lao động đã có biến đổi cơ bản. Từ chỗ coi trọng các nghề hành chính - bàn giấy với tác phong "quần chùng, áo dài" sang bươn trải "tự cứu mình", nhất là từ khi diễn ra lạm phát và "khủng hoảng giá". Có thể nói, trong những năm đầu thập kỷ 1980 đã diễn ra những biến động khá sâu sắc và phức tạp trong lối sống người Hà Nội, do tác động của khủng hoảng kinh tế-xã hội.

Các yếu tố lợi ích cá nhân, đồng tiền tuy đã can dự vào lối sống của người dân Hà Nội, song nếp sống tập thể vẫn cơ bản giữ vai trò chủ đạo ở đa số người Hà Nội. ■

(Xem tiếp kỳ sau)

Tảng sáng ngày 31-3-1905, từng chiếc khu trục hạm Nga từ từ lộ dạng ở cửa biển vịnh Cam Ranh còn quặng sương mù. Những chiếc tàu này vượt cửa Bé vào vịnh trước để kiểm nơi thả neo an toàn cho đoàn tàu 45 chiếc của hạm đội Baltic, tức hạm đội Thái Bình Dương II, dưới quyền chỉ huy của đề đốc Rozhestvensky. Chỉ trong vòng 2 tiếng đồng hồ sau đó, hạm đội Baltic thả neo, "đậu thành 5 hàng song song với những chiến hạm bọc sắt lớn nằm án ngữ cửa vịnh". Sau 28 ngày trường vượt trùng dương từ đảo Madagascar thuộc Pháp, Cam Ranh là bến cảng nghỉ chân đầu tiên sau một hải trình dài 4.500 hải lý. Cam Ranh cũng là trạm tiếp tế nhiên liệu và lương thực cuối cùng trước khi đoàn tàu khổng lồ này lên đường đi Vladivostock nhằm trợ chiến cho hạm đội Thái Bình Dương I đang tranh hùng với hải quân Nhật trên vùng biển Bắc Á từ hơn một năm ròng. Cam Ranh còn là điểm hẹn với hạm đội Thái Bình Dương III của đề đốc Nebogatoff hầy còn lẻo đẻo theo sau.

RYAN

Trước đó Cam Ranh một thời từng là bến cảng khá nhộn nhịp của hải quân Pháp. Vào thời điểm năm 1905, quân cảng này đã "đượm vẻ hoang vắng điêu tàn". Nhưng dù sao Cam Ranh vẫn nổi danh là một "hải cảng thiên nhiên toàn bích, an toàn, rộng rãi, mặt nước phẳng lặng như tờ". Chiến hạm Nga tuy đã lỗi thời, nhưng những giàn cự pháo 12 ly và 10 ly trang bị trên tàu là lý do khiến nhiều quan sát viên cho rằng hải quân Nga "chỉ có thể thua trận trong trường hợp khả năng pháo kích của họ quá tồi". Bởi vậy, sau khi hạm đội



Baltic vào hạ neo ở Cam Ranh, dư luận báo chí ở Singapore, Manila, Malacca, Sài Gòn, Hồng Kông và những thành phố nhiều người Hoa ở ven biển Thái Bình Dương không ngớt chào xáo về một trận hải chiến không tiền khoáng hậu sắp diễn ra trong nay mai. Sĩ phu nước ta chắc hẳn cũng nhờ vậy mà theo dõi được những diễn tiến của chiến tranh Nhật Nga.

Ngày 2-4, đề đốc Pháp de Jonquières, phó tư lệnh hải quân Pháp ở Thái Bình Dương, dẫn tuần dương hạm Descartes ghé thăm xã giao hạm đội Nga. Nhưng khi de Jonquières trở lại ngày 22-4, tuy vẫn giữ thái độ hòa nhã bất thiệp, đề đốc Pháp yêu cầu hạm đội Nga

phải nhổ neo trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

Tại sao Pháp lại có thái độ lạnh nhạt với Nga? Lý do dễ thấy nhất là lực quân Nga đang bị lực quân Nhật do danh tướng Nogi Maresuke chỉ huy phản đòn tới tấp trên chiến trường Mãn Châu. Nhưng lý do chính yếu vẫn là áp lực của Nhật và đồng minh là Anh. Bằng mọi cách, hai nước này đòi Pháp phải ngưng những “hành động có tính cách dung túng” đối với hạm đội Nga. Thêm vào đó, chính quyền Hoa Kỳ cũng cảnh giác cực độ trước sự xuất hiện của hạm đội Nga ở một địa điểm không cách bao xa thuộc địa mà họ mới chiếm từ Tây Ban Nha là

Philippin. Nhật báo *Evening Sun* ở New York bình luận: “Nếu không có sự dung túng” của Pháp và “tệ hơn nữa là sự vô ý” của chính phủ Đông Pháp đã cho phép hạm đội Nga ghé vào Cam Ranh lâu hơn thời hạn 24 tiếng đồng hồ theo luật quốc tế, thì Rozhestvensky không tài gì có thể chuẩn bị giao chiến với hạm đội Nhật. Bài báo kết luận là “ai cũng thấy rằng nếu không có sự che chở của Pháp”, toàn bộ hành trình 18.000 hải lý của Rozhestvensky từ biển Baltic, xuống Đại Tây Dương, vòng châu Phi qua Ấn Độ Dương, rồi ngược lên miền Bắc Thái Bình Dương “bất quá chỉ là một kế hoạch vô vọng, điên khùng”. Cần nói thêm là hạm đội Baltic phải vừa đi vừa tránh sự nhòm ngó của hải quân Anh, nhưng nhờ có căn cứ hải quân của Pháp ở Madagascar và Việt Nam cung cấp than đá và lương thực nên cuối cùng mới có thể tham chiến, mặc dù sau đó sẽ bị hải quân Nhật của đề đốc Togo Heihachiro tập kích ở eo biển Tsushima (Đối Mã) và tiêu diệt sau 24 giờ giao tranh.

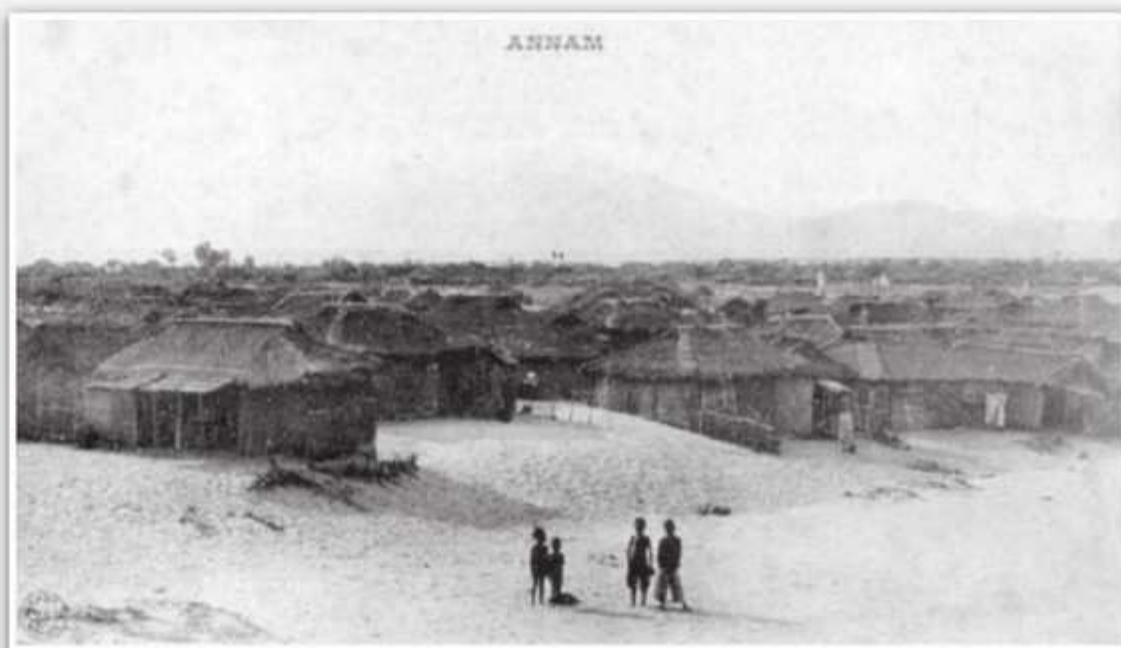
Trước yêu sách đột ngột của chính quyền Đông Dương, đúng 1 giờ trưa hôm sau, Rozhestvensky ra lệnh nhổ neo và cho hạm đội Baltic “dàn thành đội ngũ ngoài cửa vịnh Cam Ranh”. Quang cảnh hoành tráng của hạm đội Nga lúc bấy giờ được mô tả trên báo *The Times* của Anh như sau: “Các chiến hạm Nga dàn thành một hình cánh cung dường như vô tận, trải dài từ mũi Valera sang tận mũi bên này của bán đảo Cam Ranh”. Sau khi de Jonquières trình trọng đưa tiễn soái hạm của Rozhestvensky ra đến cửa vịnh, nhằm tránh trách nhiệm cho Pháp là đã cho phép hạm đội Nga vào lấy thêm nhiên liệu và lương thực trong một thời gian khá lâu, ông đánh điện về sở chỉ huy với lời lẽ khôn khéo, tựa hồ như chẳng hay biết gì cả về tình hình chiến sự Nhật Nga: “Hạm đội Nga đã rời bờ biển An Nam và đang tiến về hướng Đông. Không rõ sẽ đi đâu!” Sự thật thì sau khi

Câu chuyện tàu Nga đến vịnh Cam Ranh



tuần dương hạm của de Jonquieres vừa đi khuất, Rozhestvensky lại đưa hạm đội của mình vào ẩn náu, lần này ở vịnh Vân Phong, không cách cửa Bé bao xa. Trên thực tế Rozhestvensky chỉ ra khỏi bờ biển Việt Nam vào ngày 14-5, sau khi hạm đội Thái Bình Dương III của đề đốc Nebogatoff đã bắt kịp và lấy thêm than đá nhằm chuẩn bị cho cuộc hành trình định mệnh. Ngoài ra, trước khi rời Cam Ranh, Rozhestvensky cũng đã khôn khéo dàn xếp để de Jonquieres mặc nhận cho một số tàu tiếp tế của hạm đội Baltic khởi đi chuyển ngay nhằm có đủ thời gian để bốc xếp hết than đá.

Cần nói thêm là trước đó, vào ngày 15-4, bốn chiếc tàu vận tải của hãng Hamburg-Amerika (Đức) chở 30.000 tấn than đá đã cập bến Cam Ranh để cung cấp nhiên liệu cho hạm đội Baltic. Vì không biết cuộc thư hùng với hải quân Nhật sẽ kéo dài bao lâu, mọi chiến hạm được lệnh đổ than tới mức tối đa. Những chỗ trống trên tàu hầu như đều trở thành nơi chứa than. Than đổ bừa bãi ngay cả trên boong tàu, chỉ có sàn pháo được chứa trống nhằm khỏi vướng vít khi lâm chiến. Tàu chở than cũng mang theo thư tín gia đình cho thủy thủ gửi qua một địa chỉ trung gian ở Sài Gòn. Hôm đó cũng là ngày đầu tiên sau mấy tuần lễ lênh đênh trên đại dương, thủy thủ trên tàu được ăn súp cải bẹ và rau tươi chở từ Sài Gòn. Những thương nhân người Pháp cung cấp lương thực đủ loại cho hạm đội, từ trái cây, rau tươi, cho đến bột mì, đồ hộp hay thịt gà, thịt bò. Những hàng này bán “với giá cao kinh khủng, chưa nói những mặt hàng xa xỉ có lời lớn như rượu vang hay rượu mạnh”. Bởi vậy, có thể hiểu tại sao chính phủ Đông Pháp đã chần chừ không muốn nhanh chóng chấp hành lệnh trục xuất. Thương nhân người Việt cũng thường mang thực phẩm ra bán bằng ghe. Đặc biệt vào đêm 16-4-1905, biết thủy thủ Nga sẽ ăn mừng lễ Phục Sinh, ghe thuyền của các thương nhân người Việt



Làng ngư dân Cam Ranh đầu thế kỷ XX - Ảnh: Tư liệu

chở gà vịt, rượu đế ra bán cho tới khuya. Thủy thủ Nga nhận xét là các mặt hàng do người “An Nam” chở ra bán giá phải chăng, đặc biệt họ tấm tắc tán thưởng món rượu đế, khen là “mỹ tửu” giống rượu của người Nga, ý chừng muốn so sánh với rượu Vodka.

Có ai ngờ trong những ghe thuyền ra bán thực phẩm trên tàu Nga lúc ấy lại có chiếc ghe chở ba người giả dạng thương nhân để quan sát tận mắt văn minh cơ khí của phương Tây qua lăng kính là chiến hạm Nga! Ba thương nhân giả dạng này không ai khác hơn là ba nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp trong chuyến Nam Du năm 1905. Trong tự truyện, Huỳnh Thúc Kháng ghi lại về việc lên xem tàu Nga qua mấy dòng đơn giản như sau: “Lúc đi ngang qua Nha Trang, được tin chiến hạm Nga đậu tại Cam Ranh, bèn giả khách buôn, thuê thuyền đánh cá, mua trứng gà cùng trái cây các thứ, lên thuyền Nga xem rất khoái. Đấy chẳng qua vì tính thiếu niên hiếu kỳ, chứ không có ý gì”. Trong ba nhà chí sĩ nói trên, chỉ có cụ Huỳnh để lại chứng từ về cuộc “thám hiểm” độc đáo này. Cũng dễ hiểu thôi, vì Trần Quý Cáp thì mất sớm - ba năm sau (1908), khi phong trào Dân biến ở miền Trung bột phát, cụ bị sát hại ở Khánh Hòa, còn Phan Châu Trinh

thì ít khi đề cập đến việc riêng tư trong các trước tác văn xuôi (hầu hết là chính luận), hay nếu có nhắc tới chuyện riêng chẳng nữa thì cũng để làm sáng tỏ những công việc chung có liên hệ tới đồng bào và đất nước mà thôi.

Cách đây khá lâu, khi đọc những dòng chứng từ trên đây của Huỳnh Thúc Kháng, người viết không khỏi lấy làm lạ. Đã đành Huỳnh Thúc Kháng là người có trí nhớ tuyệt vời, hầu như chẳng bao giờ lẫn lộn các chi tiết, bởi vậy chúng tôi tin việc các cụ tự mình “tạo điều kiện” để lên quan sát chiến hạm Nga 100 năm trước đây phải là chuyện có thật nên cụ Huỳnh mới ghi lại trong tự truyện cho hậu thế biết. Tuy nhiên, người viết không khỏi thắc mắc vì sao một việc kỳ thú và có ý nghĩa như vậy mà từ trước tới nay ít thấy ai nhắc đến. Thắc mắc ấy cứ lớn vồn trong đầu. Chuyện mạo hiểm của các cụ xui chúng tôi nhớ lại một mẩu chuyện tương tự xảy ra ở Nhật Bản vào giữa thập niên 1850. Khi chiến thuyền của đề đốc Perry (Hoa Kỳ) đến Nhật, Yoshida Shoin nhận thấy cần phải tìm hiểu về Tây phương nên đã táo bạo chèo thuyền nhỏ ra biển rồi tìm cách đột nhập lên tàu của Perry để tìm đường du học. Kế hoạch không thành, Shoin bị bắt và bị giao trả lại cho cơ quan hữu trách Nhật, rồi bị giam lỏng một thời gian. Qua những hành động

quả cảm trong cuộc đời vồn vẹn 29 năm, sau khi mất Shoin được người Nhật xem là “người đi tiên phong của phong trào dẫn đến Minh Trị Duy tân”. Một chi tiết ít được biết tới, nhưng cụ Ngô Đức Kế có thuật lại rằng khi quan tỉnh lên án đày Huỳnh Thúc Kháng ra Côn Đảo (1908) “có dẫn việc đi xem thuyền Nga mà bắt tội”.

Vậy trong bộ ba Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp, ai là người khởi xướng việc này? Chắc hẳn người đó không phải là Huỳnh Thúc Kháng, vì như nhà nghiên cứu Huỳnh Lý đã nhận xét, Huỳnh Thúc Kháng “nhạy chấn trường ốc nhưng chất phác ở ngoài đời”. Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp tinh tinh đã hăng say mà còn có tầm nhìn sâu rộng, đặc biệt Phan là người “từng trải và nhạy bén” và chắc hẳn là nhân vật có đầu óc táo bạo nhất trong bộ ba. Chỉ cần xem một vài hành tung của Phan thì rõ. Ví dụ, chẳng bao lâu sau chuyến Nam Du, khi nghe tin Phan Bội Châu đã sang Nhật - và chính Nhật Bản là nước đã chiến thắng Nga, tiêu diệt hạm đội Baltic mà Phan đã quan sát tận mắt - Phan đã tìm cách lặn lội sang Quảng Đông để gặp Phan Bội Châu, rồi từ đó cùng sang Nhật trong khoảng 2 tháng (vào năm 1906) để nhìn tận mắt đất nước mới canh tân sau Minh Trị Duy tân. Rồi cũng chính Phan, sau khi được phóng thích từ lao tù Côn Đảo, đã tìm đường sang chính ngay nước Pháp để tìm con đường giải cứu cho đồng bào. Tư tưởng táo bạo “Không vào tận hang hùm sao bắt được cọp” được thể hiện suốt cuộc đời xả thân vì đồng bào, vì nước quên mình của Phan. Bởi thế, chúng ta sẽ không ngạc nhiên nếu trên thực tế, giữa Phan và Trần Quý Cáp, chính Phan là người đầu tiên nghĩ về cuộc “thăm sát” văn minh Tây phương táo bạo ngay ở vịnh Cam Ranh 100 năm trước đây. ■

(Trích đăng từ CamRanhOnline)

Những thủy thủ Nga chôn trên đất Sài Gòn năm 1905

Tôi có một anh bạn sống tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, từng kể cho tôi nghe câu chuyện về một ngôi mộ nằm đối diện công nghĩa trang Lái Thiêu, về phía bên kia đường (cách cầu Ông Bó khoảng 3km). Người nằm dưới mộ là một vị tướng không rõ tên, vì có lỗi nặng nên khi chết ngôi mộ bị xiềng lại bằng những sợi dây xích sắt rất to. Nghe có vẻ li kỳ nên khi tôi vào Bình Dương, liền đến thăm ngôi mộ ấy cho thỏa tính hiếu kỳ. Thực ra khu vực ấy chẳng có một vị tướng nào cả, nhưng lại là khu vực cải táng hài cốt 8 thủy thủ Nga chết chôn tại Sài Gòn năm 1905. Khu vực này được viền bằng những sợi dây xích sắt to sơn màu đen. Những tấm bia ở mặt trước đều ghi bằng tiếng Nga và giáp lưng của mỗi tấm bia ghi bằng tiếng Nga, ở mặt sau là tấm bia được phiên âm bằng tiếng Việt. Tấm bia lớn ghi: “Tưởng nhớ những thủy thủ Nga tuần dương hạm “Diana” chết tại thành phố Sài Gòn năm 1905”. Danh tính của 8 thủy thủ (tính từ phải sang trái ở mặt tiếng Việt): Gribanov Ilia Nicolaievich - Sĩ quan quân nhu; Martunov Nazap - Thủy thủ; Nigherish Ignathi - Thủy thủ; Kozlov Egor - Thợ máy; Volgin Nicolai - Thợ máy; Mamontov Alecsei - Thợ máy; Dovganiuk Stephan - Thợ đốt lò; Sliusarenco Ilia - Thợ đốt lò.



Mặt trước khu vực cải táng 8 thủy thủ Nga chết tại Sài Gòn năm 1905 ở tỉnh Bình Dương - Ảnh: Tác giả

Duyên cớ vì sao những thủy thủ Nga trên Tuần dương hạm Diana lại chết ở đất Sài Gòn năm 1905? Chiến tranh Nga - Nhật (kéo dài từ 8-2-1904 - 27-7-1905) để giành quyền kiểm soát đất Mãn Châu và Triều Tiên. Hạm đội Baltique của Nga đã đi vòng từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương để đến tham chiến tại vùng biển Nhật Bản. Ngày 31-3-1905, hạm đội Baltique thả neo đậu tại vịnh Cam Ranh và lưu tại đó gần một tháng. Trong hạm đội Baltique có cả chiến hạm Rạng Đông (sau này chiến hạm Rạng Đông đã nổ phát súng nổ vào cung điện Mùa Đông ở Petrograd, mở đầu cuộc Cách mạng tháng Mười Nga). Ngày 15-5-1905, diễn ra trận chiến lịch sử giữa hạm đội Nga và hạm đội Nhật. Hạm đội Nga đại bại. Chiến hạm Rạng Đông, tuần dương hạm Diana và một số tàu khác của Nga tránh sự truy đuổi của tàu Nhật nên lánh vào tu sửa tại Manila (Philippines) do cạn kiệt nhiên liệu. Chiến tranh Nga - Nhật kết thúc cũng là lúc các tàu Nga đã được sửa chữa xong. Sau đó các tàu của Nga cùng tập kết tại cảng Sài Gòn^(*). Trong thời gian lưu tại Sài Gòn có 8 thủy thủ Nga tử trận nên được an táng tại đây.

Ngày 20-10-1905, những tàu còn sót lại của hạm đội Baltique Nga nhổ neo rời cảng Sài Gòn, tiến ra Thái Bình Dương để về quê hương và để 8 người đồng đội nằm lại ở một miền đất xa lạ mà đại đa số người Nga thời ấy chưa hề nghe biết đến. ■

Nguyễn Văn Nghệ

(*) Petr Tsvetov (Phó tiến sĩ sử học Nga), Chiến hạm Rạng Đông từng đến Việt Nam, đăng trên báo Tuổi trẻ số 292/2006 (4909) ra thứ ba ngày 7-11-2006.

Ai đã gây ra vụ thảm sát ở Hương Điền?

Tháng 7-1955, tại Hương Điền (Quảng Trị) đã xảy ra một vụ thảm sát đẫm máu, nhưng cho đến nay lại có nhiều nguồn tài liệu khác nhau không đồng nhất trong việc xác định kẻ trực tiếp gây ra tội ác này.

NGUYỄN TIẾN LỰC

Đa số tài liệu chính thức phát hành tại Hà Nội đều cho rằng chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây ra vụ thảm sát đó. Trước tiên phải kể đến thư gửi ngày 9-9-1955 của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh QĐNDVN gửi Đại sứ M.J. Desai, Chủ tịch Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Việt Nam đã phản ánh sự vụ diễn ra như sau: “Trong vụ thảm sát ở Tân Lập và Tân Hiệp (thuộc xã Hương Điền - TG) tỉnh Quảng Trị, ngày 9-7-1955 một tiểu đoàn của Ngô Đình Diệm đến vây bắt tất cả những người đàn ông, đàn bà và trẻ con của thôn Tân Lập gồm 37 người và giết chết, chiều hôm đó, bắt tất cả đàn ông ở thôn Tân Hiệp cộng 16 người đem giết chết ở thôn A-dang, sang ngày 14-7 bắt tất cả 15 người đàn bà ở thôn Tân Hiệp đem hiếp rồi giết chết ở khe A-chê, sang ngày 16-7 lùng bắt 3 người lớn còn sót lại và 15 trẻ em ở Tân Hiệp và đem giết chết ở bãi A-na. Tiếp đó, chúng còn lục và chặn các ngõ đường giết thêm một số nữa. Cho đến ngày 20-7, thì số người bị giết đã lên đến 92 người, trong đó có 31 trẻ em, 32 đàn bà ở hai thôn Tân Lập và Tân Hiệp là vùng du kích cũ trong thời kỳ kháng chiến⁽¹⁾. Sự vụ này về sau còn được Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhắc lại trong bức điện số 86/T.T.L ngày 6-3-1959 gửi Đại sứ X.X.Anxari, Chủ tịch Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Việt Nam: “Chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây ra bao nhiêu tội ác đối với nhân dân miền Nam..., có thể kể thêm... vụ triệt hạ hai thôn của xã Hương Điền (Quảng Trị), hồi tháng 7-1955, giết chết 92 người trong đó có cả 31 trẻ em và 32 phụ nữ⁽²⁾”.

Ngoài ra, còn có nhiều đầu sách của một số nhà nghiên cứu lịch sử cũng cho rằng chính quyền họ Ngô đã gây ra vụ thảm sát ở Hương Điền. Chúng tôi xin đơn cử một số tác phẩm làm dẫn chứng: sách *Miền Nam giữ vững thành đồng*, viết: “Hội nghị Genève thắng lợi, hòa bình được lập lại, chính quyền miền Nam phái tiểu đoàn 126 - một đơn vị ác ôn lên chiếm đóng Hương Điền. Khi Diệm mở đầu đợt

1 chiến dịch “tố Cộng” thì ngày 9-7-1955 tên Bình, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 126, cho lính đến thôn Tân Hiệp bắt 22 người đàn ông, hầu hết là những người kháng chiến cũ như ông Nguyễn Kiên, nguyên Chủ tịch Mặt trận Liên Việt xã, ông Hải, nguyên y tá huyện, đem về Trường bay Ba Rầy, nói là để họp Hội nghị thành lập dân quân. Sự thật là đem 22 ông về đến nơi, bọn ác ôn không cần nói năng giải thích gì hết, chúng lột quần áo các người bị bắt, trói ba người vào một xâu, mang ra khe Ba Rầy thuộc thôn Tân Lập, lấy dao bèn thọc vào cổ, vào ngực của 22 người. Xong, bọn ác ôn chặt 22 thầy ra từng khúc, rồi vùi dưới khe. Ông Côn Mao, người Thượng ở thôn Tân Lập đã chứng kiến cuộc tàn sát này. Ông núp bên kia khe, trông qua, chứng kiến từ đầu đến cuối cuộc tàn sát ngày 9-7-1955. Hôm sau, gia đình 22 nạn nhân đến hỏi tin tức, tên Bình trả lời: hãy yên tâm, họp xong họ sẽ về.

Năm hôm sau, nhằm ngày 14-7, một số phụ nữ và thiếu nhi dắt nhau lên đồn đòi chồng, đòi cha. Tên Bình bảo họ ngồi chờ. Gần tối, hấn cho 6 tên lính trói hết số phụ nữ và thiếu nhi này lại, rồi cùng với bốn tên lính khác dẫn các chị và các em đi qua thôn Tân Lập. Đến khe A-chê, bọn lính ác ôn lột hết quần áo của 15 phụ nữ và 10 trẻ em, chúng giờ trò hăm hiếp. Tiếng kêu cứu nguyên rủa vọng vào thôn Tân Lập. Hiếp xong, bọn ác ôn lấy dao đâm vào ngực, chặt tay, chặt chân các chị và thọc huyết các em, rồi dập xác ở bờ khe. Tên Bình lại cho lính về thôn Tân Hiệp lùng bắt tất cả dân trong thôn bất kỳ già trẻ, bé lớn, kể cả chị Đó vừa mới ở cũ. Chúng đưa tất cả đến bãi cát trên bờ sông Ana. Chúng lột hết quần áo mọi người, chọc tiết tất cả, vùi xác dưới cát. Xong, Bình đốt trụ hai thôn Tân Lập và Tân Hiệp. Tổng cộng có 92 người bị giết, 34 đàn ông, 27 đàn bà, 31 trẻ em. Còn sót lại chỉ có 2 người trong hai thôn là chị Vân và anh Lực⁽³⁾. Trong sách *Sức mạnh Việt Nam*⁽⁴⁾ cũng đề cập: “Hương Điền (Quảng Trị) tháng 7-1955, Mỹ - ngụy tàn sát 92 người, trong đó có 27 phụ nữ, 31 trẻ em, triệt hạ hoàn toàn hai thôn Tân Lập và Tân Hiệp”; sách *35 năm chiến đấu*

và xây dựng trích dẫn: “Kim Đồi (Thừa Thiên), Tân Lập, Hương Điền (Quảng Trị), Duy Xuyên, Vĩnh Trinh, Chợ Đước, Đại Lộc (Quảng Nam), Mỏ Cà (Bến Tre)..., mỗi tên làng, tên đất đó là một bản cáo trạng vạch tội ác tàn bạo của Mỹ - Diệm đối với nhân dân miền Nam ngay sau khi hòa bình mới được lập lại”⁽⁵⁾; Tương tự như vậy, sách *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1975*, ghi: “Mỹ - Diệm đã trắng trợn khủng bố nhân dân ta, nhất là nhân dân ở vùng chúng mới tiếp quản. Chúng không từ một thủ đoạn tàn ác nào để trả thù, ám hại những người kháng chiến cũ, và không ghé tay khi xả súng bắn vào những cuộc biểu tình mừng hòa bình của nhân dân ta. Chúng gây ra những vụ tàn sát dã man ở... Tân Lập, Hương Điền (Quảng Trị)... làm cho ở mỗi nơi hàng vài chục, thậm chí hàng trăm người chết và bị thương”⁽⁶⁾. Cùng chung chính kiến với các tác phẩm trên, ở địa phương có *Địa chí Quảng Trị* (1996), viết: “Chúng (chỉ Mỹ - Diệm - TG) coi Quảng Trị là một trong những trọng điểm bình định, hủy bỏ mọi thành quả của cách mạng. Chúng... gây ra vụ thảm sát 94 đồng bào ở Hương Điền (Hương Hóa)”.

Tuy vậy, nguồn tài liệu lịch sử ở địa phương lại có sự ghi nhận khác, kẻ thù trực tiếp gây ra vụ thảm sát ở Hương Điền là bọn Đại Việt (thân Pháp) chứ không phải chính quyền Ngô Đình Diệm.

Theo sách *Lịch sử Đảng bộ huyện Hương Hóa* (1930 - 1975), cho biết, thì: “... sáng 11-7-1955, giữa lúc bà con Kinh cũng như Thượng ở hai thôn Tân Lập, Tân Hiệp đang chuẩn bị ra nương, lên rẫy làm ăn thì bọn Đại Việt ập đến, chúng chia nhau xông vào từng nhà, cưỡng bức chủ nhà phải vào tập trung tại “khu Trung ương” để họp. Nhưng khi mọi người vừa đặt chân đến “khu Trung ương” thì lập tức bị bọn lính dùng vải bịt mắt, trói tay từng người lại rồi đưa đi giết lán lượt người này đến người khác.

Một đồng bào Thượng khi phát hiện được việc giết người của bọn Đại Việt liền chạy về báo với đồng bào ở hai thôn Tân Lập, Tân Hiệp.

Ngày 13-7-1955, một cán bộ nằm vùng hoạt động ở đây đã vận động số người Kinh còn lại ở trong hai thôn Tân Lập, Tân Hiệp kéo nhau lên “khu Trung ương” đấu tranh đòi bọn Đại Việt phải cho họ gặp người nhà. Nhưng khi đồng bào vừa đến “khu Trung ương” cũng bị bọn Đại Việt đưa đi sát hại một cách hết sức dã man: đối với phụ nữ mang thai, chúng bảo nhau đặt ván lên bụng rồi thi nhau đâm mạnh làm vọt thai ra... Đối với đàn ông thì chúng mổ bụng lấy gan ăn.

Ở nhà, các em nhỏ ngày đêm khóc la, trông ngóng bố mẹ, ông bà, nhưng trông mãi, trông hoài mà không thấy về, các em lại rủ nhau tìm đường lên “khu Trung ương”. Như hổ thềm mồi, khi thấy các em, chúng vồ ngay và đem giết.

Như vậy, trong ba ngày 11, 13 và 15-7-1955, bọn Đại Việt đã gây ra vụ thảm sát tày trời ở vùng

Hương Điền, Hương Hóa. Bọn Đại Việt đã giết một lúc 94 đồng bào vô tội của ta, trong đó có 7 đảng viên cộng sản là Chánh, Thiện, Kiệm, Thành, Hoạch, Lý, Thủy”⁽⁷⁾. Sự việc này cũng được sách *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị*, tập 2 (1954 - 1975), ghi nhận tương tự như vậy⁽⁸⁾. Và gần đây nhất, sách *Lịch sử Đảng bộ huyện Đakrông* (1930 - 2005), một lần nữa khẳng định: “... Bọn Đại Việt đã tàn sát 94 đồng bào vô tội, trong đó có 7 cán bộ đảng viên, chỉ còn một em bé sống sót”⁽⁹⁾.

Đặc biệt trong “hồi ức” của Nguyễn Thị Thúy Liên có nhắc đến vụ thảm sát này: năm 1955, bọn Đại Việt kéo nhau lên Ba Lòng lập căn cứ chống Diệm. Tại đây, chúng đã bị quân của Ngô Đình Diệm tiến đánh liên tục buộc phải chạy lên Tà Rụt. Trên đường tháo chạy, chúng lúng lúng vào các thôn Tân Lập, Tân Hiệp bắt được 92 người dân tộc Kinh ở các xã đồng bằng lên đây buôn bán. Chúng tập trung tất cả lại cướp hết tài sản rồi tiến hành hạ sát, chôn chung một chỗ. Trong số 92 người đó, chỉ có một người may mắn trốn thoát được”⁽¹⁰⁾.

Tóm lại, qua các nguồn tài liệu trích dẫn ở trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận định như sau:

- Mặc dù ở một số tài liệu có một số chi tiết phản ánh sự vụ không giống nhau như: ngày diễn ra sự vụ, số người bị giết chết, số người sống sót..., nhưng chúng ta có thể khẳng định, vụ thảm sát ở Hương Điền (Quảng Trị) diễn ra vào tháng 7-1955 là hoàn toàn có thật.

- Kẻ thù trực tiếp gây ra vụ thảm sát là bọn Đại Việt (thân Pháp) chứ không phải chính quyền Ngô Đình Diệm. Bởi vì, sự vụ diễn ra trên địa bàn Quảng Trị, nên những tài liệu của địa phương ghi chép có độ tin cậy cao hơn. Hơn nữa, các tài liệu, đặc biệt là *Lịch sử Đảng bộ* trước khi xuất bản đều qua một quá trình dự thảo chỉnh sửa rất chặt chẽ, nên chúng ta có thể tin tưởng vào sự chính xác của nó.

Bên cạnh đó, có một số tài liệu khác đề cập đến việc lực lượng Đại Việt lên hoạt động ở miền Tây Quảng Trị trong thời gian này như: *Trần Văn Giàu* (1964), *Miền Nam giữ vững thành đồng* (trang 74) cho biết: “Bị gạt ra khỏi chính quyền, Đại Việt bực tức kéo quân lên Ba Lòng lập chiến khu..., số quân Đại Việt ở đây lên tới 3 tiểu đoàn, vũ trang đầy đủ. Đó là vào tháng Giêng, tháng 2 năm 1955”; đáng chú ý nhất là trong “Thông tri” số 127/TT, ngày 15-3-1963 của Tỉnh ủy Quảng Trị có ghi: “Hòa bình lập lại năm 1954, được đế quốc Pháp giúp đỡ, nhưng vì quyền lợi cá nhân gia đình Diệm nên chúng (bọn Đại Việt - TG) bị Diệm khủng bố chạy lên lập chiến khu ở miền Tây, không được quần chúng ủng hộ, chúng đã giết đồng bào, cán bộ, đảng viên ta hàng trăm người một lúc”⁽¹¹⁾. Những chi tiết đó rất ăn khớp với các tài liệu địa phương được trích dẫn, cũng như diễn biến dẫn đến vụ thảm sát ở Hương Điền, điều đó càng củng cố thêm tư liệu cho nhận định này.

- Đối với các tài liệu công bố từ Hà Nội, theo cảm nhận của chúng tôi, trong thời kỳ chiến tranh có thể vì một lý do nào đó nên vấn đề thông tin ở địa phương báo cáo lên cấp trên có sự sai lệch, thiếu chính xác. Hơn nữa, trong thời gian này (1955), chính quyền Ngô Đình Diệm có nhiều hành động vi phạm hiệp định Genève, gây nhiều tội ác đối với nhân dân ta, nên nhân vụ thăm sát ở Hương Điền chúng ta quy kết cho lực lượng của Ngô Đình Diệm gây ra để tố cáo lên Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Việt Nam. Và các tác giả viết sách lịch sử sau này dựa vào cơ sở đó để trích dẫn đã dẫn đến sự nhầm lẫn đáng tiếc đó?!

Với mong muốn trả lại sự thật cho lịch sử, chúng tôi hy vọng những chứng cứ nêu trên sẽ giúp cho bạn đọc phần nào xác định được chính xác kẻ thù trực tiếp gây ra vụ thăm sát đẫm máu ở Hương Điền (Quảng Trị). ■

CHÚ THÍCH:

- (1) *Mỹ - Diệm liên tục và trắng trợn vi phạm Hiệp định Genève* (1962), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- (2) Sđd, tr.92-93.
- (3) *Trần Văn Giàu*, tập 1 (1954 - 1960), Nxb Khoa học, Hà Nội, tr.185-186.
- (4) Nxb QĐND, 1976, tr.145.
- (5) Nxb Sự thật, 1980, tr.150.
- (6) Viện Sử học, Nxb KHXH, HN, 1996, tr.143.
- (7) *BCH Đảng bộ huyện Hương Hóa* (1993), Quảng Trị, tr.106-107.
- (8) *BCH Đảng bộ Quảng Trị* (1999), Nxb CTQG, HN, tr.35.
- (9) *BCH Đảng bộ huyện Đakrông* (2006), Nxb CTQG, HN, tr.130.
- (10) Nguyễn Thị Thúy Liên, *Ba Lòng một thời để nhớ*, Tạp chí Cửa Việt số 16, 1996, tr.56-60.
- (11) Tài liệu lưu trữ tại Tỉnh ủy Quảng Trị, ký hiệu 0127-TT/TU.



Tác giả, tiến sĩ âm nhạc học Jason Gibbs - Ảnh: Đức Hạnh

Những biểu tượng chiến tranh chống Mỹ trong ca khúc Việt Nam sau 1975

Độc giả đã từng biết đến tác giả J. Gibbs qua bài viết trên *Xưa & Nay* số Xuân 2008 về *Hành trình đi tìm Quốc ca Việt Nam* (tr. 46-55). Tác giả còn có nhiều bài nghiên cứu khác về ca khúc Việt Nam trước kia cũng như hiện nay, giúp cho ta có một cái nhìn khái quát về sinh hoạt âm nhạc Việt Nam trong thời chiến cũng như thời bình. Một số bài nghiên cứu đó đã được Nguyễn Trương Quý dịch sang tiếng Việt và Nhà xuất bản Tri Thức tập hợp và xuất bản dưới tựa đề: *Rock Hà Nội Rumba Cửu Long* (2008). Chúng tôi xin tiếp tục giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

JASON GIBBS

Nhiệm vụ của ta là phải đấu tranh cho lẽ phải. Mà đã đấu tranh thì phải bỏ sức lực, phải suy nghĩ và phải hy sinh những quyền lợi cá nhân, có khi là cả cuộc đời mình, cho lẽ phải chiến thắng (Đặng Thùy Trâm, *Nhật ký*, 2005, tr. 50-51).

Đó là những dòng viết ở tỉnh Quảng Ngãi năm 1968 của một bác sĩ trẻ Hà Nội, Đặng Thùy Trâm. Nhật ký của cô hiện đang là cuốn sách bán chạy nhất ở Việt Nam, có phần nào nhờ vào sự kiện một người lính Mỹ đã giữ gìn cuốn nhật ký sau cái chết của người bác sĩ trong một trận chiến năm

1971, và gần đây ông đã gửi lại cho gia đình cô ở Hà Nội. Sự phổ biến của cuốn nhật ký phần lớn do chủ nghĩa lý tưởng và sự hy sinh quên mình thấm vào nhật ký của người viết, lay động mọi người đọc, nhưng đặc biệt cộng hưởng ở một Việt Nam đang tìm kiếm lại chính mình sau những biến động xã hội nhiều va chạm mạnh kể từ khi mở cửa với phương Tây vào những năm cuối thập niên 1980.

Có lý để nói rằng Đặng Thùy Trâm là một tiếng nói từ “thế hệ vĩ đại nhất” của Việt Nam - một thế hệ đã thấm đẫm chủ nghĩa yêu nước và ý thức của chủ nghĩa cộng sản về nhiệm vụ và sứ mệnh. Chiến tranh với Mỹ vẫn còn gây tác động thành một dòng chảy mạnh trong tâm thế người Việt đương đại. Chính quyền không ngừng tưởng nhớ những người đã ngã xuống và dùng hình tượng chiến tranh để tiếp tục thúc đẩy nhân dân tiến lên. Hình tượng này thực sự rất có sức mạnh. Trong lĩnh vực ca khúc, chiến tranh cũng được khắc họa rộng rãi. Trong bài viết này, tôi xin đưa ra một số ca khúc do những người đã từng tham gia cuộc chiến này sáng tác, phân tích nội dung của chúng, để chỉ ra những sắc thái được chuyển tải trong việc thể hiện cảm xúc và ý nghĩa qua thời gian.

Nhiều bài trong các dịp lễ kỷ niệm chiến tranh, âm nhạc được dùng là những ca khúc sôi nổi của thời chiến, hoặc được viết để kỷ niệm chiến thắng, ví dụ như *Tiến về Sài Gòn* của Lưu Hữu Phước năm 1966 và *Như có Bác trong ngày vui đại thắng* năm 1975 của Phạm Tuyên⁽¹⁾. Những ca khúc sau này được viết về chiến tranh có nhiều sắc thái hơn vì đề cập đến việc đương đầu với khó khăn, sự hy sinh và mất mát của phía người chiến thắng. Một trong những bài hát đầu tiên như thế là *Vết chân tròn trên cát* của Trần Tiến, do chính tác giả hát lần đầu tiên trên Đài Tiếng nói Việt Nam trong Ngày Thương binh Liệt sĩ năm 1981⁽²⁾.

Vết chân tròn trên cát (Trần Tiến, 1981)

*Vết chân tròn vẫn đi về trên con đường mòn cát trắng quê tôi
Anh thương binh vẫn đến trường làng, vẫn ôm đàn dạy các em thơ bài hát quê hương*

Bài hát có ngọn núi quê anh xa vời.

Bài hát có đồng lúa mênh mang câu hò.

Bát hát có người lính đã hy sinh âm thầm

Cho hôm nay những gót chân son vui quanh dấu chân tròn

Bài hát có trận đấu không quên bên đời.

Bài hát có người lính biên cương thương mẹ

Bài hát có ngọn gió cuốn bay theo dấu chân tròn để lại một bài ca trên cát trắng bao la

Vết chân tròn vẫn in hình trên con đường mòn cát trắng quê tôi.

Hát mãi trong tôi ôi bài ca cuộc đời cháy mãi trong tôi đốt mãi trong tôi...

Trong một bài báo về ca khúc của mình, tác giả kể về câu chuyện của một thương binh đã có một ca khúc có tên *Tình yêu trong chiến tranh* viết về những hy sinh của thương binh gửi đăng trên một nhật báo Hà Nội. Tờ báo từ chối ca khúc và nói họ cần những thứ nhiều chất quân hành hơn. Anh nối câu chuyện này với một lần tình cờ bắt gặp một người thương binh dạy học ở một vùng duyên hải đang chơi đàn guitar và hát cho học trò của mình. Người sáng tác đã tìm thấy cảm hứng và chất liệu hoàn thành từ cảnh tượng những vết chân tròn được tạo nên từ chiếc nạng của người cựu chiến binh, hình ảnh những đứa trẻ làng quê chạy nhảy và chơi giữa những triền cát (Trần Tiến 1985; Trần Hòa Bình 1987). Mặc dù mọi người nói về bài hát ở khía cạnh nhắc đến những hy sinh trong chiến tranh, người sáng tác có ý muốn thể hiện tâm trạng bình yên của những cựu chiến binh thời hậu chiến (Trần Hoàng Anh 2002).

Một ca khúc khác cũng xuất

hiện sớm, là *Bài ca không quên* viết năm 1981 của Phạm Minh Tuấn. Bài hát được giới thiệu trước công chúng trong bộ phim cùng tên năm 1982 (Minh Quân 1982).

Bài ca không quên (Phạm Minh Tuấn, 1981)

Có một bài ca không bao giờ quên, là lời đất nước tôi chẳng phút bình yên.

Có một bài ca không bao giờ quên, là lời mẹ ru con đêm đêm.

Bài ca tôi không quên, tôi không quên tháng ngày vất vả.

Bài ca tôi không quên, tôi không quên gót mòn hành quân hối hả,

Làm bạn cùng trăng và ôm súng ngắm sao khuya.

Nhưng giờ đây có giây phút bình yên, sao tôi quên.

Có giây phút bình yên, sao tôi quên sao tôi quên,

Bài ca tôi đã hát. Bài ca tôi đã hát, với quê hương, với bạn bè, với cả cuộc đời.

Sau chiến thắng năm 1975, chính quyền Việt Nam không để mọi người có thời gian để hồi tưởng hay than khóc. Thực ra, chiến tranh không kết thúc năm 1975, thay vào đó, chính quyền tiếp tục vận động người dân xây dựng lại đất nước, phát triển những vùng đất hoang thành vùng kinh tế mới, và tạo nên những con người mới hướng tới một tương lai xã hội chủ nghĩa hoàn thiện. Cuộc chiến tranh chống Mỹ cũng tiếp nối bằng cuộc xung đột với Khmer Đỏ năm 1978 và Trung Quốc năm 1979. Vào năm 1981, tình hình đời sống Việt Nam trở nên vô cùng khó khăn. Như tác giả đã nói với tôi, vào lúc lũ lụt làm cho lúa gạo mất mùa, nhiều người Việt Nam đã rời bỏ hoặc tìm cách rời bỏ đất nước bằng thuyền hay đôi chân vượt biên. Ca khúc đối với ông là một cách để nhắc nhở người Việt Nam tiếp tục giữ vững phẩm chất của họ với chủ nghĩa anh hùng và hy sinh trước khó khăn đến sớm (Phỏng vấn Phạm Minh Tuấn, thành phố Hồ Chí Minh, 19-9-2005).

Cả hai ca khúc *Vết chân tròn trên cát* và *Bài ca không quên* dùng âm nhạc như một cách ẩn dụ để tiếp tục cộng hưởng từ thời chiến, thông qua đóng góp của những người đã chiến đấu và trải qua mất mát. Nhưng những ca khúc này không dùng nhịp quân hành để tái hiện những hy sinh của dân tộc, và thậm chí thể hiện sự khó khăn gian khổ bằng những giai điệu hết sức xúc động về cả sự trang trọng lẫn u buồn⁽³⁾.

Năm 1986, tình hình xã hội và văn hóa thay đổi toàn diện với sự ra đời của đổi mới, phiên bản cải tổ của Việt Nam. Đổi mới là một chủ trương được chính quyền dẫn dắt, đưa ra danh sách việc cần làm công khai để diệt tận gốc những đặc quyền đặc lợi và tham nhũng. Một xã luận trên tờ *Tuổi trẻ* năm 1986 nhân dịp kỷ niệm 96 năm ngày sinh Hồ Chí Minh, đã đề nghị chính quyền cần tự phê bình và lên tiếng kêu về “một số cơ quan Đảng, Nhà nước mà hiện nay đã trở thành những cung đình quan liêu xa cách nhân dân”. Nói chuyện với văn nghệ sĩ Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1987) nói rằng “người chiến sĩ vẫn cần có con dao thật sắc để gọt sửa những cái xấu, và còn cần phải có chất “gây men” để hình thành những cái mới trong đời sống xã hội”.

Trần Tiến đã trở thành sức mạnh dẫn đầu của đổi mới âm nhạc Việt Nam. Năm 1987, anh thành lập ban nhạc rock Đen-Trắng và lưu diễn dọc đất nước. Danh mục chương trình của anh, có tên *Đối thoại 87*, gồm những bài hát như *Ý nghĩa trong phòng hải quan* và *Rock đồng hồ*, một bài hát trong đó mượn hình ảnh kim giây để chỉ những người lao động bị sách nhiễu, trong khi kim phút và kim giờ đại diện cho những ông chủ và tầng lớp quan liêu hưởng lợi. Ca khúc mạnh bạo nhất và gây tranh cãi nhất của anh mang tên *Trần trụi 87*.

Trần trụi 87 (Trần Tiến)

Tôi đã thấy người mẹ năm xưa



Nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn

chào đón quân đi.

Mẹ mang mo cơm nuôi từng chiến sĩ.

Bà mẹ nào giờ đây lang thang xin ăn bên những toa tàu.

Anh có đau không anh, chị có đau lòng không?

Đừng hát, xin đừng mãi ngợi ca, những lời hát nhằm chôn ru quê hương ta vinh quang thắm hoa trong bao niềm kiêu hãnh, mà quên đi áo cơm và hoa hồng.

Không! Những người lính nằm xuống, không hề mong nhìn thấy quê hương hôm nay, đôi tay ăn xin cào xé tìm ta. Không, xin đừng nói giả trá.

Đâu rồi những bàn tay năm xưa gian lao, nay ta bên nhau xây lại đời sống, vì tự do, áo cơm và hoa hồng. Không!

Bài hát đã gây sốc, vừa tạo ra sự hưởng ứng sôi nổi lẫn sự chỉ trích gay gắt⁽⁴⁾. Bài hát của Trần Tiến đã nhắc tới hy sinh của những người lính và những bà mẹ già đã nuôi giấu chiến sĩ, đang bị lợi dụng trong tên gọi của một chủ nghĩa yêu nước trống rỗng. Anh kêu gọi người Việt Nam hãy quan tâm đến người khác và hãy cùng nhau làm việc.

Cuối cùng thì đổi mới chỉ có thể đạt được đến thế ở Việt Nam. Trong một cuộc trao đổi với tôi, Trần Tiến kể đã từng bị giam giữ ở thành phố Hồ Chí Minh vì trình diễn những ca khúc của mình. Anh kể về việc thoát ra được và đến gặp thẳng nhà lãnh đạo của đất nước Nguyễn Văn Linh để nói: “Trần Tiến không kích động

bạo loạn, Trần Tiến kích động yêu nước” (Phỏng vấn Trần Tiến, 17-9-2005). Tuy nhiên, những bài hát này không còn được nghe thấy ở Việt Nam kể từ đó và không còn lúc nào thích hợp để viện dẫn những hy sinh trong chiến tranh để sửa chữa những bất công trong hiện tại.

Những bài hát sau này đã nhắc đến sự hy sinh của những người đã chết bên phía Cộng sản, nhưng so với trước, chúng đã thể hiện nỗi buồn và vết thương trong những mối quan hệ của những người mất đi người thân yêu của mình.

Tiếp theo là ví dụ về ca khúc *Cỏ non thành cỏ* của Tân Huyền. Khi tôi nói chuyện với nhạc sĩ, ông nói từ lâu ông đã rất muốn viết một ca khúc về nỗi đau của chiến tranh. Năm 1990, ông đến thăm di tích chùa sửa chữa xong của nghĩa trang Quảng Trị tương lai bên trong phạm vi ngôi thành có từ thế kỷ XIX, là nơi đã chứng kiến cuộc vây hãm khốc liệt năm 1972 khi những người lính miền Bắc chiếm giữ thị xã từ 1-5 đến 16-9 bằng một cái giá khổng lồ về quân số. Ca khúc thể hiện sự tương phản giữa vẻ đẹp của những vạt cỏ xanh bình yên mệnh mông mà tác giả nhìn thấy hôm nay với những tháng ngày của thời điểm khốc liệt đã qua. Cỏ xanh mọc lên không chút vương bận trên những thứ làm nên một năm mộ chung. Hát ca khúc này cho người Quảng Trị, ông đã khiến họ xúc động rơi nước mắt (Trao đổi với Tân Huyền, Hà Nội, 30-9-2005). Một đặc điểm gây chú ý cho tôi là phong cách của ca khúc khá tương đồng với những ca khúc phổ thông ở miền Nam Việt Nam, nhất là khi tôi nghe qua giọng ca Thái Châu, một ca sĩ chế độ cũ.

Cỏ non thành cỏ (Tân Huyền, 1990)

Cỏ non thành cỏ một màu xanh non tơ.

Bình minh thành cỏ cỏ mềm theo gió đung đưa.

Cỏ non thành cỏ một màu xanh non tơ.

Nào có ai ngờ nơi đây một thời máu đổ.

Người vợ nào, người mẹ nào ngậm ngùi nuốt lệ khi chồng con không trở về...

Cho tôi hôm nay vào thành cổ thấp một nén nhang viếng người nằm dưới cỏ.

Cỏ xanh non tơ cỏ xanh non tơ. Xin chớ vô tình với người hy sinh trên mảnh đất quê mình.

Cả nhạc sĩ Thuận Yến và nhà thơ Nguyễn Đức Mậu đều tham gia cuộc phản công Tết Mậu Thân 1968. Năm 1991, khi nước bạn và nhà viện trợ của Việt Nam là Liên Xô tan vỡ, hai người đã cùng viết ca khúc *Màu hoa đỏ*. Trong bộ mặt của một tương lai ít chắc chắn như trước, họ muốn ca khúc của mình khẳng định cho mọi thời về sự hy sinh của những người đã ngã xuống cho tự do và thống nhất của Việt Nam.

Màu hoa đỏ (Nhạc: Thuận Yến, Lời: Nguyễn Đức Mậu, 1991)

Có người lính mùa thu ấy ra đi từ mái tranh nghèo.

Có người lính mùa xuân ấy ra đi từ đó không về!

Dòng tên anh khắc vào đá núi, mây ngàn hóa bóng cây che.

Chiều biên cương trắng trời sương núi, mẹ già mỗi mắt nhìn theo.

Việt Nam ơi! Việt Nam! núi cao như tình mẹ bốn mùa tóc bạc nỗi thương con.

Việt Nam ơi! Việt Nam! ngọn núi nơi anh ngã xuống.

Rực cháy lên màu hoa đỏ phía rừng xa.

Rực cháy lên màu hoa đỏ trước hoàng hôn.

Theo nhạc sĩ, mùa thu trong ca khúc là chỉ mùa thu Cách mạng tháng Tám của Việt Nam năm 1945, mùa xuân là đợt tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968. Hoa trong tên bài để chỉ người lính hy sinh, màu đỏ mang một ý nghĩa kết hợp đầy biểu tượng về vinh quang, cờ Việt Nam, và máu của người đã ngã xuống. Với những người viết, ca khúc là một sự tưởng nhớ dành cho những

người lính Việt Nam, đã mang lại một không khí chung để chia sẻ đau thương, mất mát, và nỗi buồn của người Việt Nam (Phỏng vấn Thuận Yến, Hà Nội, 15-9-2005).

Địa danh được đề cập đến trong *Màu hoa đỏ* là nơi mà người Việt Nam gọi là Trường Sơn. Đây là dãy núi cao xương sống của Đông Dương, chạy dài suốt miền Trung, và là cảnh tượng quen thuộc đối với hầu hết những người lính xuất phát từ miền Bắc. ■

(còn nữa)

Nguyễn Trương Quý dịch
Nguồn: *An Unforgotten Song: Representations of the American War in Vietnamese Song after 1975*, đọc tại hội thảo Ba mươi năm sau: văn học và điện ảnh về chiến tranh Việt Nam, University of Hawaii, 9-11-2005. Theo *Talawas* 302 (22-02-2006).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bodnar, John. 1992. *Remaking America: Public Memory, Commemoration, and Patriotism in the Twentieth Century* (Tái tạo nước Mỹ: Ký ức chung, Tưởng niệm, và chủ nghĩa yêu nước trong thế kỷ XX). Princeton, NJ: Princeton University Press.
2. Đặng Thùy Trâm. 2005. *Nhật ký*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội Nhà văn.
3. Đinh An Linh. 1997. *Bài hát lạ và tâm sự của người nghệ sĩ*, *Người đẹp Việt Nam* tháng 10, tr.6-7.
4. Gibbs, Jason. 2005. *Nhạc vàng "hoá vàng"*, Nguyễn Trương Quý dịch. *Talawas* 23-6-2005.
5. Hiền Đức. 2000. *Nhạc Trần Tiến - những ngẫu hứng từ dân ca, Thế giới mới* (tháng 5). *Nhân Dân* online - <http://www.nhandan.org.vn/vietnamese/20000513/bai-vh10.html>. Đọc 14-5-2000.
6. Hoàng Tạo. 2002. *Khúc ru tim đồng đội, Âm nhạc và thời đại* (?), tr.21.
7. Kirk, Donald. 2005. In *Vietnam, War History Through a Political Lens, Christian Science Monitor* (June 16). www.csmonitor.com/2005/0613/p11s01-woap.html
8. Minh Quân. 1982. *Bài ca không*

quên của anh bộ đội, Tuổi trẻ 13-3-1982, tr.5.

9. Nguyễn Thanh Đức. 1987. *Âm nhạc vào cuộc, Tuổi trẻ* 14-11-1987, tr.4-5.

10. Nguyễn Văn Linh. 1987. *Văn nghệ sĩ hãy đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, Nhân Dân* 14-10-1987, tr.1; 4.

11. Nguyễn Văn Thục. 2004. *Linh hồn trong lá thư bất tử, Cửa Việt* 118 (tháng 7), tr.3-13.

12. Phan Lai Triều. 2004. *Lá thư gửi từ lòng đất*, phỏng theo thư của liệt sĩ Lê Văn Huỳnh. *Cửa Việt* 120 (tháng 9), tr.61.

13. Tô Ngọc Thanh. 2004 [1988]. *Suy nghĩ thêm về chương trình "Đối thoại 87" của Trần Tiến, Hợp tuyển tài liệu nghiên cứu - lý luận - phê bình âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, vol. 5B; tr.160-166. Xuất bản lần đầu trên *Âm nhạc* 2-1988.

14. Trần Hòa Bình. 1987. *Từ những "Vết chân tròn trên cát"...*, *Tiền phong* 16-3-1987, tr.7.

15. Trần Hoàng Anh. 2002. *Những "Nốt tròn" trên cát*, *Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh* (Số đặc biệt 2-7-2002) – <http://www.cahcm.vnnews.com/ds270702/dsnd27070217.htm>. Đọc 28-8-2002.

16. Trần Tiến. 1985. *Vì sao tôi viết ca khúc "Vết chân tròn trên cát"*, *Tuổi trẻ* 25-7-1985, tr.5.

17. Tú Ngọc. 2004 [1988]. "Đối thoại 87" - Một cách tiếp cận cuộc sống, *Hợp tuyển tài liệu nghiên cứu - lý luận - phê bình âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, vol. 5B; tr.156-160. Đăng lần đầu trên tạp chí *Âm nhạc* 2-1988.

18. *Tuổi trẻ*. 1986. *Tự phê với Bác, Tuổi trẻ* 17-5-1986), tr.1.

CHÚ THÍCH:

(1) Hai ca khúc này được phát sóng liên tục trong chương trình Giai điệu quê hương dành cho hải ngoại trên Đài Tiếng nói Việt Nam ngày 30-4-2004.

(2) Đây là ca khúc đầu tiên làm nên tên tuổi Trần Tiến trong công chúng Việt Nam (Hiền Đức 2000).

(3) Trần Tiến (1985) viết rằng giai điệu trong bài hát được tạo ra để gọi lên hình ảnh những đỉnh núi cao, một biểu

(Xem tiếp trang 39)

HỒ SĨ HIỆP

Macau thường gọi âm Hán Việt là Áo Môn. Chữ “Áo” có nghĩa là tàu thuyền đậu ở cửa biển. “Môn” có nghĩa là “cửa”. Thời xưa Macau là một làng chài nhỏ nghèo khổ và hoang vu ven biển thuộc tỉnh Quảng Đông. Macau xưa gọi là Hào Kính hay Hào Kính Áo. Tên “Áo Môn” là do cư dân ở vùng này đặt nhằm tôn

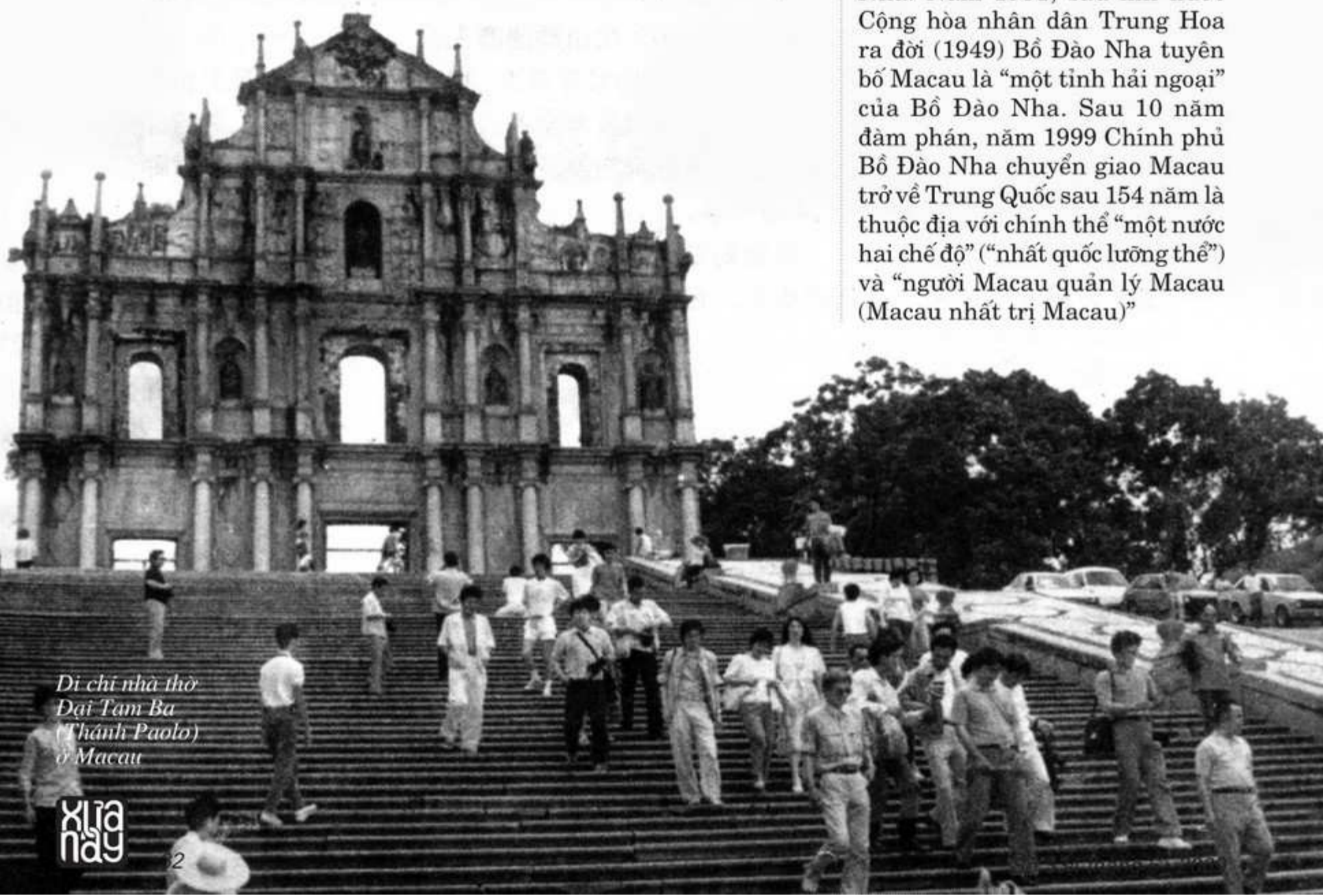
kính vị nữ thần Trung Quốc tên là Thiên Hậu. Về sau bà Thiên Hậu đổi tên là Nương Ma. Cư dân làng chài để tôn kính bà Nương Ma nên lập một miếu thờ ở sườn núi gần sát biển, đặt tên là Macác (các có nghĩa là cái gác). Giữa thế kỷ XVI người Bồ Đào Nha đi thuyền tìm vùng đất mới ở phương Đông và cập bến ở Macau. Người Bồ Đào Nha không hiểu địa danh nên hỏi cư dân ở đây và họ đã chỉ đến

miếu thờ bà Thiên Hậu và gọi là “Macác”. Người Bồ Đào Nha không biết âm chữ Hán “Macác” nên gọi là “Macau”. Về sau Macau còn có tên gọi là Hương Sơn Ao, Hào Giang, Hào Hải, Má Giao.

Theo sử sách ghi chép thì giữa thế kỷ XVI, với cái gọi là “Đại phát triển hàng hải”, tư bản phương Tây mở rộng thuộc địa đến các nước châu Á. Năm 1553, thương thuyền của người Bồ Đào Nha đã cập bến Macau. Năm 1845, thực dân Bồ Đào Nha bắt đầu xâm chiếm Macau và tuyên bố Macau là một “cảng tự do” của Bồ Đào Nha. Năm 1849, người Bồ Đào Nha đuổi nhân viên hải quan và quan lại triều đình nhà Thanh và sau đó, tức năm 1851 chiếm đảo Macau. Sau cuộc chiến tranh nha phiến (1860), tức năm 1864 Bồ Đào Nha dùng lực lượng vũ trang chiếm đảo Lộ Hoàn. Năm 1877, chính phủ Bồ Đào Nha và triều đình nhà Thanh ký kết “Điều ước thông thương Trung - Bồ” công nhận chủ quyền là lãnh thổ Macau thuộc về nước Bồ Đào Nha. Năm 1951, sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1949) Bồ Đào Nha tuyên bố Macau là “một tỉnh hải ngoại” của Bồ Đào Nha. Sau 10 năm đàm phán, năm 1999 Chính phủ Bồ Đào Nha chuyển giao Macau trở về Trung Quốc sau 154 năm là thuộc địa với chính thể “một nước hai chế độ” (“nhất quốc lưỡng thể”) và “người Macau quản lý Macau (Macau nhất trị Macau)”

MACAU

nơi giao hòa văn hóa Đông - Tây



*Di chỉ nhà thờ
Đại Tam Ba
(Thánh Paolo)
ở Macau*

Macau là bán đảo thuộc ven biển miền Nam Trung Quốc, phía tây giáp với cửa sông Châu Giang, phía đông là biển cách Hồng Kông 60km, phía bắc gần thành phố Chu Hải thuộc tỉnh Quảng Đông. Macau gồm 3 đảo, diện tích 29,2km²: Bán đảo Macau (9,3km²), đảo Đãng Tử (6,7km²), đảo Lộ Hoàn (7,6km²) và khu lấn biển (5,6km²). Dân số của Macau là 552.000 người, 97% người Hoa, 2% người Bồ Đào Nha và 1% người Thổ sinh (người lai) gốc Âu châu nhưng sinh ở Macau. Có thể nói không có nơi nào trên thế giới sự giao hòa giữa hai nền văn hóa Đông và Tây rõ nét như ở Macau. Từ một làng chài nhỏ, nghèo, hoang sơ sau hàng trăm năm tư bản phương Tây đầu tư, ngày nay Macau là một vùng lãnh thổ giàu có giao thương thuận tiện. Giao hòa văn hóa Đông - Tây thể hiện ở kiến trúc, các công trình văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thế cảnh, nếp sinh hoạt văn minh, hiện đại và truyền thống ở Macau. Hai ngôn ngữ chính trong đời sống và giáo dục ở Macau là Trung văn (tiếng Quảng Đông, tiếng phổ thông Trung Quốc) và tiếng Bồ Đào Nha (gọi là Bồ văn). Giáo dục của Macau có truyền thống lâu đời. Năm 1594, sau khi chiếm đóng Macau, phát triển kinh tế, người truyền giáo Bồ Đào Nha đã thành lập "Viện thánh Paolo" - một mô hình đại học Âu châu đầu tiên ở châu Á tại Macau. "Viện thánh Paolo" là tiền thân của trường Đại học Đông Á và ngày nay là trường Đại học Macau. Giáo dục của Macau là một nền giáo dục "đa học chế" theo mô hình giáo dục của Âu - Mỹ và Đông phương (Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Đài Loan).

Tuy nhỏ và dân số ít nhưng Macau là nơi có nhiều di sản văn hóa thế giới nhất ở châu Á. Với 25 di tích, lịch sử danh thắng di sản văn hóa, năm 2005 Macau được coi là một "khu thành lịch sử" và được xếp hạng thứ 31 vào danh mục "di sản thế giới". Các "di sản

thế giới" này phản ánh sự giao hòa giữa hai nền kiến trúc lịch sử và thẩm mỹ phương Đông và phương Tây. Ở Macau có nhiều đền, chùa, miếu trang nghiêm theo kiểu dáng Trung Hoa, Ấn Độ, nhưng cũng có vô số tháp, thánh đường, tu viện, nhà thờ, pháo đài cổ kính của phương Tây xa xưa. Tượng đức Phật, thánh Khổng Tử và đức Chúa có ở khắp mọi nơi và thu hút khách thập phương. Hơn 400 năm hai nền văn hóa Trung Hoa và Bồ Đào Nha được kết hợp hài hòa ở Macau. Phong cách kiến trúc cổ điển của nam Âu cùng với kiến trúc cổ kính của Trung Hoa tạo nên nét hấp dẫn và độc đáo của văn hóa Macau.

"Macác miếu" là miếu thờ theo kiểu kiến trúc Trung Hoa cổ xưa nhất hiện còn ở Macau. Quần thể miếu gồm có: "Thần sơn đệ nhất", "Thiếu lâm chính giác", "Hoàng nhân điện" và "Quan Âm các". Miếu còn có tên là "Ma tổ các". "Trình gia đại ốc" được xây dựng năm 1881, là cố cư của nhà tư tưởng nổi tiếng thời cận đại của Trung Quốc là Trình Quang Ứng. Ngôi nhà xây dựng theo kiến trúc của Trung Hoa nhưng trang trí theo kiểu Tây phương độc đáo và ấn tượng. Một "di sản thế giới" ở dạng "cố cư" nổi tiếng ở Macau là "Lư gia đại ốc", là nơi ở nhiều đời của gia tộc họ Lư - một thương gia giàu có của Macau. "Đại ốc" này được xây dựng vào năm Quang Tự thứ 15 đời nhà Thanh (1889). Ngôi nhà mang vẻ đẹp nửa cổ kính nửa hiện đại của hai phong cách kiến trúc Tây phương và Trung Quốc. Mặc dù đã 120 năm nhưng đến nay "Lư gia đại ốc" vẫn còn mới, bề thế và rất kiên cố.

Phần lớn các "di sản thế giới" còn lại đều xây dựng theo kiến trúc và trang trí của Tây phương. Nói đến Macau tuy nhỏ nhưng thiên nhiên "sơn hải tương liên" núi non và biển cả mỹ lệ và hữu tình. Macau có nhiều núi đẹp như: núi Đông Vọng dương, núi Tây Vọng dương, núi Đại pháo đài, núi Macác, núi Thánh châu, núi

Phượng Hoàng. Núi gắn liền với miếu thờ. Riêng bán đảo Macau (rộng 9,3km²) đã có đến hơn 20 tòa miếu thờ. Ba miếu thờ nổi tiếng hương khói quanh năm là các miếu Macác, Quan Âm và Liên Phong. Ngoài ra còn có cổ miếu Quan Âm, Tiên Phong, Địa Mẫu, Bao Công, chùa Trúc Lâm, miếu Nữ Oa. Trên đảo Đãng Tử và Lộ Hoàn còn có vườn Bồ Đề, miếu Thiên Hậu, miếu Bắc Đế, miếu Đàm Công, miếu Đại Vương và Tam thánh miếu - Tất cả có 10 tòa vẫn còn nguyên vẹn. Nhà thờ Thiên chúa giáo đầu tiên ở Macau là nhà thờ Thánh Paolo, nơi mai táng người truyền giáo Cơ đốc giáo Bồ Đào Nha đầu tiên đến Macau là ở Mã Lễ Tôn. Giáo hội Cơ đốc giáo của người Hoa đầu tiên ở Macau là ở Chí Viễn đường. Trường học của đạo Cơ đốc đầu tiên ở Macau là trường trung học Thái Cao. Pháo đài xưa nhất hiện còn ở Macau là Đại pháo đài. Nhà hát được xây dựng theo kiến trúc Âu châu đầu tiên ở Macau là Thanh Bình hí viện. Ở Macau còn bảo tồn nguyên vẹn nơi ở và làm việc của lãnh tụ Tôn Trung Sơn một thời gắn bó với Macau và Quảng Châu. Cửa lâu làm cửa khẩu đầu tiên giữa Trung Quốc và Macau nay vẫn còn gọi là Quan Tạn.

Du lịch, giải trí và đánh bạc là ba ngành "mũi nhọn" tạo nên nền kinh tế rất vững chắc của Macau hơn 100 năm nay. Nghề đánh bạc ở Macau được nhà nước pháp lệnh hóa từ năm 1847. Đến năm 1937, Macau thực hiện chế độ của luật pháp kinh doanh đánh bạc chuyên nghiệp. Người ta ước tính số nhân viên phục vụ đánh bạc ở Macau lên đến con số một vạn người có chuyên môn cao. Số "con bạc" tham gia đánh bạc ở Macau có đủ màu da, quốc tịch khắp thế giới nhưng đông nhất vẫn là người châu Á. Di sản thế giới tiêu biểu nhất ở Macau mà du khách thập phương khi đặt chân đến Macau không thể không đến chiêm ngưỡng về sự trang nghiêm

cổ kính và hoang tàn của nó đó là “Nhà thờ Thánh Paulo” (Ruinas de S.Paulo). Đây là một giáo đường xây dựng năm 1580. Năm 1595, giáo đường bị đốt cháy và đến năm 1601 lại cháy lần thứ hai và đến năm 1835 bị đốt cháy hoàn toàn, chỉ còn giữ lại mặt trước của giáo đường. Phần lớn giáo đường đều làm bằng đá. Đây được coi là một di chỉ giáo đường thờ Thánh Paulo nổi tiếng trên thế giới. Nó là sự kết hợp độc đáo giữa hai phong cách kiến trúc Trung Hoa và Tây Phương “độc nhất vô nhị” trên thế giới hiện nay. Người Ma Cau gọi di tích lịch sử, văn hóa này là “Đại tam ba”. “Rạp hát năm đời Bá Đa Lộc” (Theatre D. Pedrov) xây dựng năm 1860 và đến năm 1873 mới xây dựng thêm theo đặc sắc

kiến trúc của chủ nghĩa cổ điển Âu - châu đầu tiên ở Trung Quốc. Rạp hát là nơi biểu diễn kịch và hòa tấu âm nhạc Tây phương do người Bồ Đào Nha quản lý. “Đại lâu nhân từ đường” (Holly House of Mercy) được xây dựng năm 1569 của người Thiên Chúa giáo làm công việc cứu tế, từ thiện nên đặt tên là “nhân từ đường”. Tòa lâu được trùng tu giữa thế kỷ XVIII và đến năm 1905 thì có bộ mặt mới như ngày nay. Di sản này kiến trúc theo phong cách của chủ nghĩa cổ điển mới. Pháo đài “Đông vọng dương” được thiết đặt năm 1662 trên đỉnh núi Đông vọng dương - đỉnh núi cao nhất ở bán đảo Macau. Gần pháo đài có một tháp hải đăng và một nhà thờ nhỏ. Tháp hải đăng xây dựng

năm 1864 được coi là một vị trí xác định bản đồ địa lí đầu tiên ở Macau.

Macau có hệ thống nhà bảo tàng Âu - Á nhiều nhất châu Á. Bảo tàng Macau là bảo tàng lớn và lâu đời nhất. Bảo tàng tọa lạc ở gần Đại pháo đài. Bảo tàng Biển, Bảo tàng Rượu Nho, Bảo tàng văn hóa Trà, Bảo tàng nghệ thuật Thiên chúa giáo, Bảo tàng Thánh Vật, Bảo tàng Lâm Tắc Từ. Các bảo tàng này đều là kiến trúc cổ điển, hiện vật lịch sử, văn hóa và xã hội phương Đông, phương Tây kết hợp hài hòa. Đặt chân đến bảo tàng du khách như được sống lại một thời của lịch sử xa xưa. Cái mới - cũ, Đông - Tây bổ sung cho nhau theo thời gian mà trường tồn vĩnh viễn. ■

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với các công trình điện lực

Ngày 10-5-2009 vừa qua, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (TĐDKQGVN) đã làm lễ khởi công xây dựng dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Long Phú tại xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Trung tâm điện lực Long Phú theo quy hoạch được Bộ Công thương phê duyệt có công suất khoảng 4400 MW, lớn gấp hai lần công suất của nhà máy thủy điện Hòa Bình, gồm 3 nhà máy điện đốt than:

Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1, công suất: 1.200 MW.

Nhà máy nhiệt điện Long Phú 2, công suất: 1.200 MW.

Nhà máy nhiệt điện Long Phú 3, công suất: 2.000 MW.

Cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ khác.

Trung tâm điện lực Long Phú được xây dựng trên tổng diện tích 409 ha. Theo quy hoạch điện VI, TĐDKQGVN là chủ đầu tư nhà máy Long Phú 1, sẽ khởi công xây dựng vào đầu năm 2010, và sẽ đưa tổ máy thứ nhất phát điện vào cuối năm 2013, với tổng mức đầu tư 1,4 tỷ USD.

Trung tâm điện lực Long Phú - Sóc Trăng được xác định là Trung tâm điện lực vùng, có nhiệm vụ cung cấp điện năng lên lưới điện quốc gia, phục vụ chủ yếu cho khu vực phía Nam và điều hòa chung cho cả nước thông qua hệ thống đường dây 220/500 KV Bắc



Nhà máy điện Nhon Trạch 1

Nam.

Từ khi được Chính phủ giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư xây dựng nhà máy điện Long Phú 1 và cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm điện lực Long Phú, TĐDKQGVN đã chỉ đạo Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với các cấp các ngành của tỉnh Sóc Trăng, triển khai hàng loạt các công việc với tốc độ khẩn trương để kịp tiến hành làm lễ khởi công xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Long Phú vào ngày 10-5-2009 vừa qua.

Đến nay ngành điện lực Dầu khí Việt Nam đang quản lý và điều hành các công trình:

Trung tâm điện lực Cà Mau gồm hai nhà máy chạy khí, công suất 1.500 MW để vận hành thương mại cuối năm 2008.

Nhà máy điện Nhon Trạch 1, công suất 450 MW sẽ vận hành vào cuối tháng 6-2009. Hàng năm cung cấp cho lưới điện quốc gia gần 10 tỷ kWh, giúp chia sẻ khó khăn với ngành điện đảm bảo cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Ngoài ra TĐDKQGVN còn đang khẩn trương triển khai các dự án được Chính phủ giao làm chủ đầu tư xây dựng Nhà máy điện Sông Hậu 1, công suất 1200 MW tại Trung tâm điện lực Sông Hậu tỉnh Hậu Giang.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, công suất 1.200 MW.

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, công suất 1.200 MW.

Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 1.200 MW.

Nhà máy Thủy điện Luang Prabang tại CHDCND Lào công suất 1.420 MW...

Với những công trình điện nói trên, TĐDKQGVN đang vươn lên để trở thành nhà sản xuất và cung cấp điện lớn thứ 2 sau EVN của đất nước, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

Chúng ta nhiệt liệt chúc mừng TĐDKQGVN, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, ngành kinh tế mũi nhọn hàng đầu của đất nước, đơn vị Anh hùng!

Vũ Trọng Khang

Vịnh Hạ Long

(Tiếp theo trang 20)

có thể đã trở thành các lý do khiến vùng biển đảo Quảng Ninh được người Pháp gọi bằng cái tên vịnh Hạ Long từ đó và phổ biến đến ngày nay.

Khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, các nhà khoa học nước ta và các chuyên gia khảo cổ học Liên Xô đã tiến hành nhiều cuộc thám sát điều tra trên diện rộng, qui mô lớn trong khu vực vịnh Hạ Long và vùng lân cận. Những cuộc khảo sát năm 1960 đã phát hiện tại di chỉ Tấn Mài trên vùng Vịnh những mảnh ghè của người vượn và tiếp đó là khai quật được những mũi tên đồng từ thời Hùng Vương. Những kết quả nghiên cứu đó đã cho phép khẳng định về một nền văn hóa Hạ Long cách nay khoảng từ 3.500-5.000 năm

Từ 1960 đến nay, sự thám sát và nghiên cứu rộng mở về khảo cổ học, văn hóa học tại trên 40 địa điểm, bao gồm trong đó Đồng Mang, Xích Thổ, Cột 8, Cái Dăm (thành phố Hạ Long), Soi Nhụ, Thoi Giếng (Móng Cái), Hà Giắt (Vân Đồn), hòn Hai Cô Tiên... đã đưa đến kết luận quan trọng chứng minh cho sự tồn tại của người tiền sử trên vùng vịnh Hạ Long lùi xa hơn nữa. Không chỉ có một văn hóa Hạ Long từ khoảng 3-5 thiên niên kỷ trước, còn có nền văn hóa Soi Nhụ cách ngày nay trong khoảng 18.000-7.000 năm trước Công nguyên, phân bố rộng trong khu vực vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với các di chỉ tiêu biểu tại Mê Cung, Tiên Ông, Thiên Long. Các di vật còn lại chủ yếu là sản phẩm đã được sử dụng làm thức ăn như ốc núi (cyclophorus) và ốc suối (melania), một số hóa thạch của nhuyễn thể nước ngọt và một số công cụ lao động thô sơ tích tụ cấu tạo thành tầng văn hóa. Các nhà khoa học nhận thấy, phương thức sống chủ yếu của cư dân Soi Nhụ là bắt sò ốc, hái lượm, đào củ, đào rễ cây, biết bắt cá nhưng chưa có nghề đánh cá. So sánh với các cư dân văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn đương thời thì cư dân Soi Nhụ sống gần biển hơn nên chịu sự chi

phối từ biển nhiều hơn, trực tiếp hơn.

Bên cạnh nền văn hóa Soi Nhụ không thể không nói đến Văn hóa Cái Bèo, cách đây khoảng từ 7.000-5.000 năm trước Công nguyên, được coi như giai đoạn gạch nối giữa văn hóa Soi Nhụ trước đó và văn hóa Hạ Long về sau. Di chỉ khảo cổ Cái Bèo tập trung chủ yếu thuộc đảo Cát Bà (Hải Phòng) và Giáp Khẩu, Hà Gián thuộc vịnh Hạ Long. Văn hóa Cái Bèo là một trong những bằng chứng chắc chắn về sự đương đầu với biển khơi từ rất sớm của người Việt cổ, là điểm hội tụ của nhiều yếu tố, sắc thái khác biệt vào một dòng văn hóa đá cuội truyền thống rất lâu đời trong khu vực Việt Nam và Đông Nam Á. Phương thức cư trú và sinh sống của người cổ đại Cái Bèo ngoài săn bắt hái lượm đã có thêm nghề khai thác sản vật từ biển.

Tiếp nối không gián đoạn trong suốt tiến trình sơ sử, ba nền văn hóa mang tên Soi Nhụ-Cái Bèo-Hạ Long trên khu vực vịnh Hạ Long chứa đựng những giá trị nhất định, cho thấy vịnh Hạ Long và khu vực lân cận một thời đã từng là một cái nôi văn hóa của nhân loại. Những đặc điểm của nền văn hóa này chưa được giải mã toàn diện, và những kết quả thám sát khảo cổ học trong những năm gần đây vẫn tiếp tục hé lộ những bất ngờ mới mà một trong số đó là sự phát hiện di chỉ Đông Trong vào năm 2006. Trong một hang động tại Đông Trong, các nhà khảo cổ học phát hiện được di cốt người tiền sử, rìu đá, mảnh nổi gốm, trầm tích nhuyễn thể được sử dụng làm thức ăn và hàng trăm hạt chuỗi làm từ vỏ ốc, là một trong ba khu vực trên vùng vịnh Hạ Long tìm thấy di cốt người tiền sử sau Soi Nhụ và hòn Hai Cô Tiên.

Vịnh Hạ Long là nơi gắn liền với những trang sử của nhân dân Việt Nam trong suốt thời kỳ dựng nước và giữ nước với những địa danh như Vân Đồn, nơi có hải cảng cổ tại miền Bắc Việt Nam vào thế kỷ 12. Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết sự hình thành thương cảng Vân Đồn:

"Kỷ Ty, (Đại Định) năm thứ 10 (1149). Mùa xuân, tháng hai,

thuyền buôn ba nước Trào Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào cảng Hải Đông (vịnh Hạ Long) xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương".

Bên cạnh thương cảng Vân Đồn, tại vùng vịnh Hạ Long còn có Núi Bài Thơ lịch sử, nơi lưu lại bài thơ chữ Hán của vua Lê Thánh Tông khắc trên đá từ năm 1468, nhân chuyến tuần du vùng biển phía Đông; và bút tích của chúa Trịnh Cương vào năm 1729. Khu vực Bãi Cháy phía bờ Tây của Vịnh, tương truyền gắn với sự tích những chiến thuyền chở lương thực của quân Nguyễn-Mông bị quân dân nhà Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đốt cháy, dạt vào làm cháy cả cánh rừng trong khu vực. Trên Vịnh còn có hang Đầu Gỗ, nơi còn vết tích hiện vật là những cây cọc gỗ được Trần Hưng Đạo cho đem giấu trước khi đóng xuống lòng sông Bạch Đằng, và cách Vịnh không xa là cửa sông Bạch Đằng, chứng tích của hai trận thủy chiến trong lịch sử chống ngoại xâm phương Bắc. Cách đây hơn 5 thế kỷ, cụ Nguyễn Trãi đi ngang qua khu vực này lần đầu tiên đã ca ngợi vịnh Hạ Long là kỳ quan. Cụ đã viết trong bài Lộ nhập Vân Đồn:

Lộ nhập Vân Đồn san phục san
Thiên khôi địa khiết phò kỳ quan

(Đường tới Vân Đồn lắm núi sao!

Kỳ quan đất dựng giữa trời cao).

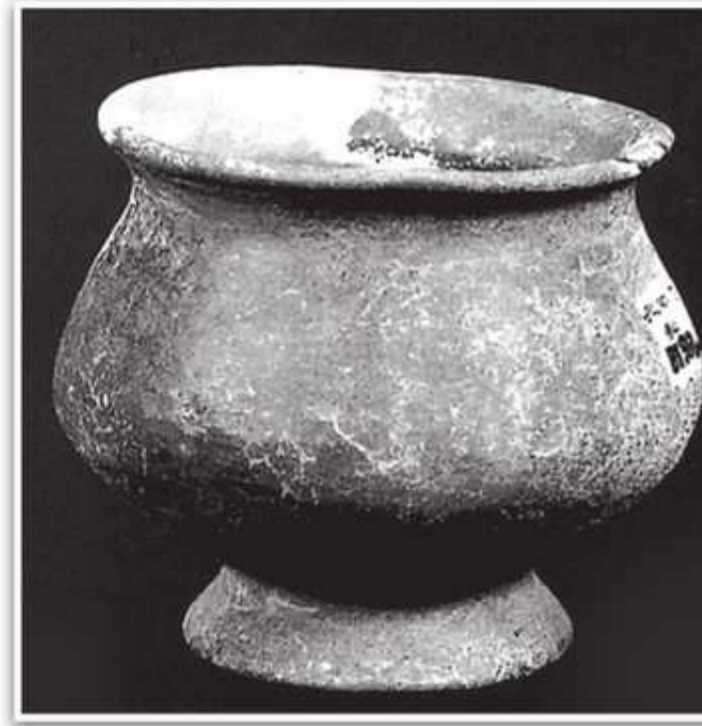
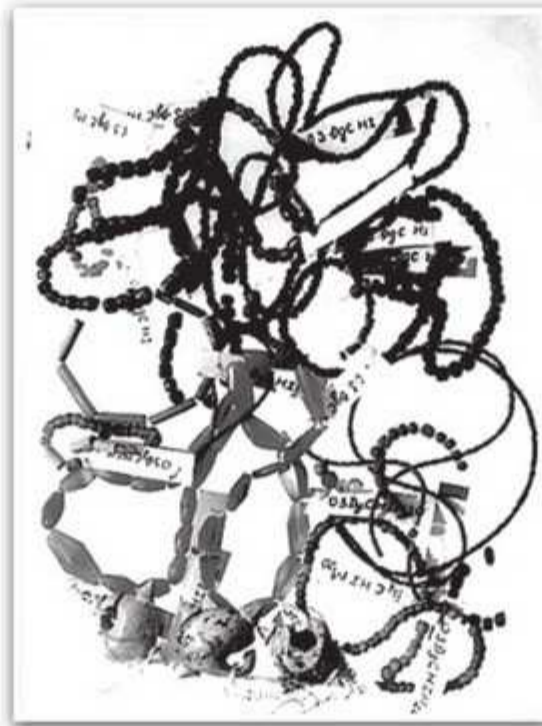
Hiện nay, vịnh Hạ Long rất xứng đáng để đứng vào danh sách các kỳ quan thiên nhiên của thế giới. ■

Nguyễn Phước Thọ

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1 - Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long, Ban Quản Lý VHL, 1999.
- 2 - Địa chí Quảng Ninh, T3, TU- UBND tỉnh Quảng Ninh, 2003.
- 3 - Những di sản nổi tiếng thế giới, Nxb VHIT, 2000.
- 4 - Văn Hóa Nghệ thuật Quảng Ninh: từ một góc nhìn, QN, 2003.
- 5 - Đại Việt sử ký toàn thư, T1, Nxb KHXH, 1985.

Những dấu tích văn hóa thời tiền sử ở khu vực miền Trung lần đầu tiên được biết từ năm 1909 và đã được một học giả người Pháp thông báo sơ lược, với việc phát hiện khoảng trên 200 quan tài bằng gốm (gọi là mộ chum hay mộ vò) tại cồn cát ven biển vùng Sa Huỳnh thuộc huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi, từ đó những khu di tích mang yếu tố mộ chum này được gọi tên chung là Văn hóa Sa Huỳnh. Nhưng cuộc tìm kiếm lúc đó chỉ là những cuộc đào bới tìm đồ cổ, chứ không mang tính khoa học về khảo cổ học. Từ năm 1954 trở về trước người ta chỉ biết được một cách tương đối về sự phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, với nhiều phát hiện mới đã khẳng định thêm sự có mặt của những nhóm văn hóa này ở cả vùng Đông Nam bộ. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, giới khảo cổ học nước ta đã tiến hành phúc tra những địa điểm khảo cổ học cũ, đồng thời phát hiện, nghiên cứu và khai quật thêm nhiều địa điểm mới. Cho đến nay, giới nghiên cứu đã thống nhất cho rằng Văn hóa Sa Huỳnh là một tập hợp di tích khảo cổ học từ thời đại đồng thau và sắt sớm, phân bố trong một khu vực liên khoảnh từ Quảng Bình cho đến Đồng Nai và có những đặc trưng văn hóa giống nhau, phát triển theo từng thời gian.



Hạt chuỗi cườm - mã não, bình tùy táng khai quật tại Động Cườm

NIÊN KỶ NIỆM 100 NĂM VĂN HÓA SA HUỖNH (1909 - 2009)

Văn hóa Sa Huỳnh trên đất Bình Định

HỒ THÙY TRANG

Đối với Bình Định, việc nghiên cứu điều tra khảo cổ học, chỉ mới được tiến hành sau năm 1975, với nhiều di chỉ đào thám sát và khai quật trong những năm qua cũng đủ cứ liệu để khẳng định từ hậu kỳ đồng thau và sắt sớm cách ngày nay khoảng 2.000 đến 3.500 năm, vùng đất Bình Định đã có con người tiền sử đến định cư và sinh sống. Cho đến nay trên vùng đất Bình Định đã phát hiện được khá nhiều các di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh, cũng như những nơi khác, con người Sa Huỳnh có một đặc điểm chung là sống ở

những cồn cát và chết vùi trong cát, ven biển miền duyên hải, các rìa cạnh đầm nước ngọt. Di tích văn hóa Sa Huỳnh ở Bình Định tập trung nhiều nhất là hai huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn.

Tại các di tích Truong Xe, Gò Lồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch thuộc xã Mỹ Thắng; Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ; Hội Lộc, Núi Ngang, Đồi Điệp, thuộc thành phố Quy Nhơn, các di tích này đã được phát hiện năm 1977 - 1978, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành khảo sát và đào thám sát. Trong các lần khảo sát và khai quật tại các di tích này, trong tầng văn hóa đã thu được hiện vật thuộc nền

Văn hóa Sa Huỳnh, nhiều loại hình như: rìu đá hình răng trâu, rìu tứ giác, đục nhỏ hình lưỡi xòe, bàn mài, chày nghiền, vò táng bằng gốm chôn đứng có dáng hình trứng, và mộ vò có hình bầu dục có vò nhỏ khác úp lên trên. Hiện vật tìm thấy trong mộ gồm: bình gốm, nồi minh khí, rìu đá hình chữ nhật, rìu hình răng trâu, vòng tay đá, hòn kê, mảnh vòng đeo tay bằng gốm hoa văn hình sóng trâu và nhiều mảnh gốm hoa văn trang trí trên gốm là các kiểu hoa văn như: khắc vạch, chấm đôi, văn chải, cắt chéo hình ô trám. Theo giới nghiên cứu trong các di tích trên, hai di tích Truong Xe và Gò Lồi thuộc giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng thau, các di tích Thuận Đạo Chánh Trạch, Hội Lộc, Núi Ngang, Đồi Diệp có niên đại muộn hơn - sơ kỳ sắt.

Giai đoạn sơ kỳ đồ sắt cách ngày nay từ 2.500 năm đến đầu Công nguyên, dấu tích Văn hóa Sa Huỳnh còn tìm thấy ở huyện Hoài Nhơn, địa điểm này đã được Colani (học giả Pháp) thuộc Trường Viễn Đông Bác Cổ khảo sát và khai quật năm 1934. Qua nhật ký của bà ghi chép, ở Hoài Nhơn có các điểm Động Cườm (Tăng Long 2-Tam Quan Nam), Phú Nhuận, động Bàu Năng làng Ca Công (Hoài Hương) và động Công Lương (Hoài Mỹ), Bà Ná, Đông Phú. Di chỉ Động Cườm đã được Bảo tàng Bình Định đào thám sát năm 2001 và năm 2002-2003 phối hợp Viện Khảo cổ học, Bảo tàng lịch sử Việt Nam tổ chức khai quật, với diện tích đào trên 300m², đã phát hiện được trên 50 mộ chum và mộ nổi chôn úp nhau, mật độ phân bố mộ chum khá dày, khoảng cách từ 20-35cm. Giới nghiên cứu cho rằng, sự táng tục thành cụm là sự thể hiện dấu vết của tôn giáo nguyên thủy và thể hiện tính cộng đồng của cư dân Sa Huỳnh trong khi sống và đến lúc chết. Mộ Động Cườm với hai kiểu dáng: dáng thân hình bầu tròn, miệng bẻ loe xiên; và một loại mộ thân hình trụ, đáy bầu tròn, vai

hơi bóp vào, miệng bẻ loe xiên. Nắp đậy hình nón cụt, miệng bẻ loe, thành hơi bóp, vành vè tròn rồi bẻ loe ra ngoài, bên ngoài phía trên trang trí hoa văn khắc vạch, mô típ hình thoi cách điệu.

Hiện vật thu được tại Động Cườm là những đồ tùy táng chôn theo trong mộ, trong đó có nhiều hiện vật nguyên, bao gồm: nồi, bát bồng, dao găm, kiếm, dọi se sợi. Hàng ngàn mảnh gốm bao gồm các loại hình như thân, nắp, mảnh nồi, mảnh miệng... Với những kết quả thu được đã khẳng định Động Cườm là một khu mộ táng và có thể là cả nơi cư trú của cư dân Sa



Mộ nổi

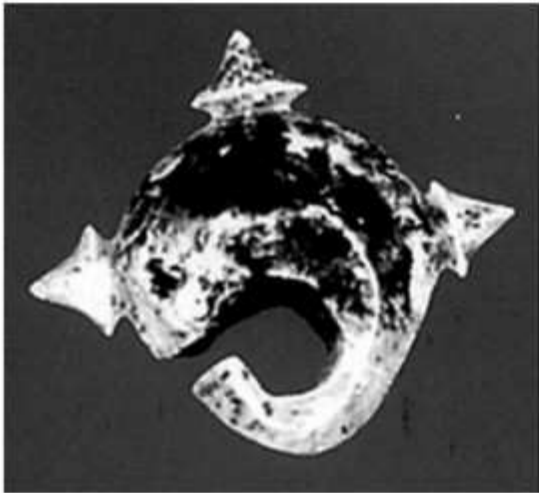
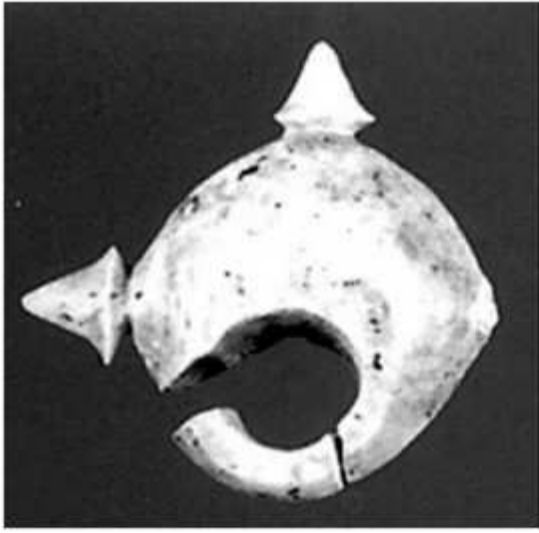


Mộ chum

Huỳnh, một di tích rất có giá trị nghiên cứu về những cư dân tiền sử trên đất Bình Định nói riêng và cư dân văn hóa Sa Huỳnh ở khu vực miền Trung Việt Nam nói chung. Người ta chôn theo người chết đồ gốm, đồ trang sức, công cụ lao động, vũ khí như một hình thức chia của để người chết sử dụng trong "thế giới bên kia". Nhiều đồ gốm được tìm thấy bên trong và quanh các mộ chum. Đồ gốm giai đoạn này có độ nung khá cao, hoa văn trang trí không còn được chú trọng như ở giai đoạn trước, gốm tô thổ hoàng và than chì, nhiều dọi xe sợi bằng đất nung được tìm thấy, đồng thời dấu vết của vải cũng in lại trên một số đồ gốm và sắt, cho thấy vào giai đoạn này người ta đã biết dệt vải. Đồ trang sức rất phong phú về loại hình lẫn số lượng gồm có: Hạt chuỗi, được làm bằng thủy tinh xanh, đá màu vàng, nâu, trắng, tím, nhiều hạt chuỗi được làm bằng mã não; khuyên tai 3 máu bằng gốm, bằng đá; vòng đeo tay thủy tinh. Ở Bình Định hiện nay chưa phát hiện được loại hình trang sức khuyên tai hai đầu thú - đây là loại trang sức rất phổ biến của cư dân Sa Huỳnh.

Qua các di vật tìm thấy cho ta những nhận thức về văn hóa Sa Huỳnh ở Bình Định có hai giai đoạn: Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh muộn. Giai đoạn Tiền Sa Huỳnh, thời kỳ này người ta còn sử dụng nhiều những công cụ bằng đá, đến giai đoạn Sa Huỳnh muộn, công cụ sản xuất bằng đá không còn, thay vào đó là những công cụ bằng sắt. Đồ sắt được chôn theo gồm các loại dao, rìu, kiếm, giáo... là những loại công cụ lao động và vũ khí phổ biến trong giai đoạn muộn của văn hóa Sa Huỳnh, đồ sắt được làm bằng phương pháp rèn nóng, người ta đã biết làm tăng độ cứng của sắt bằng phương pháp thấm than.

Trong các mộ chum ở Động Cườm có thể thấy sức sản xuất của người cổ Sa Huỳnh khá cao, họ là những cư dân nông nghiệp



Khuyên tai 3 mẫu đã được tìm thấy trong cuộc khai quật tại Động Cườm

biết trồng lúa nước, biết khai thác những sản vật của rừng và biển, biết dệt vải, rèn sắt, nấu thủy tinh, làm đồ trang sức... Sức sản xuất phát triển, của cải vật chất ngày càng nhiều tất yếu dẫn đến sự phân hóa xã hội, điều này thể hiện qua các di vật được chôn theo, có chum chôn nhiều đồ mã não, đồ sắt, đồ trang sức, có chum chỉ chôn vài món đồ gốm. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, ở giai đoạn muộn của Văn hóa Sa Huỳnh, khu vực này đã có những nhà nước sơ khai, vào những thế kỷ I-II trước Công nguyên, vùng Đông Nam Á đã xuất hiện những cảng thị làm nơi giao dịch của cư dân lục địa với cư dân các hải đảo, những nhà nước sơ khai ấy đã chi phối mọi hoạt động của các cư dân trong một khu vực rộng lớn, từ khu vực vùng cửa sông đến vùng thượng nguồn, sản vật ở vùng thượng nguồn được vận chuyển xuống vùng hạ lưu để trao đổi với các nơi khác.

Nói về phong tục mai táng trong vò của cư dân Sa Huỳnh, hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa có đủ cứ liệu về tục cải táng hay hỏa táng, chôn nguyên hay chôn từng bộ phận xác. Tục mai táng trong vò của người Sa Huỳnh - chôn đứng có nắp đây, là một trong những truyền thống mai táng nổi bật ở Đông Nam Á trong thời đại kim khí. Các vò táng Sa Huỳnh, kể cả chum lớn, cũng không thể dùng chôn nguyên thi thể người lớn, việc bố trí đồ tùy táng đặc biệt là đồ gốm cho thấy không có tục chôn nguyên người lớn trong vò. Các bình gốm tùy táng được đặt trong vò với tư thế đứng ở đáy phần lớn còn nguyên dạng không bị vỡ nát, chứng tỏ không có trường hợp chôn người trên các bình gốm tùy táng và việc không có xương người lớn cũng nói lên điều này. Tuy nhiên, trong các khu mộ Sa Huỳnh không thấy khu mộ nào chôn nguyên xác, do vậy, khả năng cư dân Sa Huỳnh “trả” xác về với thân biển. Đây là quan niệm và tập tục mai táng của cư dân vùng biển ở nhiều khu vực trên thế giới vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Cũng trong giai đoạn tiền sử, một loại hình di tích khác được phát hiện trên đất Bình Định đó là những điểm phát hiện trống đồng Đông Sơn. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định đã phát hiện được 14 chiếc trống đồng, sự xuất hiện của trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn đã phản ánh một thực tế, từ sơ kỳ đồng thau và sắt sớm, cư dân Sa Huỳnh đã có mối giao lưu với các nền văn hóa đương đại ở Việt Nam và Đông Nam Á, sự tiếp biến văn hóa mạnh mẽ với các văn hóa rục rờ trong khu vực kế cận như Đông Sơn (phía bắc) và Dốc Chùa (phía nam) mà còn cả Thái Lan. Đã cho đỉnh cao Sa Huỳnh một mô thức văn hóa đa dạng với sắc thái riêng. Rõ ràng trong mối quan hệ qua lại nhiều chiều của văn hóa Sa Huỳnh người ta đã thấy bóng dáng của văn hóa Đông Sơn in đậm trên vùng đất Bình Định. ■

Ngược dòng lịch sử, về với Quảng Trị chúng ta sẽ được tái hiện lại một thời oanh liệt, quật cường, hào hùng của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chính sự tàn khốc của chiến tranh mà mảnh đất này phải gánh chịu đã tạo nên sự phong phú và đa dạng về loại hình di tích lịch sử cách mạng trong toàn bộ di sản văn hóa trên vùng đất Quảng Trị. Một trong số hàng trăm di tích lịch sử có tiếng vang lớn trên vùng đất Quảng Trị đó là: Địa đạo Vịnh Mốc. Địa đạo Vịnh Mốc là tên gọi của một di tích lịch sử và cũng là tên gọi của một làng quê miền biển Vinh Linh. Làng chài Vịnh Mốc thuộc huyện Vinh Linh của tỉnh Quảng Trị.

HOÀI AN

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Vinh Linh là một huyện cực bắc của tỉnh Quảng Trị nằm ở phía bắc vĩ tuyến 17, là huyện duy nhất của tỉnh Quảng Trị thuộc về miền Bắc xã hội chủ nghĩa, là vị trí đầu cầu giới tuyến, nơi đương đầu trực tiếp với cuộc chiến tranh bảo vệ hậu phương lớn, là bàn đạp phục vụ cho cách mạng miền Nam và sự nghiệp thống nhất đất nước. Với vị trí như vậy, Vinh Linh được coi là tuyến lửa. Người dân nơi đây hàng ngày hàng giờ phải đối mặt với kẻ thù, trực tiếp chống lại các âm mưu chống phá điên cuồng của Mỹ ngụy để tồn tại, chiến đấu và chi viện sức người sức của cho miền Nam ruột thịt. Trước sự đánh phá tàn khốc của đế quốc Mỹ, quân và dân Vinh Linh đã chuyển cuộc sống từ mặt đất xuống lòng đất. Hàng trăm hầm hào đã lần lượt được hình thành bằng bàn tay khéo léo, tinh xảo, kiên trì của chính những con người trên vùng đất giới tuyến này, tạo nên một hệ



Cửa vào địa đạo Vinh Mốc, ảnh trong bài của Hữu Bảo



Sơ đồ địa đạo Vinh Mốc

chiến đấu và phục vụ chiến đấu; tham gia đánh địch trên biển, trên không; đã bắn cháy một tàu chiến Mỹ, bắn rơi 3 máy bay, chuyển ra đảo Côn Cỏ 11.500 tấn hàng, chuyển vào chiến trường Quảng Trị 300 tấn hàng các loại; vận chuyển lương thực, vũ khí chi viện đặc lực cho đảo Côn Cỏ anh hùng và tiền tuyến miền Nam; đảm bảo cuộc sống bình thường của nhân dân trong lòng đất... trong suốt gần 2000 ngày đêm rờn rã.

Địa đạo Vinh Mốc là bằng chứng tiêu biểu cho thời kỳ chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta nói chung và nhân dân Quảng Trị nói riêng. Địa đạo Vinh Mốc xứng đáng là một làng xóm dưới lòng đất, dấu kín biết bao điều kỳ lạ của những con người đã làm ra nó và của thời đại mà nó được sinh ra. ■

VINH MỐC

Địa đạo

thống làng hầm đồ sộ, độc đáo. Địa đạo Vinh Mốc là đại diện tiêu biểu trong hệ thống hầm hào ấy.

Địa đạo Vinh Mốc nằm trong lòng một quả đồi đất đỏ bazan chạy sát mép biển có độ cao so với mặt nước biển là 28m, thuộc địa phận xã Vinh Thạch, huyện Vinh Linh, tỉnh Quảng Trị. Là kỳ tích của 18.000 ngày công gian khổ dưới mưa bom, bão đạn của nhân dân Vinh Thạch và lực lượng vũ trang để đào và vận chuyển hơn 60.000m đất đá. Địa đạo là hình ảnh thu nhỏ của một làng quê được xây dựng và kiến tạo dưới lòng đất ở độ sâu từ 10 - 23m. Tổng chiều dài hệ thống đường hầm là hơn 2.000m (nay chỉ còn 1.071m). Địa đạo có trục đường chính dài 768m, cao từ 1,5 đến 1,8m, rộng từ 1 - 1,2m. Từ trục chính tỏa ra nhiều nhánh, mỗi nhánh thông với một cửa ra vào. Địa đạo có tất cả 13 cửa gồm 7 cửa mở ra phía biển và 6 cửa trên đồi đi xuống. Tại các cửa đều có khung

gỗ chống đỡ, thường xuyên được gia cố để chống sụt lở. Hai bên trục đường cứ khoảng cách từ 3 - 5m thì khoét lõm sâu vào thành từng ô nhỏ, mỗi ô là một hộ gia đình ăn ở và sinh hoạt. Địa đạo được cấu trúc thành 3 tầng: tầng một là nơi sinh sống của nhân dân; tầng hai là nơi đóng trụ sở của Đảng ủy, Ủy ban và Ban chỉ huy các lực lượng vũ trang; tầng ba chủ yếu là kho hậu cần, cất giữ hàng hóa cho đảo Côn Cỏ và miền Nam cũng như phục vụ cho cuộc chiến đấu tại chỗ. Trong địa đạo có đầy đủ những công trình thiết yếu đảm bảo an toàn và phục vụ cho đời sống như: trạm gác, bệnh xá, nhà hộ sinh, nhà bếp, nhà vệ sinh và nhiều lối thông hơi được bố trí một cách hợp lý, khoa học. Đặc biệt, trong lòng địa đạo còn có ba giếng nước và một hội trường vuông vẫn có sức chứa trên 50 người. Từ địa đạo này, quân và dân Vinh Linh đã tổ chức thắng lợi công cuộc sản xuất,

Những biểu tượng...

(Tiếp theo trang 31)

tượng cho phẩm chất của những người thương binh của đất nước anh.

(4) Xem: Nguyễn Thanh Đức (1987) về một đánh giá nhiệt tình đối với chương trình "Đối thoại 87". Một nhà nghiên cứu âm nhạc đã ủng hộ sự đấu tranh của Trần Tiến đối với tình trạng trì trệ của Việt Nam mà anh ta nói là đang kìm hãm sự phát triển của xã hội. Anh ta nhận định rằng mục đích của nhạc sĩ là "thức tỉnh đạo lý làm người" (Tú Ngọc 2004 [1988], 158-159). Một nhà nghiên cứu khác lại cho rằng quan điểm của Trần Tiến là "không đúng với sự thật của hiện thực" mà chỉ mô tả một số ít những ví dụ bất hạnh (Tô Ngọc Thanh 2004 [1988], 165).

● **Xin cho biết đôi nét về đền thờ Tứ Kiệt (Tiền Giang)**

(Huỳnh Mai Anh, An Giang)

Đền thờ Tứ Kiệt, nằm trên địa phận thị trấn Cai Lậy (Tiền Giang), biển đề “Tứ Kiệt cổ miếu”, dân gian địa phương quen gọi là đền thờ Tứ Kiệt hay miếu Bốn Ông, Tứ vị thần hồn hoặc miếu Cô hồn. Đó là cơ sở thờ tự bốn vị anh hùng lãnh đạo nghĩa quân kháng Pháp ở vùng Cái Bè, Cai Lậy (ven Đồng Tháp Mười), có tên là Trần Công Thận, Nguyễn Thành Long, Trương Văn Rộng và Ngô Tấn Đức.

Ông Long sanh năm Canh Thìn (1820), người thôn Cẩm Sơn (Cai Lậy). Ông Thận, người thôn Mỹ Trang (nay thuộc xã Nhị Mỹ, Cai Lậy). Ông Rộng, người thôn Tân Hiệp (nay thuộc xã Tân Hội Đông, Châu Thành), và ông Đức, người thôn Tân Hội (Cai Lậy).

Cả bốn vị đều có võ nghệ cao cường, vốn là lính đồn điền của Võ Duy Dương, và theo Thiên hộ Dương lập căn cứ chống Pháp ở Đồng Tháp Mười. Sau khi cuộc kháng chiến của Thiên hộ Dương tan rã, bốn ông về chọn vùng Cái Bè, Cai Lậy tiếp tục chiến đấu. Trong đó, ông Thận được tôn làm nguyên soái, chỉ huy nghĩa quân. Với vũ khí thô sơ và chiến đấu du kích, lại được nhân dân ủng hộ, nghĩa quân của bốn vị đánh nhiều trận làm cho giặc Pháp và tay sai khiếp vía, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Nhất là trận đánh và Cai Lậy đêm Noel 1870.

Sau, thực dân Pháp dùng thủ đoạn bắt được bốn ông, sau khi đem vinh hoa phú quý dụ dỗ nhưng không có kết quả, chúng đem bốn ông ra chém và bêu đầu tại chợ Cai Lậy ngày 25 tháng Chạp năm Canh Ngọ (tức 15-2-1871). Cảm kích tấm gương hy sinh to lớn của Tứ Kiệt, nhân dân dựng miếu thờ bốn ông song phía trước được nguy trang bằng

miếu thờ Quan Công, phía sau có khánh vị “Tứ vị thần hồn”. Dân gian quen gọi là miếu Cô hồn, nhưng vẫn biết đó là Miếu thờ Tứ Kiệt. Bao lựt năm Thìn (1904), miếu sập, được dời về Hòa Sơn, bên cạnh mộ bốn ông. Còn nơi chôn bốn thủ cấp, đến năm 1935 được nhân dân chung đàu, xây bốn ngôi mộ riêng, nằm liền nhau, có hàng rào bảo vệ, gọi là lăng Tứ Kiệt.

● **Xin cho biết đôi nét về nhân vật Bùi Tá Hán**

(Trần Thị Hồng, Nghệ An)

Bùi Tá Hán là Võ tướng đời Hậu Lê, không rõ năm sinh, chỉ biết năm 1568 ông mất, quê ở Hoan Châu, nay thuộc tỉnh Nghệ An, có tài liệu nói ông người huyện Thanh Chương.

Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, tháng 6 năm Nguyên Hòa thứ 13 (Ất Ty, 1545), ông nhận được sắc chỉ phù Lê diệt Mạc tại vùng biên trấn Quảng Nam. Đến tháng 8 cùng năm thì toàn bộ vùng đất Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn đã được quy thuận, dân chúng được vỗ về. Đầu năm sau (1546), triều đình có sắc chỉ phong ông làm Đô tướng dinh Quảng Nam và lưu lại nhậm vùng đất này cho đến khi ông mất với tước Trấn quận công.

Trong hơn 20 năm làm Trấn thủ, ông và con trai trưởng là Bùi Tá Thế đã có những chính sách thoáng đạt trong công cuộc phát triển kinh tế, canh tân xã hội ở xứ Quảng Nam, nên nông dân nghèo từ các xứ Thanh Hóa, Nghệ An và một phần ở xứ Hải Dương lũ lượt kéo nhau vào đây để vỡ ruộng lập làng. Ông đã cho khám đạc các loại ruộng đất, phân ra các hạng, đưa những ruộng đất trước đây quân lính khai khẩn nay đã thành thực làm công điền, giao cho thôn xã phân cấp cho dân cày cấy, và nộp tô thuế; chỉ thị cho các quan huyện địa phương lo việc tiếp dân và

điều hành những việc liên quan đến đời sống số dân mới di cư vào như trợ cấp lương ăn, cho quân đội vào rừng chặt gỗ, cất tranh về làm nhà cho từng hộ, trích một số ruộng đã là thực điền ở các đồn điền chia cho họ để họ làm đất canh tác và khuyến khích họ khai hoang, khai hoang được bao nhiêu, số ruộng đất ấy sẽ là của riêng. Vì thế, dân nghèo ở các xứ nói trên vào Quảng Nam, chỉ một thời gian ngắn là sống yên cư.

Ông cũng chủ trương làm thủy lợi như đắp đê các triền sông, làm các mương phai để tưới tiêu, đổi mới kỹ thuật cày cấy, khuyến khích các ngành nghề, nhất là nghề rèn, mộc, đúc, dệt vải, dệt chiếu,... khuyên dân thực hành tiết kiệm, tích trữ lương thực để phòng lúc khó khăn. Ông chăm lo nâng cao dân trí và sức khỏe cho nhân dân như chỉ thị cho các xã thôn phải trích một số ruộng đất công để cấp cho các thầy đồ, thầy thuốc.

Ông còn chủ trương cải tiến giao thông, bưu chính như đắp đường thiên lý từ huyện Hy Giang (Duy Xuyên, Quảng Nam) đến huyện Tuy Viễn (Phú Yên ngày nay) và cứ 17 dặm thì đặt một dịch trạm để chuyển công văn, giấy tờ. Nhưng đặc biệt, ông còn có chính sách mềm dẻo đối với các dân tộc thiểu số ở miền núi và với người Chăm Pa ở phía nam núi Đại Lãnh (lúc đó là biên cương), làm cho người Kinh người Thượng, người Việt người Chăm Pa đoàn kết với nhau, đi lại trao đổi thổ sản, hàng hóa với nhau.

Ông mất tại rừng Lăng (thị xã Quảng Ngãi), được truy tặng Thái bảo cho làm phúc thần. Hiện nay ở Quảng Ngãi và Quảng Nam vẫn còn lăng mộ và đền thờ chính của ông ở khối Thu Phố, phường Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi.

(Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự - Giá trị tư liệu và một vài suy luận*, bài viết của TS. Nguyễn Năng Vũ)

Sai sót liên quan đến vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết

Kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên, báo *Điện Biên Phủ* dày hơn 30 trang vừa đẹp về hình thức vừa phong phú về nội dung, cung cấp cho cán bộ, bộ đội, nhân dân trong tỉnh nhiều thông tin tốt, trong đó có bài *Đèo Văn Long - một giai đoạn lịch sử*. Bài báo viết về nguồn gốc gia tộc họ Đèo và quá trình cai trị của dòng họ này ở vùng Sipson Chathai (mười hai xứ Thái) từ năm 1869 đến khi bộ đội giải phóng thị trấn Lai Châu (nay là thị xã Mường Lay) ngày 10-12-1953, Đèo Văn Long chạy theo Pháp, “vinh viễn trở thành tên lãnh chúa trọn kiếp lưu vong”.

Song tác giả bài viết có sự nhầm lẫn không đáng có: “Tháng 7-1885, Tôn Thất Thuyết chỉ huy lực lượng nổi dậy đánh úp quân Pháp tại Huế, nhưng thất bại. Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phải trốn sang Cam bốt (?) và ra hịch Cần Vương kêu gọi dân chúng vùng lên”.

Theo sử sách ghi chép, thì đêm mồng 7-7-1885, Tôn Thất Thuyết ra lệnh tấn công bất ngờ vào đồn Mang Cá nhưng thất bại, ông đã đưa vua trẻ là Hàm Nghi ra vùng Tân Sở thuộc tỉnh Quảng Trị. Ở đây Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, rồi tiếp tục ra Quảng Bình, rồi Hà Tĩnh. Hơn ba năm sau, ngày 14-11-1888, Pháp bắt được Hàm Nghi tại Hà Tĩnh do một tên phản bội đưa đường, rồi bị Pháp đày sang Algérie khi vua 17 tuổi đời.

Sự thật lịch sử giai đoạn này là vậy, hoàn toàn không có chuyện vua Hàm Nghi và cận thần là Tôn Thất Thuyết bỏ trốn sang Cam bốt như tác giả bài báo đã viết.

Chưa hết, tác giả bài báo *Đèo Văn Long - một giai đoạn lịch sử*

không biết căn cứ vào tài liệu nào mà đã viết:

Đèo Văn Trì (bố Đèo Văn Sinh, ông Đèo Văn Long) bị Pháp truy quét gắt gao, thêm vào đó là mâu thuẫn với Tôn Thất Thuyết (vì Tôn Thất Thuyết định mưu sát ông để giữ bí mật trên đường (Tôn Thất Thuyết) trốn sang Trung Quốc), nên họ tộc Đèo Văn Trì khuyên y hàng Pháp. Được môi giới bởi Auguste Pavie, đầu tháng 1-1888, Đèo Văn Trì chấp thuận đầu hàng... Pháp cho Đèo Văn Trì cai trị “cha truyền con nối” tại vùng Xíp Xoong Chu Thai (mười hai vùng người Thái).

Lại một sự nhầm lẫn của tác giả, vì trong lịch sử của dân tộc thời kỳ này không có chuyện Tôn Thất Thuyết (cùng vua Hàm Nghi) trốn sang Cam bốt, rồi định mưu sát Đèo Văn Trì để giữ bí mật trên đường trốn sang Trung Quốc.

Để giúp nhân dân biết và biết tỏ tường lịch sử nước nhà, người viết sử cần viết đúng, nhất là viết về các nhân vật lịch sử nổi tiếng như vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết.

Thảo Vân

Nhầm lẫn về Hòa thượng Thích Tâm Giác

Tạp chí *Xưa&Nay* số 315 ra tháng 9 - 2008, đăng bài của Yên Giang *Về Quảng Nguyên thăm đền thờ thánh tổ ca trù* giới thiệu họ Nguyễn Ngọc quê ở làng Quảng Nguyên (tên Nôm là Kê Bưởi), xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ở trang 92, chuyện ông kép Khai, tác giả viết: Ông (kép Khai) là con trai thứ ba cụ Trùm cả (tên thật là Nguyễn Ngọc Phụng, đời thứ 9). Ông cùng với hai bà em gái là đào Hảo lớn, đào Hảo nhỏ ra hát ở Hà Nội từ những năm hai mươi của thế kỷ trước. Sau đó có Đào Hiếu, người Hưng Yên

- vợ nhà tư sản Vĩnh Long, bạn của đào Hảo - bỏ tiền ra mở tiệm hát lớn ở Khâm Thiên (nơi ấy là rạp Dân Chủ bây giờ) mời mấy anh em nhà ông về giữ tiệm. Dần dần, các đào kép dòng họ Nguyễn Ngọc - Quảng Nguyên tụ họp về đây hàng chục người, tiếng tăm vang khắp Hà Thành. Ở trang 28 tác giả cho biết bà Đào Phẩm con cả của cụ Trùm mất năm 1958 thọ 76 tuổi, tức là bà sinh năm 1882; ông kép Khai (tức Tâm Giác của Yên Giang) là con thứ hai ít nhất cũng sinh vào những năm 1884 - 1888, tức là khi kép Khai cùng hai em gái ra Hà Nội hát vào những năm 1920, ông ở quãng trên dưới 30 tuổi.

Nhưng sách *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* do Đại đức Tiến sĩ Thích Đồng Bổn chủ biên, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1995, tập I, trang 469 viết: “Hòa thượng Thích Tâm Giác, thế danh là Trần Văn Mỹ, sinh năm 1917 tại tỉnh Nam Định, thân phụ là cụ ông Trần Văn Quý, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Suôi. Ngài là con trai thứ hai trong gia đình gồm hai trai một gái.”

Năm 2002, khi chuẩn bị sinh hoạt lịch sử về Nhà văn hóa Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha, người viết bài này được đại tá CCB Trần Việt Quang (nguyên là sư Thích Quảng Quang) cho biết: Cuối năm 1946 khi tôi đang cùng một số đệ tử của Thiều Chửu trông nom gần 70 trẻ mồ côi ở Đan Thẩm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông thì gặp ngài Trí Hải cùng các đệ tử là sư Quảng Thạc và sư Tâm Giác đến nhận chùng trên dưới 30 em trên 10 tuổi tản cư kháng chiến về chùa Đông Kiệt, Hưng Yên để chia sẻ khó khăn với Thiều Chửu. Năm 1948 - 1949, tôi cùng sư Thích Tâm Giác, ni sư Thích Đàm Ánh (chùa Phụng Thành, Hà Nội)... theo học thầy Thiều Chửu tại Cao Phong Phật học tràng, Phúc Yên (nay là sân bay

Nội Bài). Sư Tâm Giác với tôi cùng quê Nam Định, tôi ở Hải Hậu còn ngài ở Trục Ninh, ngài là một trong mấy người học giỏi nhất lớp. Khoảng tháng 3 hay tháng 4 - 1949 lớp học bế giảng, chúng tôi chia tay nhau”.

Như vậy từ quê quán, song thân, năm sinh Hòa thượng Tâm Giác khác hẳn với Tâm Giác của Yên Giang. Ngay truyền thống gia đình của hai người cũng khác nhau. Một người sinh trưởng trong một gia đình Nho phong. Thân phụ ngài tinh thông Hán học. Cả hai ông bà lại rất thân tín Phật pháp. Do đó, ngài được hấp thụ ngay từ thuở ấu thơ nền văn hóa cổ truyền của dân tộc là Khổng giáo và Phật giáo. Còn Tâm Giác của Yên Giang là con trai thứ ba của cụ Trùm cả - một dòng họ nổi tiếng về ca trù.

Về hành trạng, Yên Giang cho biết: “Đến năm 1932, chỉ vì một bất hòa nhỏ trong nhà ông bỏ vào Sài Gòn rồi cắt tóc đi tu với pháp danh Thích Tâm Giác. Năm 1973, Hòa thượng Thích Tâm Giác viên tịch tại chùa Vĩnh Nghiêm. Chính Hòa thượng là người có công đầu trong việc xây dựng chùa Vĩnh Nghiêm từ bãi sinh lấy thành ngôi đại tự nổi tiếng nhất ở Sài Gòn hồi đó.

Giới tăng già và Phật tử Sài Gòn hẳn mới chỉ biết ông là người chân tu, xả thân vì đạo pháp tăng chúng, có hay ông còn là một danh cầm tài hoa? Phải chăng phẩm chất nghệ sĩ chân chính vốn có cơ duyên với hạnh chí thiện mỹ của Thiên gia”.

Sách *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* viết: “Được biết thuở nhỏ, ngài cứ yếu đau, quặt queo luôn, rất khó nuôi. Theo tập quán địa phương, ngài được hai cụ thân sinh đem “bán khoán” cho vị tăng trụ trì tại ngôi chùa trong thôn và ở luôn trong chùa. Đến khi lên 7 tuổi, vì đã quen sống cuộc đời chay

tịnh, nên ngài xin với song thân cho xuất gia đầu Phật.

Được sự chấp thuận của hai cụ, bước đầu ngài thụ nghiệp với Hòa thượng Thích Trí Hải tại chùa Mai Xá thuộc Phủ Lý, tỉnh Hà Nam”.

Sách *Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979)*⁽¹⁾ cho biết cuối năm 1949 Hòa thượng Trí Hải cùng sư Tâm Giác từ Mai Xá lên chùa Quán Sứ, Hà Nội. Sư Tâm Giác tham gia Ban Hướng dẫn Gia đình Phật hóa phổ Bắc Việt lâm thời và các Phật sự khác. Sau ngày Giáo hội Tăng già Việt Nam thành lập (14-9-1952), năm 1953 ngài cùng ba người là các sư ông Chân Từ (Thanh Kiếm) ở Bắc, Thiện Âm ở Trung, Quảng Minh ở Nam được Giáo hội cử sang Nhật Bản du học Phật pháp.

Sau khi lấy bằng Tiến sĩ ở Nhật Bản về, ngài tích cực tham gia các Phật sự ở Sài Gòn: “... Ở cương vị đại diện miền Vĩnh Nghiêm, ngài đã chủ xướng và vận động thập phương tín hữu phát tâm cúng dường, xây dựng ngôi chùa Vĩnh Nghiêm, là ngôi chùa lớn và đẹp nhất Sài Gòn mà ngày nay du khách trong và ngoài nước thường đến tham quan lễ bái công trình văn hóa tín ngưỡng này. Và cũng để cho những Phật tử quê hương miền Bắc có điều kiện sinh hoạt tín ngưỡng theo truyền thống văn

hóa nghi lễ đặc thù, ngôi chùa này đã trở thành Tổ đình của tăng ni Phật tử đất Bắc ở tại Nam bộ.

Trong lúc các Phật sự được tiến triển một cách tốt đẹp thì một cơn bệnh “vô thường” chợt đến, mặc dầu các bác sĩ trong và ngoài nước đem hết tài năng và phương tiện hiện đại ra tận tình chữa trị, nhưng chiếc xe hữu tình vẫn cứ lăn nhanh về nơi tịnh cảnh. Ngài viên tịch vào ngày 20 - 10 năm Quý Sửu, tức ngày 15-11-1973. Nhục thân của Ngài đã được an táng tại nghĩa trang Vĩnh Nghiêm, huyện Hóc Môn⁽²⁾.

Đối chiếu họ tên, quê quán, hành trạng của hai người, có thể thấy tác giả Yên Giang đã có sự nhầm lẫn đáng tiếc về Hòa thượng Thích Tâm Giác. ■

Nguyễn Hữu Minh

Số 14 ngách 6/6, phố Đới Nhân, Vinh Phúc, Ba Đình, Hà Nội

CHÚ THÍCH:

(1) *Đại lão hòa thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979)*, Nhà xuất bản Tôn giáo, 2008.

(2) *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Đại đức Tiến sĩ Thích Đồng Bổn chủ biên, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1995, tập I.

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Từ ngày 15-5 đến 20-6, Tòa soạn đã nhận được bài viết của các cộng tác viên: Phan Thống Vãng, Sĩ Tiến, Dương Văn Đồng, Tôn Thất Thọ, Trịnh Quang Dũng, Mai Thị Thơm, Hà Thúc Minh (TP.HCM), Trương Quang Văn (Quảng Ngãi), Nguyễn Thành Long (Mỹ Tho), Trần Phong Diêu, Phan Lương Minh (Cần Thơ), Trương Thị Minh Sự (Vũng Tàu), Võ Văn Hoàng, Nguyễn Phước Tương (Đà Nẵng), Nguyễn Hữu An (Phú Yên), Tống Quốc Hưng, Võ Hồng Việt (Hội An), Trần Thành Trung (Vĩnh Long), Trần Văn Hạc (Hà Nội)...

Tòa soạn rất mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị. Có thể gửi file qua địa chỉ E-mail: xuanay@yahoo.com hoặc tcxuanay@gmail.com

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

X&N

